

LÊ NGỌC TRỤ

Giảng Viên Trường Đại Học Văn Khoa
và Đại Học Sư Phạm Saigon

CHÁNH TẢ VIỆT NGỮ

Những thông lệ
Giúp bạn đọc viết ít sai chữ Việt

LÊ - NGỌC - TRỤ

**Giảng-viên Trường Đại-học Văn-khoa
và Đại-học Sư phạm Saigon**

CHÁNH-TẢ VIỆT-NGŨ

**IN LẦN THỨ HAI
TRƯỜNG-THI XUẤT BẢN**

Kiêu-duyêt số 21/XB ngày 6-1-60

Kính dâng Cha Mẹ,

*Thân lặng các bạn đã khuyến-
khích tôi trên đường tìm học.*

Lê-Ngọc-Trụ

THAM-KHẢO

Tự-diễn :

Huỳnh-Tĩnh Paulus Của.— *Đại-Nam Quốc-âm Tự-vệ*,
Saigon, Nhà in Rey, Curisol et Cie, 1895-1896.

J.F.M. Génibrel.— (*Đại-Việt Quốc-âm Hán-tự Pháp thích lập thành*)
Dictionnaire Annamite-Français.

Saigon, Imp. de la Mission, 2e éd. 1898.

— (*Nam ngữ thích Tây đồng-trước*)

Petit Dictionnaire Annamite-Français.

Saigon, Imp. de la Mission, 3e éd. 1927.

Vệ-Thạch Đào-Duy-Anh.— *Giản-yếu Hán-Việt Tự-diễn.*

Huế, Nhà in Tiếng Dân, 1932 (quyển I).

Hà-Nội, Nhà in Lê-Văn-Tân, 1932 (quyển II).

Hội Khai Trí Tiến Đức.— *Việt-Nam Tự-diễn.*

Hà-Nội, Nhà in Trung-Bắc Tân-văn, 1931-1938.

Gustave Hue.— *Dictionnaire Annamite-Chinois-Français.*

Hà-Nội, Nhà in Trung-Hoà, 1937.

Sách báo :

Léopold Cadière.— *Phonétique Annamite. (Dialecte du Haut-Annam).*
(Publications de l'E.F.E.O, volume III).

Paris, Imp. Nationale, Ernest Leroux, Edit. 1902.

Henri Maspéro.— *Études sur la phonétique historique de la langue annamite. — Les Initiales.*

B.E.F.E.O, t XII. 1912.

— *Le dialecte de Tch'ang-ngan sous les T'ang.*

B.E.F.E.O, t XX, 1920.

Phan-Văn-Hùm.— *Dấu hỏi, dấu ngã.*

Phụ-nữ Tân-văn, số 251, ngày 26-7-1934.

— *Đề cho người Việt phương Nam phân-biệt hỏi, ngã.*

Báo Thanh-Niên, số 38, ngày 26-8-1944.

Nguyễn-Đình.— *Luật ngã hỏi.*

Tao-Đàn, số 8, ngày 16-6-1939.

Nguyễn-Xuân-Quang.— *Một lối viết chữ quốc-ngữ mới. Nên đề hay bỏ gạch-nối-liền.*

Tập Kỷ-yếu Hội Khuyến-học, Janvier 1942.

(Nhà in Mỹ-Khouan, Chợ-Lớn).

Lê-Ngọc-Trụ.— *Luật từ thính và luật hỏi ngã*

Tập Kỷ-yếu Hội Khuyến-học, Janvier 1943.

(Nhà in Mỹ-Khouan, Chợ-Lớn).

Chúng tôi đã theo bài khảo-cứu ấy mà sắp-đặt thành thể-thức quyền sách này.

Đào-Trọng-Đủ.— *Bàn góp về nguồn-gốc tiếng Việt-Nam.*

Tạp-chí Tri-Tân, từ số 129, Février 1944 về sau.

Dấu riêng

- <** : Chuyển gốc ; như vốn < bốn, nghĩa là tiếng vốn chuyển gốc tiếng bốn của Hán-Việt.
- >** : Trở thành ; như bản > ván, nghĩa là tiếng bản trở thành tiếng ván.
- ∞** : Chuyển lẫn ; như ván ∞ phản, nghĩa là tiếng ván chuyển ra phản, hoặc ngược lại tiếng, phản chuyển ra ván.
- =** : Cùng đọc ; như ác = ố, nghĩa là tiếng ác cũng đọc ố.
- ×** : Suy-loại nơi ; như ác < ố × ác = ố, nghĩa là tiếng nôm ác chuyển gốc tiếng ố của Hán-Việt, suy-loại nơi ác cũng đọc ố.
- :** Nghĩa là ; như ác (= ố) : dữ, là tiếng ác cũng đọc ố, nghĩa là dữ.

TỰA

Việt-ngữ là lợi-khí rất cần-thiết trong việc phụng-sự Tranh-đấu và Văn-hoá Việt-Nam.

Bấy lán nay, dưới một chế-độ không thuận-tiện, phần đông đồng-bào đã thờ-ơ với tiếng mẹ-đẻ, hoặc chỉ cố-gắng vun-bén Pháp-văn. Sai-lầm đó, vài nhà-văn có tâm-chí đã nhận thấy và lo vãn-cứu như các ông Nguyễn-Văn-Vĩnh, Phạm-Quỳnh.

Kịp đến phong-trào giải-phóng, người Việt thấy tiếng Việt cần-thiết cho sự Tranh-đấu. Muốn đạt nguyện-vọng thiết-tha, là giành độc-lập cho Tổ-quốc, phải khuyến-khích, trau-giồi Việt-ngữ. Do đó sách-vở, báo-chí xuất-bản được nhiều; trường-học cũng dùng tiếng Việt làm chuyển-ngữ.

Nhưng nhà văn, nhà báo, giáo-sư hay học-sanh, chắc lắm khi không khỏi thắc-mắc, phân-vấn trước vấn-đề chánh-tả: các tự-điển không nhất trí — nhất là về dấu hỏi, dấu ngã, — bởi đã tùy cách phát-âm mà đánh dấu-giọng. Mà hễ phát-âm sai, thì chánh-tả phải sai. Và lại chưa biết rõ vùng nào, Nam, Trung hay Bắc, có lối phát-âm hoàn-toàn đúng. Vậy chỉ có cách tìm nguồn gốc mỗi chữ mà định chánh-tả là hợp-lý hơn hết. Song nếu xét như thế, thì những tự-điển hiện-hữu chưa hẳn hoàn-bị, cần chỉnh-đốn lại. Một hàn-lâm-viện Việt-Nam đủ uy-tín, sẽ quy-định luật-mẹo chánh-tả.

Trong lúc mong-đợi, nghĩ không còn món quà nào đáng giá bằng quyển Chánh-tả Việt-ngữ của ông Lê-Ngọc-Trụ tặng chúng ta. Áp-dụng nguyên-tắc ngữ-học Tây-phương, ông đã ra công góp-nhặt tài-liệu rải-rác trong tiếng Việt, phân-tích, suy-nghiệm để dựng một nền-tảng. Nhờ vậy, ta thấy Việt-ngữ không đến nỗi nghèo-hèn như có người lầm tưởng. Tiếng Việt đã hoà-nhập với thời-gian mà chuyển-biến, sanh-nở, chẳng khác tiếng Pháp, tiếng Anh.

Quyển Chánh-tả Việt-ngữ ra đời vừa hợp thời, hợp lý. Nó sẽ là cây kim chỉ-nam giúp bạn học viết ít sai, là viên đá đầu-tiến để xây một nền-tảng vững-chắc cho tiếng nước nhà, là gạch-nối-liền Nam, Trung, Bắc, trong khi đợi quyển Việt-Nam Hàn-lâm Đại Tự-diễn.

Huỳnh-Khắc-Dụng

TỰA

(*Bản in lần thứ hai*)

Đề ghi dấu một tác-phẩm đầu tay của chúng tôi, lần tái-bản này chúng tôi vẫn giữ lối trình-bày cũ. Nhưng muốn tiện việc xuất-bản, chúng tôi in chung hai quyển thành một; vì vậy, nên phải xếp-đặt lại « Lời dẫn » cho thích-hợp, lược bớt những chỗ không cần-thiết.

Nhờ mấy năm kinh-nghiệm, làm giảng-viên Trường Đại-học Văn-khoa Sài-Gòn, chúng tôi thấy cần sửa-chữa một vài thuật-ngữ ngữ-học cho ổn-đáng. Ngoài ra cũng có sửa những chỗ sai-sót.

Tuy nhiên, vì là ý-kiến cá-nhân, không làm sao tránh khỏi sự nhận-định sai-lầm, dám mong quý vị độc-giả vui lòng phủ-chính và chỉ-giáo cho, chúng tôi thật là vạn-hạnh.

Lê-Ngọc-Trụ

Lời nói đầu

Nếu phát-âm đúng tiếng Việt thì viết không sai chánh-tả, bởi hễ nói sao là viết vậy. Nhưng khi phát-âm không được đúng, mà lại còn gặp các tự-điền không nhất-tri lối viết với nhau, thì trái lại, sự chánh-tả trở nên phiền-phức.

Có bốn cách thường dùng để viết chánh-tả :

- 1.— theo giọng đọc, nghe sao viết vậy ;
- 2.— theo phương-pháp phân-biệt, để tránh sự lầm-lẫn ;
- 3.— theo sự quen dùng, viết theo phần đông, không cần hiểu nguyên-lý ;
- 4.— và theo tự-nguyên, vì tiếng đó đã chuyển bên gốc một tiếng khác.

Nếu phát-âm được đúng, theo giọng đọc mà viết, rất dễ-dàng, bởi chữ Việt là lối chữ tiêu-âm : mỗi dấu ghi đúng mỗi âm. Trái lại, khi nói sai giọng thì rất khó mà viết cho đúng.

Vậy trước nhất, phải học phát-âm cho đúng.

Đối với người Nam-Việt, hoặc vì ảnh-hưởng thiên-nhiên của phong-thổ khí-hậu, hoặc vì sự « ít chịu khó », nên phát-âm không được đúng thì không thể theo giọng đọc mà viết. Nếu chúng ta có viết được đúng là nhờ học kỹ, nhờ dai : đỡ tự-điền nhiều lần ắt thuộc.

Ngoài cách đó, thường dùng phương-pháp phân-biệt rồi... cũng học thuộc lòng,

Ai chẳng nhớ lúc nhỏ đã học những câu vần-vấn:

« **Vác thang nặng, thở-than; ông gia quét lá đa; té chúi trong bụi chuối...** »

Gặp quá số hai tiếng, hết phân-biệt. Với lại, có nhiều tiếng không theo sự phân-biệt, cũng viết đồng một thể, như:

giống (nòi), giống (nhau);

bụi (cây), bụi (bấm);

kiếm (gươm), kiếm (tìm);

kiến (thấy), (con) kiến...

Học thuộc lòng thật quá nhọc; làm sao thuộc lòng hết cả một quyển tự-vị. Thêm trí-nhớ thường không bền; nếu nhè lẫn tiếng này cho tiếng kia thì phải bị hai lỗi. Vì như quên tiếng **thang**, nhè viết ra **than**, thì câu dẫn trên, nếu theo lối phân-biệt, sẽ thành « **vác than nặng, thở-thang** »; như thế là trật hai lỗi nặng.

Cùng với phương-pháp phân-biệt, chúng ta còn theo sự quen dùng mà định chánh-tả.

Như tiếng (mắt) **kiến (g)**, chuyển bên tiếng kính là « **gương** » của Hán-Việt. Các tự-diễn Nam đều viết không **g**: **kiến**. Các tự-diễn Bắc không có tiếng **kiến** hoặc **kiếng**, mà có tiếng kính và **gương**.

Tiếng **cắc (bạc)** chuyển bên tiếng (hào) **giác** của Hán-Việt phải viết với **c** cuối mà Đồng-âm Tự-vị của ông Nguyễn-Văn-Mai viết với **t** cuối: **cắt (bạc)...**

Mấy tiếng này nếu không sớm cải-chính, thì chánh-tả của nó sẽ theo sự quen dùng mà thành lệ.

Đến cách thứ tư, theo tự-nguyên mà viết, thì từ trước, trong nhà trường chưa có dạy; các tự-diễn cũng không dẫn-giải rõ.

..

Theo chúng tôi, khi chưa biết phát-âm đúng giọng, thì ba cách trên nên dùng để viết những tiếng không có cội-rễ rõ-rệt. Chỉ có cách thứ tư, theo tự-nguyên rồi suy-loại mà viết thì chắc-chắn hơn vì hợp-lý, bởi sự chánh-tả của mỗi tiếng phải có dính-dáng với tự-nguyên và nghĩa-nguyên của tiếng đó. Và, đó cũng là phương-pháp có thể giúp người Việt phương Nam dùng liền, trước khi học phát-âm đúng.

Như phải viết **gìm** dưới nước hay **dìm**, vì ba tự-điền *Génibrel*, *Cordier*, *Gustave Hue* đều viết **gìm**, mà Việt-Nam Tự-điền lại viết **dìm**?

Xét tự-nguyên, **gìm** dưới nước chuyển bên tiếng **trầm** của Hán-Việt. **Trầm** (hoặc **trăm**) cho qua tiếng **nôm**: **chìm** và **gìm**.

Tại sao phải viết **gìm** với **gi** khởi-đầu mới đúng? Bởi ba âm khởi-đầu **ch**, **gi**, **tr** thuộc loại âm cửa, đồng chỗ phát-âm, nên thường đổi lẫn nhau. Sự biến-trại này rất nhiều trong tiếng Việt, như:

— **ch** ∞ **gi** :

chúng > **giống**; **chỉ** > **giấy**; **chi** ∞ **gi**;
chêm ∞ **giặm**; **chìm** ∞ **gìm**...

— **tr** ∞ **gi** :

tranh > **giành**; **trương** > **giương**;
trao > **giao**; **trời** ∞ **giời**; **trắng** ∞ **giăng**;
tro ∞ **gio**...

— **tr** ∞ **ch** :

trần > **chén**; **trăm** > **chém**;
truyện > **chuyện**; **trăm** > **chìm**...

Lại như chữ **ảo** (𠄎) (ảo hoá, ảo thuật...):

— Khang-Hi Tự-điền ghi: «Hồ+quán thiết, âm hoạn» hoặc «Hồ+biện thiết, âm hiện».

— Từ-Nguyên ghi: «Hộ+quán thiết, gián vận».

Theo cách phiên-thiết của tự-điền Tàu, thì phải đọc là **hoạn**, (hay **hoãn**) và **huyện** (hay **huyễn**).

Xưa nay quen đọc là **ảo**, viết với dấu hỏi; lâu đời, tiếng **ảo** thành tiếng Hán-Việt thiết-thọ.

Vậy nếu theo sự quen-dùng, phát-âm là **ảo** viết với dấu hỏi, rất hợp-lý, bởi như thế, nó là tiếng Hán-Việt khởi-đầu bằng một nguyên-âm thuộc thanh thỉnh.

Còn như muốn theo đúng phiên-thiết của tự-điền Khang-Hi thì phải phát-âm là **hoạn**, **huyện** hay **hoãn**, **huyễn**, và phải viết với dấu ngã mới hợp-lý, bởi nó là một tiếng khởi-đầu bằng

một phụ-âm trọc thuộc trọc thính. (Nhờ tiếng đầu: hồ hoặc hộ dùng phiên-thiết là tiếng giọng trầm thuộc dấu huyền (hồ), hoặc dấu nặng (hộ) mà biết).

Hán-Việt Tự-diễn của Đào-Duy-Anh ghi âm là huyền, cũng viết với dấu ngã.

Trái lại, ông Đinh-Xuân-Hội trong quyển Cung Oản Ngâm-khúc dẫn-giải (1) thì viết hoàn với dấu hỏi :

« Tuồng hoàn-hoà đã bày ra đấy... »

Viết như thế, sợ e không được đúng nguyên-tắc ghi-âm, bởi mỗi tiếng Hán-Việt — tiếng Tàu đọc theo giọng Việt — đều được ghi theo luật thanh trọc nhất-định của tự-diễn Trung-Hoa.

Mà đã theo nguyên-tắc của sách-vở Tàu thì sự viết tiếng Việt đã có một lý-do nhất-định ; theo tự-nguyên.

..

Theo tự-nguyên thì viết chắc-chắn hơn : một khi đã biết tiếng đó do nguồn-gốc nào mà viết ra thì không làm sao quên hoặc phân-vân được. Và sự học tiếng mẹ đẻ mới vui-thích và đầy ý-nghĩa.

— Gặp những tiếng không rõ tự-nguyên sẽ phải làm cách nào?

— Xin đáp: Chúng đó mới dùng lối học thuộc lòng để bỏ-cứu vào.

Chắc quý ngài sẽ chặn lại nói : « Như thế cũng còn bất-liện ».

— Đành vậy. Nhưng thay vì phải học thuộc lòng trọn bộ tự-vị như xưa nay, với những phương-pháp theo tự-nguyên, chúng ta sẽ suy-loại mà viết đúng được quá nửa.

Nghĩ như thế, nên chúng tôi không ngần-ngại đem cống-hiến quý ngài thiện khảo-cứu này, trước mong giúp ích nền học-vấn, sau cầu mong được chỉ-giáo thêm, hầu đi lần sự diễn-chế và nhất-trí Việt-ngữ.

Lê-Ngọc-Trụ.

(1) Hanoi — Tân-Dầu Thư-quán in lần thứ ba, 1936.

Dẫn

Vấn-đề chánh-tả Việt-ngữ là vấn-đề tự-nguyên-học. Muốn viết trúng một tiếng, ngoài cách phát-âm đúng, phải biết nghĩa-lý hoặc nguồn-gốc của tiếng đó.

Vậy cần biết qua nguồn-gốc tiếng Việt và xét tại sao người Việt miền Nam thường phát-âm sai mấy vận «khó», thành thử phải viết sai mấy vận ấy.

Kể đó, xét về hệ-thống tiếng Việt, để hiểu then-chốt biến-đổi của tiếng ta mà nhận-định chánh-tả.

..

I — Nguồn-gốc tiếng Việt.

Ở đây, chúng tôi không thể vịn theo sự khảo-cứu của các nhà nhân-chủng-học và ngữ-ngôn-học mà viết nhiều về lịch-sử thời tối-cổ của các dân-tộc có liên-quan ít nhiều với dân Việt. Chỉ xin nhắc rằng tám dân-tộc nói tiếng độc-vận: *Tây-Tạng*, *Mèo*, *Mán*, *Lô-Lô*, *Thái*, *Tà*, *Việt-Nam*, *Slieng* choan cả phía đông-nam cõi Á-Châu, làm thành một hình tam-giác mà ba chót góc là : phía tây xứ Tây-Tạng, Vịnh Petchili (Bắc Trục-Lệ) và Vịnh Xiêm-La. Trung-tâm-điểm của hình «tam-giác ngữ-ngôn» đó là vùng Quý-Châu, chỗ tụ-hợp các nguồn sông lớn của châu Á: *Hoàng-Hà*, *Dương-Tử*, *Tây-Giang*, *Hồng-Hà*, *Cửu-Long-Giang*, *Ménam*, *Salouen* và *Irraouaddy* (1). Các ngọn sông ấy làm đường giao-thông thiên-nhiên, giúp các dân-tộc, lúc cổ-thời, dễ bề tủa đi cư-trú và sanh-sống khắp nơi.

Vì điều-kiện địa-dur và lịch-sử, vì lẽ sanh-tồn, dân-tộc Việt-Nam phải chung sống và tranh sống với họ. Nơi miền biên, lại còn phải

(1) Savina. — *Histoire des Mésos, Hong-Kong*. Imp. de la Société des Missions-Étrangères, 1930, page 91.

giao-thương tiếp-xúc với các dân-tộc nói tiếng « *Úc-Á* » : Nhật, Mã-Lai, Chăm, Môn-Mên, v. v . . . Tiếng Việt như thế, phải « *mượn* » nhiều bên tiếng của các dân-tộc đó. Ông Henri Maspéro đã kết-luận rằng tiếng Việt-Nam hiện thời là « *kết-quả của sự hỗn-hợp trại lẫn của nhiều thứ tiếng khác nhau* ».

Trước khi chịu ảnh-hưởng của sự « *mượn lẫn* » tiếng nói với nhau, tiếng mỗi dân-tộc đã bị ảnh-hưởng sâu-xa của phong-thổ và núi sông của xứ-sở, nên mới còn giữ được bản-tánh đặc-biệt của mình.

Người ta nghiệm thấy tiếng Tàu phương Bắc (đồng-bằng sông Hoàng-Hà) không có thính *nhập*, nghĩa là không có những tiếng vận căn âm cuối là *c, ch, p, t*. Mấy tiếng loại thính ấy đều phát-âm ra vận *trơn gần mạnh*.

Thí-dụ :

Giọng Bắc-Kinh	Giọng Quảng-Đông	Giọng Hán-Việt
lưu	lục	lục
páll	pak	bách
sỉh	xáp	thập
lh	đách	nhất

Tiếng Quảng-Đông (đồng-bằng sông Tây-Giang) có đủ *tứ thính* (bình, thượng, khứ, nhập) mà không có giọng *ngã* của tiếng Việt. Giọng *ngã* bên tiếng Hán-Việt, người Quảng-Đông phát-âm ra *nặng* hoặc *huyền*.

Thí-dụ :

Giọng Quảng-Đông	Giọng Hán-Việt
đậu	hữu
lự-mụ	lão-mẫu
pà	bãi
tù	đổ...

Chỉ nơi xứ Bắc-Việt (đồng-bằng sông Hồng-Hà) mới có đủ *tám giọng* của tiếng Việt: *ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng, sắc nhập, và nặng nhập*.

Tiếng Nam-Việt (đồng-bằng sông Cửu-Long) không có giọng *ngã*, giọng *ngã* trở thành giọng *hỏi*.

Tiếng Xiêm (đồng-bằng sông Mênam) không có giọng *hỏi*; chỉ có giọng *ngã*, đối-chiếu với giọng *hỏi* của tiếng Bắc-Việt.

Thí-dụ :

Thái	Việt
h-nỗ	nỗ
h-yủ	ở
pông	phông (1)

(1) H. Maspéro. — *Études sur la phonétique historique de la langue annamite.* — Les initiales, p. 90.

Bị điều-kiện địa-đur và khí-hậu, tiếng Việt ngày nay có nhiều giọng: giọng Bắc, giọng Trung, giọng Nam... mà chúng ta ai cũng biết, chớ tiếng Việt chỉ có một mà thôi.

Gốc-tích dân-tộc và văn-hoá ở tại Bắc-Việt. Có lẽ thời thượng-cổ, tổ-tiên ta đã cư-trú những vùng triền núi, từ sông Đà (Hắc-Giang) tới Quảng-Binh, gần-gũi với dân Mường; dấu-vết còn lại là tiếng nói những vùng này cũng *cứng* và có chỗ tương-tợ tiếng Mường.

Thi-dụ :

Mường Thạch-Bì

Hà-Tĩnh

Hà-Nội

ka

ga

gà

kảy

gái

gái

kốk

kộk

gốc

kắw

gaw

gạo

. (1)

Dân Mường, dân miền núi, cứ rút lần rãi-rác vô dãy núi Hoàng-Sơn. Họ không bị ảnh-hưởng văn-hoá của nước ngoài, nhất là của hai đại cường-quốc Tàu và Ấn, nên còn giữ những cở-tục. Tiếng nói của họ cũng không biến-đổi nhiều. Nhờ vậy, so-sánh hai thứ tiếng, mới thấy tiếng Việt và tiếng Mường có lẽ do một gốc mà ra.

Dân Việt hay dời dân lập-nghiệp, lần xuống đồng-bằng, kiếm chỗ đất-đai phì-nhiều để sanh-sống hơn, là đồng-bằng sông Hồng-Hà. (Lúc cở-thời không tiến vào Nam, xứ Lâm-Áp của người Chăm, vì lẽ núi-non cản-trở, đất-đai chật-hẹp khó sanh-sống). Tiếng nói, nhờ nước sông Hồng Hà cũng « thanh-dịu » lần.

* *

Nơi đồng-bằng Bắc-Việt, tổ-tiên ta đụng phải ngọn sóng « Nam-tiến » của người Bách-Việt, người Tàu phương Nam. Phải tranh sống với họ. Họ mạnh thế hơn. Họ chinh-phục nước ta mấy lượt. Họ lo « Hán-hoá » dân ta, cho dạy chữ Hán để phổ-cập các phong-tục, lễ-giáo của họ.

Trót ngàn năm bị cai-trị, dân Việt-Nam có chịu ảnh-hưởng sâu-xa của văn-hoá Tàu, chớ tiếng Việt không vì đó mà bị đồng-hoá để trở thành một phương-ngữ của tiếng Tàu. Văn-phạm cú-pháp vẫn giữ bản-sắc tiếng Việt, nghịch hẳn cú-pháp tiếng Tàu. Chẳng những không bị đồng-hoá, trái lại, từ thời-kỳ Độc-lập (thế-kỷ thứ mười) về sau, tiếng Việt đã uốn-sửa tiếng Tàu theo âm-hưởng Việt-Nam, cho trở thành tiếng Việt để có đủ tiếng dùng vào sự xã-hội sanh-hoạt. Tiếng Việt nhờ đó giàu thêm.

Việt-hoá tiếng Tàu theo hai lối :

1— Lối « dân-hoá » do sự nói chuyện trực-tiếp giữa binh-dân hai nước Việt Tàu, vì sự chung-đụng sanh-sống, giao-thương cưới-gả lẫn nhau. Nghe không rõ hoặc hiểu mập-mờ rồi truyền đi nói lại, tiếng nói vì thế phải trại biến.

(1) H. Maspéro. — *Sách dẫn trên*, tr 22.

Như cơ-quan đề « ăn, uống và nói », người Quảng-Đông gọi là *mạnh hầu*. Bình dân Việt mượn hai tiếng ấy, bỏ bớt một cho gọn, uốn-sửa tiếng *mạnh* ra thành mấy tiếng : *miếng*, *mồm*, *mõm*. Lối mượn truyền-khẩu này không có hạn-định quy-củ : nghe trại-trại, mang-máng rồi sửa theo âm-hưởng Việt-Nam.

2— Lối « *nho-hoá* » do các nhà trí-thức có « *nho-học* », vịn trong sách-vở Tàu mà phát-âm theo giọng Việt. Chữ chỉ cái « *miếng* », không đọc như người Tàu là *mạnh-hầu* mà phát-âm là *văn* hoặc *mãn-khẩu*.

Học với người Tàu, ta chẳng đọc ra bằng giọng Tàu, lại phát-âm theo giọng Việt. thành tiếng Hán-Việt. Như thế cũng lạ, và tinh-thần dân-tộc Việt-Nam đã nêu rõ : tuy bị chinh-phục về chánh-trị mà vẫn giữ độc-lập về ngôn-ngữ.

Có người cho tiếng Hán-Việt đã có cùng một lượt với thời-kỳ « Bắc-thuộc lần thứ nhất », dưới đời nhà Hán. Ông Henri Maspéro cho rằng tiếng Hán Việt lập thành, mười thế-kỷ sau, trong thời-kỳ « Độc-lập » : cỡi được ách nô-lệ, dân-tộc Việt-Nam đã độc-lập về chánh-trị, cũng tìm cách độc-lập về ngôn-ngữ.

Vì lịch-sử mờ-mịt, chúng tôi không dám quả-quyết. Có lẽ, lúc đầu, tồ-tiên ta học *tiếng Tàu* theo giọng Trường-An, dùng ở kinh-đô nhà Hán (tỉnh Thiểm-Tây nước Tàu ngày nay). Học với các quan-lại Tàu sang trấn-nhậm hoặc với các tội-nhơn Tàu bị đày-ải, và sau, với các trung-thần nhà Hán, vì tránh nạn Vương-Mãng (5-22 sau T. L.) mà đưa cả gia-quyển qua ở luôn tại Giao-Chỉ. Hạng sau này, không trở về Trường-An nữa, quyết tạo một cõi riêng để sống, nên lo tận-tâm truyền-bá học-thuật trong dân-gian bằng thứ giọng nói của họ.

« Giọng học » lơ-lơ chắc không được đúng giọng Tàu.

Sau, cùng với thời-gian và các cuộc biến-cổ lịch-sử, cuộc giao-hảo Việt-Hoa cũng lợi lẫn. Kịp đến thời Độc-lập, khối áp-lực chánh-trị của quan-lại Tàu, « giọng học » không còn chịu ảnh-hưởng của người dạy, lần-lần bị uốn-sửa theo hẳn âm-hưởng Việt-Nam. Và trót ngàn năm, trải mấy triều-đại, thêm sự kiêng-huý, tiếng Hán-Việt đã biến-trại thành giọng ngày nay.

Song le trong lối « *nho-hoá* » này, tiếng Tàu đã được sửa theo một chiều nhất-định, nhờ vịn theo phương-pháp « *phiên-thiết* » của tự-điền Tàu, lấy 36 âm gốc, 106 vận làm mẫu và tứ thính làm mực-thước để tiêu-âm (xin xem chương : *Luật thanh-trọc*). Kết - quả là tiếng nói chỉ ở trong mấy vận ấy thôi. Vì vậy, với phương-pháp này, người Việt đọc bao nhiêu chữ Hán ra giọng Việt cũng được. Và chữ Hán nhiều thêm bao nhiêu thì tiếng Việt giàu thêm bấy nhiêu. Ta có thể áp - dụng cả thuật-ngữ của Tàu vào các ngành học-thuật văn-hoá của ta.

Ngoài sự mượn tiếng Tàu, tiếng ta còn mượn bên tiếng nhiều dân-tộc khác.

Nơi phương Bắc, tổ-tiên ta phải tranh-đấu với nước Trung-Hoa khổng-lồ, phía Nam còn phải chạm trán với nước Lâm-Áp. Dân Chăm nhiều-hại dân ta từ đầu thế-kỷ thứ IV, nhưng sau bị ta đánh bại. Sau thời Độc-lập, những lúc được rảnh tay với người Tàu, thì dân Việt lo cuộc « Nam-tiến » để mở-mang đất-đai cần-thiết cho cuộc sống-còn. Lần-lượt nước Chiêm bị diệt (1693), Thủy Chân-Lạp bị thôn-tính (1757), nước Lèo bị chiếm. Thời Minh-Mạng (1820-1840), địa-đồ nước Đại-Nam gồm cả đến Miên, Lèo. Và xứ Nam-Việt ngày nay đã được người Đảng-Trung và thần-dân nhà Minh (1680) đến khai-thác lập-nghiệp ngót ba trăm năm nay.

Vì chung-đụng với dân-tộc Miên, Chăm và cũng vì bị ảnh-hưởng của phong-thờ, nên tuy không lâu ngày mà người Nam-Việt nói trại xa tiếng chánh là tiếng Bắc; giọng nói cũng *trong* hơn. Tiếng Nam còn được thêm giọng *v* (đọc *b*) của người Chăm nói không sửa giọng Việt.



Những biến-cổ lịch-sử có ảnh-hưởng nhiều đến tiếng nói. Những hời dân Việt bị Bắc-thuộc cũng như những khi tranh-đấu với các dân-tộc Tàu, Mông-Cổ, Thái, Nùng, Lèo, Chăm, Môn-Mên, Xiêm... cùng các khi tiếp-xúc với trào-lưu thực-dân của người da trắng hay người Mã-Lai, người Nhật ở phương xa đến, mỗi lần tiếng ta đều có mượn ít nhiều bên tiếng của các dân-tộc đó. Và mấy tiếng mượn ấy đều bị Việt-hoá hết.

Không kể các tiếng mượn của người Âu: *mã-tà, lục-xi, lục-son, ba-lông, bù-lon, đinh vít...* mà ta dễ nhận ra liền, những tiếng *trắng, mưa, gió, nước* nếu do gốc tiếng Mên thì *mọc, mùa* do gốc tiếng Thái; *rủ, sống*, do tiếng Mên thì *đồng, rầy, mỏ* do tiếng Thái; *mắt, chân* do tiếng Mên thì *lưng, bụng, ức, cầm, cở* do tiếng Thái... (Henri Maspéro, *Sách dẫn trên*, trang 115). Những tiếng ấy, lâu đời, đã thành tiếng Việt thiết-tho; ta không thể nhận ra là tiếng mượn nữa.

Tuy nhiên trong các thứ tiếng ấy, tiếng Hán-Việt được mượn nhiều và cũng bị biến-chuyển nhiều hơn hết. Thành-thủ tiếng Việt chia làm hai phần đại-khái:

- 1/ tiếng *Hán-Việt*, chữ Hán đọc theo giọng Việt;
- 2/ tiếng *nôm* có những:
 - tiếng *nôm* chuyển gốc Hán-Việt;
 - tiếng *nôm* lỗi, đơn và kép, và những tiếng mượn nơi gốc tiếng khác.

Và như thế, tiếng Việt-Nam đã có nguồn-gốc căn-cội; xét được căn-nguyên thì hiểu rõ được nghĩa-lý mỗi tiếng và định được chánh-tả.



Điều-kiện địa-dư, lịch-sử và xã-hội có ảnh-hưởng nhiều đến ngôn-ngữ thì điều-kiện sanh-lý và tâm-lý là nguyên-do chánh trong sự biến-trại tiếng nói.

Có người nói được tiếng ngoại-quốc dễ-dàng như hết; còn phần đông thì chỉ nói tiếng nước ngoài lơ-lơ trại bẹ. Duyên-do tại nơi bộ « máy phát-âm » có « *hầu-khầu kín* » hoặc « *hầu-khầu hở* » của mỗi dân-tộc, bị điều-kiện chủng-tộc và hoàn-cảnh khí-hậu chi-phối.

Những dân-tộc có *hầu-khầu kín* thì tiếng nghe *trong* rõ, bởi các âm-tơ châu khít gần lỗ yết-hầu, luồng hơi trong phổi phát ra thì đụng liền các âm-tơ mà ngán lên thành tiếng. Dân-tộc có *hầu-khầu hở* thì nghe *nặng* hơn: các âm-tơ dang ra một chút, lỗ yết-hầu hở nhiều; luồng hơi trong phổi phát ra phải trễ lại mới đụng kịp âm-tơ mà thành tiếng.

Theo ông J. Vendryes, một ngữ-học-gia Pháp, thì người Đức có *hầu-khầu hở*, nên đọc các tiếng *ba, da, ga*, người Pháp nghe thành *pa, ta, ka*. So-sánh tiếng Hán-Việt với tiếng Tàu, cũng thấy tiếng Tàu « *nặng* » hơn và biến-trại như thế. Thí-dụ:

Tiếng Hán-Việt: *Bồn, Đả, Giảm...*

Tiếng Quảng-Đông: *Pũnn, Tả, Kảm...*

.

Ngoài điều-kiện sanh-lý, điều-kiện tâm-lý cũng ảnh-hưởng đến sự biến-trại tiếng nói.

Riêng về tiếng Việt, chúng ta thấy giọng Nam trại xa giọng Bắc. Có lẽ nhờ khí-hậu của đồng-bằng sông Cửa-Long và đất-đai phì-nhiều dễ sanh-sống mà người miền Nam ít hay chịu khó. Cứ nói những vận « *dễ* », thêm tật « *ít chịu khó* » (principe du moindre effort) — tật mà ông Phan-Văn-Hùm gọi là sự « *lười tự-nhiên* ». — đã đổi luôn mấy vận « *khó* » cho trở thành vận « *dễ* », lâu đời thành quen, không sửa-chữa được và không biết sai mà sửa-chữa.

Bởi muốn nói đúng giọng thì phải sửa miệng:

- với vận *ay*, phải nhách môi nhiều ra sau hơn với vận *ai*;
- với vận *iêm, iếp, iêu*, phải kéo dài nghe rõ âm *ê*;
- với vận *au*, phải túm miệng nhiều hơn với vận *ao*;
- với vận *uôi, uoi, uou*, phải kéo dài nghe rõ âm *ô, ơ*;
- với vận *âm, áp*, phải ngậm mạnh miệng cho nghe âm *đ*;
- với vận *ong, oc, ươm, ươp, om, op*, phải đưa hàm dưới tới trước để nghe rõ âm *o, ơ*; như thế, khó nói hơn là nói vận *ông, óc, uôm, uóp, óm, óp*, chỉ ngậm miệng là được liền;

— với vận *cần nầu* (những vận có *t* và *n* cuối), phải đẩy chót lưỡi đụng răng cửa hàm trên đặt *cần* hơi:

— với giọng *ngã*, phải kéo dài để xuống gần giọng *nặng* rồi đỡ lên giọng *sắc* liền.

Mấy giọng đó, đối với người Nam là giọng «khó». Nói mà còn phải thêm những công-việc sửa giọng như thế rất phiền-phức, nên đã nhập mấy giọng ấy vào các giọng «dễ», mở-miệng là được liền.

Thành-thử chỉ nói những giọng : *ai, ao, ăm, ăp, im, ip, iu, ai, ui, uu, óng, óc, uóm, uóp, óm, óp*, những vận *cân mùng-của* và *vận của* (vận có *c, ng* và *nh* cuối), với giọng *hỏi* mà thôi.



Cũng với tật «ít chịu khó» ấy, người Nam phát-âm âm *v* ra *bi*, âm *gi* ra *d* ; âm *hoa, qua...* (những tiếng hợp-khẩu có *h* hoặc *qu* đứng trước) thì nói lẫn với *oa...*

Bởi muốn phát-âm đúng mấy âm đó phải sửa giọng :

— với âm *v*, thay vì nhập hai môi như phát-âm *b* để -dàng, phải cho môi dưới sát gần răng cửa hàm trên ;

— với âm *gi*, phải xít hơi nhiều để nhấn mạnh giọng *của*, khó hơn là nói âm *d* ;

— với âm *hoa, huê, huy ..* phải cho nghe rõ phụ-âm *h* khởi đầu ;

— với âm *qua, quê, quy...* phải cuốn lưỡi nhiều và túm môi cho nghe rõ giọng *qu*. Hai âm *hoa, qua* này «khó» nói hơn âm *oa*.

Tóm lại, trong Nam phát-âm sai nhiều bởi tại không cố-gắng nói đúng những giọng «khó», và vì vậy, nên thường viết sai mấy giọng ấy.

Vậy điều-kiện tất-yếu là phải nói cho đúng giọng. Học nói đúng giọng, rán nói cho đúng giọng, nơi trường, trong gia-đình, ngoài đời, luôn-luôn thực-hành, nói quen, nghe quen : nói đúng thì viết đúng.

Trong khi đợi học phát-âm đúng và ngoài cách học thuộc lòng mỗi tiếng để viết, chúng tôi xin trình-bày mấy thông-lệ hợp-lý, vịn theo tự-nguyên, để hiểu mà định chánh-tả mỗi tiếng, bởi vấn-đề chánh-tả là vấn-đề tự-nguyên-học.

Và để dễ ý-niệm về tự-nguyên, nên xét qua hệ-thống tiếng Việt.

II .— Hệ-thống tiếng Việt.

Vì là tiếng mẹ-đẻ, nói ra hiểu liền, nên chúng ta thường ít để ý đến tánh-cách của mỗi phần-tử tạo nên tiếng Việt.

Đừng về phương-diện ngữ-học, xét ra tiếng Việt cũng rất tinh-vi khúc-chiết, có hệ-thống rõ-rệt như tiếng nói các dân-tộc khác trên thế-giới. Mà chỗ đặc-sắc của nó, cái tinh-thần Việt-ngữ, — từ sự kết-hợp cấu-thức các âm-thể đến sự biến-hoá chuyển-di của tiếng nói để phát-triển — tất cả đều có mạch-lạc, hợp-lý. Cái tinh-thần đó tóm lược trong nguyên-tắc trụ-cốt là «luật tương-đồng đối-xứng của các âm-thể : các âm-thể đồng lánh-cách phát-âm và đồng chỗ phát-âm đi chung nhau và đối

lẫn nhau. Nhận-thức nguyên-tắc này, và vịn theo đó, ta có thể viết đúng chánh-tả và truy-nguyên tiếng Việt mà hiểu thấu tường-tận nghĩa-lý của mỗi tiếng, nghĩa là nhất-lí chánh-tả và điền-chế văn-tự

Vậy những âm-thê nào đồng tánh-cách phát-âm và đồng chỗ phát-âm? Trong ba phần của mỗi tiếng Việt, *âm* (khởi-đầu), *vận*, *thính*, nguyên-tắc này thích-ứng như thế nào?

Các âm-thê của tiếng Việt chia làm *nguyên-âm*, *phụ-âm* và *thính*.

A.— Nguyên-âm và vận.

1/ Nguyên-âm.

Tuỳ cách cử-động hỗn-hợp của hai bộ-phận chánh là môi với lưỡi, các nguyên-âm phân ra như sau đây:

a/ Khi môi và lưỡi đi khác chiều nhau:

1 — Hai môi nhách ra *sau*, lưng lưỡi chồm tới *trước*, gần của cứng. Ống-miệng thành hình nón mà đỉnh ở tại phía *cửa*. Được loại *nguyên-âm trước*:

e, ê, i (γ)

2.— Hai môi nhô tới *trước*, chun lưỡi thụt ra *sau*, gần của mềm. Ống-miệng thành hình nón mà đỉnh ở tại *cửa* mềm. Được loại *nguyên-âm sau*:

o, ô, u

b/ Khi môi và lưỡi đi một chiều với nhau:

1.— Môi nhô tới *trước*, lưng lưỡi cũng chồm tới *trước*, được nguyên-âm *ư* của tiếng Pháp và tiếng Trung-Hoa.

2.— Môi nhách hơi ra *sau*, chun lưỡi hơi thụt ra *sau*, được nguyên-âm *ơ* của tiếng Việt và tiếng Nhật.

c/ Khi hã miệng mà môi và lưỡi vẫn ở chỗ thường:

1.— Miệng hơi khép, lưng lưỡi giơ lên, ép luồng-âm lồi giữa khum-cửa, được nguyên-âm *ơ*, và *ă* khi giọng gắt hơn.

2.— Miệng hã rộng, lưng lưỡi đối-diện với khum-cửa, ép luồng-âm, được nguyên-âm *a*, và *ã* khi giọng gắt hơn.

Và tuỳ theo chỗ phát-âm, kể khi lưỡi (lưng, chun) ép luồng-âm gần *cửa*, các nguyên-âm chia làm ba loại:

1.— *Nguyên-âm trước*:

i (γ), ê, e

2.— *Nguyên-âm giữa*:

ư, ơ (â), (ã) a

mà *ă* ở trước *a*, *â* ở sau *ơ*. Nguyên-âm *ư*, theo cách phát-âm, thì chun lưỡi thụt gần của mềm, nhưng chỗ của *ư* trước chỗ của *u*, nên người ta sắp *ư* vào loại nguyên-âm giữa.

3.— *Nguyên-âm sau*:

u, ô, o

Mỗi loại có ba thứ nguyên-âm đối-chiếu nhau :

- nguyên-âm *hẹp* : i, ư, u
- nguyên-âm *trung* : ê, ơ, ô, và ă gần hơn ơ
- nguyên-âm *rộng* : e, a, o và ã gần hơn a

Các nguyên-âm tóm lại thành bảng sau này :

	trước	giữa	sau
hẹp	i (y)	ư	u
trung	ê	ơ (ă)	ô
rộng	e	(ã) a	o

*
*
*

Vậy, theo nguyên-tắc tương-đồng đối-xưng kể trên, các nguyên-âm đồng tánh-cách đối lẫn nhau.

a/ Đồng chỗ phát-âm.

— Nguyên-âm trước :

- i ∞ ê : *bịnh* = *bệnh* ; *lịnh* = *lệnh* ; *kỷ* > *ghế*...
- i ∞ iê : *kính* > *kiếng* ; *chính* > *chiêng* ; *thỉnh* > *tiếng*...
- i ∞ ă : *binh* = *bằng* ; *đinh* > *thằng*...
- ê ∞ ă : *niên* > *năm* ; *tiền* > *giảm* ; *thiết* > *sắt*...
- ê ∞ e : *kế* (mẫu) > (mẹ) *ghế* ; *khê* > *khe* ; *lẽ* > *che*...
- ê ∞ ô y (ây) : *nê* > *lầy* ; *tê* > *bây* ; *trê* > *chầy*...
- ê ∞ ă y (ay) : *đê* > *đáy* ; *lê* > *láy* ; *lề* > *lày*...

— Nguyên-âm giữa :

- ă ∞ â : *bắc* > *bấc* ; *ân* (hận) > *ăn-năn* ; *cân* > *khăn*...
- ă ∞ ư : *đặc* > *dực* ; *mặc* > *mực*...
- ă ∞ ươ : *bằng* = *bường* ; *hằng* > *thường* ; *trường* > *giảng*...
- â ∞ ơ : *chân* = *chơn* ; *hận* > *hờn* ; *nhân* = *nhơn*...
- â ∞ ư : *bạc* = *bực* ; *càng* = *cưng* ; *kháng* = *khưng*...
- ơ ∞ ư : *tơ* = *tự* ; *thơ* = *thư* ; *sự* > *thờ*...
- ư ∞ ươ : *cương* > *cưng* ; *khương* > *gường*...
- ươ ∞ âu : *khưu* = *khâu* ; *ngưu* > (mưa) *ngâu*...
- a vì là nguyên-âm gốc nên dễ đối lẫn với các nguyên-âm khác :
- a ∞ ă : *dạm* > *đầm* (thấm) ; *tàm* > *tầm*...
- a ∞ e : *đam* ∞ *đem* ; *hàn* > *hèn* ; *sàm* > *gièm*...
- a ∞ ê : *mạng* = *mệnh* ; *trát* = *trết*, *phết*...
- a ∞ iê : *càn* = *kiền* ; *cang* > *giềng* ; *phán* = *phiền*...
- a ∞ i : *lãnh* = *lĩnh* ; *sinh* = *sinh* ; *thạnh* = *thịnh*...
- a ∞ ơ : *can* = *cơn* ; *dan* = *dơn* ; *san* = *sơn*...
- a ∞ â : *bảo* > *bầu* ; *mày* = *mây* ; *này* = *nầy*...
- a ∞ ô : *kháng* > *chống* ; *giang* > *sông* ; *nam* > *nôm*...
- a ∞ o : *giác* > *góc* ; *đánh* ∞ *đóng* ; *lãng* > *sóng*...
- a ∞ uô : *giáng* > *xuống* ; *phán* > *buồn*...
- a ∞ ươ : *dang* = *duơng* ; *lang* = *lương* ; *sàng* > *giường*...

— Nguyên-âm sau :

- u ∞ ă : hấp > hút ; nắm = nủm ; sập = sụp...
 u ∞ o : thụ = thọ ; trú > trọ ; trọc > đục...
 u ∞ ô : chùng > đông ; chũng > giống (nòi)...
 u ∞ uô : chung > chuồng ; chúc > duốc...
 ô ∞ o : hộ > họ ; cộng > cọng ; long > rông...
 o ∞ uô : phòng > buồng ; phóng > buống...

b/ Đồng cách phát-âm.

— Nguyên-âm hẹp :

- i ∞ ư : đình > dưng, ngưng ; ti = tư ; thịnh > dưng...
 ư ∞ u : lự > chùa ; ...
 u ∞ ư : vũ > mưa ; phụng > vung...

— Nguyên-âm trung :

- ô ∞ ơ : ô > dơ (nhơ) ; độ > cở ; cố > cở...
 iê ∞ ươ : kiễm > guom ; kiếp > cướp ; liễm > lượm...
 iê ∞ uô : liễn > luôn ; tiển > tuốn ; nhiễm > nhuộm...
 iê ∞ ă : liễn = lãn ; tiển = lãn...
 ươ ∞ ô : lương > (xương) sống ; hương = hồng...
 ươ ∞ uô : được > thuốc ; phương > vuông...

— Nguyên-âm rộng :

- a ∞ ă : giắc > cắc ; thám > thăm...
 a ∞ e : giảm > kém ; tham > thềm ; xa > xe...
 a ∞ o : bác > bóc (lột) ; lạc > lột...

2/ Vận.

Các vận chia làm :

- vận trơn, khi có nguyên-âm cuối, như : a, ai, iêu...
 — vận cản, khi có phụ-âm cuối, như : an, anh, yên...
 — vận khai-khẩu, khi phát-âm, mở miệng được liền, như :
 a, e, ê, yền...

— vận hợp-khẩu, khi phát-âm, phải tùm miệng, viết ra có bán-âm o hoặc u ở trước, như : oa, oe, uê, uyên...

Nguyên-tắc đồng tánh-cách phát-âm còn gặp trong các lối hợp vận :
 điệu-giọng, nhị-trùng-âm, hoặc tam-trùng-âm.

a/ lối điệu-giọng, đề chào tiếng « điệu » bớt, thường thêm nguyên-âm a (trở thành bán-âm) trong vận trơn hoặc một nguyên-âm đồng loại khi là vận cản.

Vận trơn

— Nguyên-âm trước :

i + a = ia
 bi > bia ; li > lia...

Vận cản

i + ê = iê
 kinh > kiêng ; tỉnh > giêng...

— Nguyên-âm giữa :

$\left. \begin{array}{c} u \\ o \end{array} \right\} + a = ua$
cư > *cư* ; *du* > *thừa*
sở > *thừa* ; *tợ* > *tạ*...

$u + o = uo$
trung > *trương*...

— Nguyên-âm sau :

$\left. \begin{array}{c} u \\ ô \\ o \end{array} \right\} + a = ua$
đu > *dua* ; *vụ* > *mũa*
thổ > *chua* ; *vô* > *mũa*...

$u + ô = uô$
chung > *chuông*
khung > *khuông*...

Đề ý : Vận o, ô, u cũng trở thành ưa : *nô* > *mưa* ; *vô* > *mưa* ; *phủ* > *vừa* ;.. và vận ơ cũng trở thành ưa ; *trợ* > *dừa*...

Vận trơn.—

b/ Lối nhị-trùng-âm và tam-trùng-âm.

1.— Trong loại khai-khẩu :

— Các nguyên-âm giữa hợp với mấy bán-âm trước hoặc sau.

		bán-âm trước (i, y)	sau (o, u)
Nguyên-âm giữa	a	ai	ao
	ă	ăy (ay)	ău (au)
	ơ	ơi	ơu
	â	ây	âu
	ư	ưi	ưu
	ươ	ươi	ươu

Nguyên-âm dài (a, ơ) ghép với bán-âm dài (i, o) : ai, ao, ơi, ưi.

Hai nguyên-âm găt ă, â ghép với bán-âm đồng tánh-cách phát-âm g, u : ây (ay), ău (au), ây, ău.

— Các nguyên-âm trước ráp với bán-âm sau u hoặc o ; nguyên-âm sau ráp với bán-âm trước i.

		bán-âm sau (u, o)
Nguyên-âm trước	i	iu
	iê	iêu
	ê	êu
	o	eo
		bán-âm trước (i)
Nguyên-âm sau	u	ui
	uô	uôi
	ô	ôi
	o	oi

2.— Trong loại hợp-khẩu :

— bán-âm o ghép với a, ă, e :

Như thế, nên biết qua những phụ-âm nào đồng loại với nhau, để hiểu sự liên-hệ chuyển-hiến của các tiếng trong Việt-ngữ.

Có hai loại chánh, kể khi luồng-âm bị chặn tạm trong miệng (*tắc-âm* và *bán-tắc-âm*) hay bị ép sát gần cửa (*sát-âm*), trước khi phát ra thành tiếng. Mỗi loại phụ-âm *trong* (hoặc *thanh*) đối-chiếu với loại *dục* (hoặc *trọc*) và chia làm bốn bộ, tùy chỗ phát-âm và cách phát-âm: do *môi* (âm *môi*) hoặc *chót lưỡi* (âm *nờu*) cử-động, do *đầu lưỡi* hoặc *lưng lưỡi* giờ sát gần cửa (âm *cửa*) hay *chun lưỡi* thụt gần màng cửa (âm *màng-cửa*):

Các phụ-âm sắp thành bảng như dưới đây :

		môi	nờu	cửa	màng-cửa
1/ <i>tắc-âm</i>	thứ-âm	<i>ph</i>	<i>th</i>		<i>kh</i>
	thanh-âm	<i>p</i>	<i>t</i>		<i>k (c)</i>
	trọc-âm	<i>b</i>	<i>đ</i>		<i>g</i>
	ty-âm (hoặc hữu-âm)	<i>m</i>	<i>n</i>	<i>nh</i>	<i>ng</i>
2/ <i>bán-tắc-âm</i>	thanh-âm			<i>ch</i>	
	trọc-âm			<i>tr</i>	
3/ <i>sát-âm</i>	thanh-âm	<i>f</i>	<i>x</i>	<i>s</i>	<i>h</i>
	trọc-âm	<i>v</i>	<i>d</i>	<i>gi</i>	
	lưu-âm (hoặc hữu-âm)		<i>l, r</i>		

Theo nguyên-tắc trên, chẳng kể các tiếng đã biến-đổi do ảnh-hưởng giọng Trung-Hoa hoặc của tiếng mấy nước láng-diềng khác, các phụ-âm đồng bộ đổi lẫn nhau :

— *âm môi* :

ph ∞ *ph* : *phế* > *phôi* ; *phái* > *phe* ; *phan* > *phươn*...
b ∞ *b* : *bạn* > *bọn* ; *bỉnh* > *bánh* ; *biển* > *bển*...
m ∞ *m* : *ma* > *mè* ; *mãnh* > *mạnh* ; *mí* > *mày*...
v ∞ *v* : *vạn* > *ván* ; > *viên* > *vườn* ; *việt* > *vuợt*...
ph ∞ *b* : *phầu* (*phầu*) > *bồ* ; *phủ* > *búa* ; *phòng* > *buồng*...
ph ∞ *m* : *phầu* (*phầu*) > *mỗ* ; ...
ph ∞ *v* : *phủ* > *vũa* (giúp) ; *phụ* > *vợ* ; *phụng* > *vưng*...
b ∞ *m* : *muộn* > *buồn* ; *bản* > *mắm* ; *mỗ* (côi) ∞ *bồ*...
b ∞ *v* : *bố* > *vải* ; *bồn* > *vốn* ; *bấn* ∞ *vấu*...
m ∞ *v* : *vạn* > *muốn* ; *vụ* > *mùa* ; *vọng* > *mong*...
.

— *âm nờu* :

th ∞ *th* : *thì* > *thù* ; *thề* = *thái* ; *thán* > *than*...
t ∞ *t* : *tá* > *tó* ; *tản* > *tan* ; *tâm* > *tầm*...
đ ∞ *đ* : *đái* > *đội* ; *điện* > *dền* ; *đỗ* ∞ *đậu*...
đ ∞ *d* : *dị* > *dễ* ; *dị* > *dời* ; *dụng* > *dùng*...
n ∞ *n* : *nam* > *nôm* ; *nị* ∞ *này* ; *nương* > *nàng*...

- x** ∞ **x**: xa > xe; xung > xống; xám > xom...
l ∞ **l**: lợi > lờ; lãi; liên > liền, luôn...
r ∞ **r**: rồi ∞ rỗi; ran ∞ rền...
th ∞ **đ**: đề (lại) > thầy (ký); đã > (ngựa) thỏ; ...
th ∞ **d**: dư > thừa; được > thuốc; du > thua...
th ∞ **x**: thanh > xanh; thường > xoàng; xá > tha; xuy > thối...
th ∞ **l**: thêm > liếm; thoi > lời; la > the; lỉnh > thiêng...
đ ∞ **t**: đại > túi; đã (công) > tài (công); đao > (dao) tu...
đ ∞ **d**: đao > dao; dãi > dải; đình > dirng...
đ ∞ **n**: điểm > nệm; dỗi ∞ nổi; nổi > dỏi; đờn (ông) ∞ nín (ông)...
đ ∞ **l**: đờn (ông) ∞ liền (ông)...
đ ∞ **x**: đang > xanh...
t ∞ **n**: tiên > nều...
t ∞ **x**: tiểu > xiu; tu > xấu; tổn (mại) > (hàng) xén...
t ∞ **d**: tựa ∞ dựa;
d ∞ **l**: dần-dần ∞ lần-lần; lảnh > dành ...
d ∞ **r**: di > rơi; dỗi ∞ rỗi; dòng ∞ ròng...
l ∞ **n**: loại > nòi; nẻ > lầy...
l ∞ **r**: lan > ràn; lương > rường; liếm > rèm...

— âm của :

- ch** ∞ **ch**: chinh = chiêng; châu > (cùi) chó...
tr ∞ **tr**: trệ > trẻ; trú > trọ; trình > trường...
gi ∞ **gi**: giác > gióc; giác > giắc;...
s ∞ **s**: sai > sai; sai > sỏi; si > say (mê)...
ch ∞ **tr**: chè < trà; chén < trăn; chời ∞ trời...
ch ∞ **gi**: chỉ > giấy; chi ∞ gi; chủng > giống...
tr ∞ **gi**: tranh > giành; trào > giễu; trương > giương...
s ∞ **gi**: sàm > gièm; sàng > giường; sát > giết...
nh ∞ **gi**: nha (thai) > giá (đậu); gia > nhà; nhiều (phủ) > giàu...

— âm màng-cửa :

- k** ∞ **k**: cá > cái; cát > cắt; cấp > kip...
g ∞ **g**: gương ∞ gảng;...
kh ∞ **kh**: khai > khui; kê > khe; khổ > kho...
qu ∞ **qu**: quá > qua; quái > quẻ; quý (ông tổ) > (cùng) quải...
ng ∞ **ng**: nga > ngải; nghi > ngờ; ngoại > ngoài...
h ∞ **h**: hện > hờn; hàng > hăng;...
k ∞ **g**: can > gan; cặn > gặn; ký > ghi...
k ∞ **kh**: can > (khô) khan; cân > khăn...
kh ∞ **g**: khiêu > gợi; khương > gừng...
kh ∞ **qu**: khuẩn ∞ quẩn; khoáng > quặng...

kh ∞ **h** : *khí* > *hơi* ; *khiểm* > *hiếm* ; *không* > *hông*...

qu ∞ **k** : *quyền* > *cuốn* ; *quốc* ∞ *cuốc*...

qu ∞ **g** : *quả* > *goá* ; *quát* > *gọt* ; ...

h ∞ **ng** : *hồng* > *ngỗng* ; *hộ* > *ngõ* ; *hử* ∞ *ngử*...

.

Ngoài ra, cách phát-âm của **v** giống như cách phát-âm của mấy tiếng « hợp-khầu » có **h** hoặc **q** khởi-đầu, nên cũng có sự đổi lẫn giữa các loại hợp-khầu : *hoà* > *vả* ; *hoạ* > *vẽ*, *hoàn* > *vàng* ; *hoang* > *vắng* ; *hoạch* > *vạch*, *quỷ* (ông tồ) > (ông) *vải*...

Đây là đại-cương về nguyên-tắc căn-bản của hệ-thống tiếng Việt, nhờ đó ta hiểu được then-chốt của sự biến-đổi tiếng nói. Ngoài luật phát-âm kể trên, tiếng Việt cũng biến-đổi vì luật suy-loại, do các âm thính kế gần thường ảnh-hưởng với nhau, hoặc do tập-quán đã phát-âm sai tạo nên, như âm *d* cũng đổi với *nh* (*dơ* ∞ *nhơ* ; *nhện* ∞ *dện*...), hoặc *l* đổi ra *s* hay *ch* : *lạp* > *sáp* ; *lực* > *sức* ; *lang* > *chàng* ; *lam* > *chàm*...

Biến-đổi vì bị ảnh-hưởng và hưởng lẫn đến trở thành âm kế gần ấy, gọi là *di-âm* là « dời chỗ của âm ». Như tiếng *chính* (đoan-chính) (âm khởi-đầu *ch* là âm *cầu*) trở thành *dựng* (đắn) (âm khởi-đầu *đ* là âm *nờu*) ; tiếng *xúc* (âm *x* là âm *nờu*) trở thành *húc* (âm *h* là *hầu-âm*)...

Sự di-âm chung-quy, quay vòng trong các chỗ phát-âm, do luật day-trở dễ-dàng.

Như có âm *môi* thì có sự trở thành âm *mời* (thần-âm-hoá) như : *rã* ∞ *bã* ∞ *vũ* ; *giệp* ∞ *bệp* ; *duy* > *bui* ; *cấp* > *vấp* ; *lạp* > *vặt* ; *tha* > *va* ; *thái* > *vẻ*...

Có âm *nờu* thì có sự trở thành âm *nờn* (thiệt-đầu-âm-hoá) như : *cưỡi* ∞ *đuôi* ∞ *mỗi* ; *chúc* > *đuốc* ; *chúng* > *dòng* ; *trợ* > *đuã* ; *trợ* > (giúp) *đỡ* ; *kỵ* > *đĩ* ; *sư* > *thầy* ; *sự* > *thờ* ; *soi* ∞ *rọi* ; *sờ-sẫm* ∞ *rờ-rẫm* ; *sương* > *rương* ; *linh* > *ròng* ; *tu* > *râu* ; *tận* (lực) > *rán* (sức)...

Có âm *cầu* thì có sự trở thành âm *của* (thiệt-thượng-âm-hoá), như : *đồng* > *chung* ; *điểm* > *chấm* ; *căng* > *giăng* ; *doàn* > *tròn* ; *đôn* > *trón* ; *đơn* > *son* ; *hà* > *sao* ; *hiện* > *sẵn* ; *hận* > *giận* ; *kỵ* > *giở* ; *khien* > *chăn* ; *không* > *chẳng* ; *lam* > *chàm* ; *liên* > *sen* ; *lặc* > *giặc* , *lhi* > *giấy* (phút), *giờ* ; *thúc* > *giác*...

Có âm *màng-cầu* thì có sự trở thành âm *màng-của* (nha-âm-hoá), như :

độ > *cỡ* ; *dòng* > *cùng* ; *giam* > *khám* ; *giảm* > *kém* ; *giao* > *keo* ; *xúc* > *húc* ;

.

C.— Thinh.

Tiếng Việt có tám giọng, bốn giọng *bồng* đối-chiếu với bốn giọng *trầm*, thành hệ-thống liên-hệ nhau :

bồng : *ngang, hỏi, sắc, sắc nhập*

trầm : *huyền, ngã, nặng, nặng nhập*

Đối-chiếu với *tứ thính* tiếng Hán-Việt : *bình, thượng, khứ, nhập*, các giọng tiếng Việt sắp thành bảng sau đây :

	<i>bình</i>	<i>thượng</i>	<i>khứ</i>	<i>nhập</i>	
<i>thanh</i>	<i>ngang</i>	<i>hỏi</i>	<i>sắc</i>	<i>sắc</i>	<i>bồng</i>
<i>trọc</i>	<i>huyền</i>	<i>ngã</i>	<i>nặng</i>	<i>nặng</i>	<i>trầm</i>

Với thính tiếng Việt, luật « *tương-đồng* » càng rõ-rệt : *những thính đồng bực đi chung nhau và đổi lẫn nhau* :

bồng : *tán > tẩn, tan ; mát-mẻ, nghi-ngơi ; dễ-duôi...*

trầm : *lợi > lời, lải ; mạnh-mẽ ; nghi-ngơi ; dễ-dàng...*

(xin xem rành ở Phần THÍNH)



Mấy thí-dụ dẫn trên, nhón lấy trong rừng ngôn-ngữ Việt-Nam, nêu rõ nguyên-tắc căn-bản của hệ-thống Việt-ngữ. Cùng với luật ngôn-ngữ : chuyển-âm, di-âm, thêm phần-âm, bớt phần-âm, nói riu, đồng-hoá, suy-loại..., nguyên-tắc này giúp ta phần tìm được nguồn-gốc của tiếng ; biết rõ tự-nguyên thì diễn-chế được văn-tự và nhất-trí được chánh-tả. Chúng tôi cũng theo phương-pháp ấy, cùng với những nhận-xét lấy phần đa-số trong tiếng Việt, viết thành quyển « **Chánh-tả Việt-ngữ** » này, mong giúp bạn học nhận-định một lối viết có quy-củ, hợp-lý hơn cái lối học thuộc lòng xưa.

Muốn chánh-tả thật đúng phải không viết sai phần *âm khởi-đầu*, các *vận* cuối ; về *thính*, phải phân-biệt hai đầu *hỏi* và *ngã*. Ngoài ra, cũng nên để ý đến sự đánh dấu-giọng cho nhằm chỗ.

Về việc dùng gạch-nối và chữ hoa, vì các học-giả còn bàn-cãi, mỗi người chủ-trương một lối, chúng tôi xin miễn trình-bày.

Vậy quyển này chia làm ba phần :

- I.— Lối về âm khởi-đầu.
- II.— Các vận tiếng Hán-Việt và vận tiếng nôm.
- III.— Luật biến thính và luật hỏi ngã.

PHẦN THỨ NHẤT

Lỗi về âm khởi-đầu

Bị lỗi về âm khởi-đầu là bởi «tật ít chịu khó», chỉ phát-âm những âm dễ và có xu-hướng đọc những âm khó lẫn vào những âm dễ.

Như các tiếng hợp-khẩu khởi đầu bằng âm *mảng-của* (g, qu, ng, h : goá, hoa, huê, huy,... hoan, huyền, huyết ; ... qua, què, quy,... quan, quyền, quyết ; ngoa, nguê, nguy, ngoan, nguyệt, nguyên) khó nói hơn những tiếng hợp-khẩu khởi đầu bằng *nguyên-âm* :

oa, oai,... uế, uy ; oan, uyên, uần...

Bởi muốn nói đúng mấy âm : goa, hoa, qua, ngoa,... thì phải gần cho nghe rõ giọng : g, h, qu, ng khởi-đầu.

Các tiếng khởi-đầu bằng *sát-âm của* (s, gl) cũng vậy, khó nói hơn các tiếng khởi-đầu bằng *sát-âm nờu* : x, d (z), bởi phải uốn lưỡi và xít hơi mạnh, phiền-phức hơn.

Ngoài ra, trong Nam còn đọc âm v ra đ hoặc v có lướt âm i : đi về thành đi viê. Ngoài Bắc, đọc lẫn âm tr vào ch, gl ; r vào đ, hoặc ngược lại, đ vào r.

Phát-âm sai thì viết sai.

Vậy muốn tránh lỗi về âm khởi-đầu phải phát-âm cho đúng. Ngoài sự phát-âm đúng, nên đề ý những điều này :

I.— Các tiếng hợp-khẩu.

— Các tiếng hợp-khẩu khởi-đầu bằng *nguyên-âm của* tiếng Hán-Việt không có giọng huyền, ngã, nặng, chỉ có ngang, hỏi, sắc :

oa, oai, oải, oán, oanh, oánh, oát ..

uế, uy, uỷ, uỷ, uyên ; uyên ; uần ; uất...

— Tiếng hợp-khẩu khởi-đầu bằng h của tiếng Hán-Việt thường cho ra tiếng nôm âm v :

hoà > vạ, vưa ; hoạ > vạ ; hoạ > vế ; hoạch > vạch ; hoại > vữ ;

hoàn > vện ; hoàn > vắn ; hoang > vãng ; hoàng > vàng...

- âm qu tiếng Hán-Việt cho ra tiếng nôm âm qu, k, g :
quá > *qua* ; *quái* > *quẻ* ; *quán* > *quen* ; *quy* > *quỳ*.
quy = *quày*, *quay* ; *quy* > *quay*, *quáy* ;
quả > *goá* ; *quỹ* > *cũ* ; *quyền* > *cuồn* (sách) ;
quyền > *cuồn* (tròn) ; ...

Vì vậy, viết (đồn bà) *goá* đúng hơn là (đàn bà) *hoá* hay (đồn bà) *vá*.

∴

II.— âm s và x.

Về phát-âm, giọng *s* khác hẳn giọng *x* như đã thấy trên. Nhưng xét đến tự-nguyên thì thấy hai phụ-âm ấy dùng lẫn-lộn, như :

(kiếm) *sát* (soát) > *xét* ; *sát* (: ép, chà) > *xát*, chà *xát* ; *sáu* > (làm) *xáu*, (lấy) *xấu* ; *sái* > *xối*... duyên do tại ảnh-hưởng của tiếng Tàu đến giọng Hán-Việt. Không thể giải-thích rành-rẽ, xin trình mấy điều nhận-xét sau đây :

A.— âm s.

a.— tiếng Hán-Việt.

1.— âm s cũng đọc ra âm th :

soán = *thoán* ; *sánh* = *thình* ; *sang* = *thương* ; *suy* = *thôi*...

2.— âm s chuyển ra tiếng nôm các âm :

— *s* : *sa* > *sa* ; *sai* > *sai* ; *sách* > *sách* ; *sài* (lang) > *sỏi* ; *sảng* > *sảng* ; *sinh* > *sống* ; *suy* > *suy* ; *suất* > *sỏi*...

— *r* : *sái* > *rảy* ; *sắc* > *rặc* ; *sám* > *rạm* ; *sầu* > *rầu* ; *sương* > *rương*...

— *gi* : *sâm* > *gièm* ; *sàng* > *giường* ; *sát* > *giết* ; *sát* (loát) > *giết* ; *sóc* > *giáo*...

— *th* : *sơ* > *thưa* ; *sở* > *thừa* ; *sớ* > *thưa* ; *sư* > *thầy* ; *sự* > *thờ* ...

và *x* : *sát* > *xét* ; *sát* > (chà) *xát* ; *sưu* > (làm) *xấu* ; (lấy) *xdu* ; *sái* > *xối* như đã thấy trên.

b.— tiếng nôm.

1.— gốc Hán-Việt.

Tiếng nôm âm *s* thường chuyển bên tiếng Hán-Việt, ngoài âm *s* kể trên, các tiếng khởi-đầu bằng âm :

— *h* : *sao* < *hà* ; *sau* < *hậu* ; *sơ* < *hải* ; *sơ-sát* < *hy* ; *sợ* (tơ nhỏ) < *hệ* ; *sấn* < *hiện* (thành) ; *sảng-sốt* < *hoảng-hốt*...

— *l* : *sóng* < *lãng* ; *sảng* < *lãng* ; *sáp* < *lạp* ; *sức* < *lực* ; *sen* < *liền* ; *sợ* < (đầu) *lầu* ; *sửa* (trí) < *lự*, *lộ* ; *sạch* (: sành đời) < *lịch* ; *sấp* < *liệt* ; *sống* < *lương* ; *sường* < *lương*...

- t : (ống) sáo < tiêu ; (trong) sáng < tinh ; sọi < ty ; sà < tà ; sửa < ta ; say < tuý ; (đồ) sứ < từ ; sẻ < tước...
- th : sất < thiết ; sét < thiết ; sừng (suốt) < thành ; sót < thoát ; sừng < thừng...

.

2.— tiếng đơn.

Bị ảnh-hưởng của tiếng Hán-Việt, âm s của tiếng nôm cũng biến-trại ra âm th, r, gi, tr :

súp ∞ thup ; sẹn ∞ theo ; sứt ∞ thứt...
sắp ∞ rắp ; sứt ∞ rứt ; sấn ∞ giấn ; sức ∞ trức...

3.— tiếng đôi.

Về tiếng đôi, thì hai tiếng đều khởi-đầu bằng âm s cả :

san-sẻ ; sang-sớt ; say-sửa ; sặc-sỡ ; sấn-sơ ; sửa-sang ;
sừng-sốt ; sa-sút ; suy-sụp ; suồng-sã...

B.— âm x.

a.— tiếng Hán-Việt.

1.— âm x cũng đọc ra âm th :

xai = thai ; xoa = thoa ; xâm = thâm ; xoá = thoá...

2.— âm x chuyển ra tiếng nôm các âm :

- x : xa > xe ; xác > xác ; xa-xỉ > xa-xi ; xâm > xom ;
xu > xua , xú > xấu ; xuy > xói (nấu) ; xung > xống...
- th : xích > thước ; xú > thúi (hôi) ; xuy > thối ; xuy > thối (com) ; xá > tha, thả...
- ch, kh : xác > chắc ; xảo > khéo...

.

b.— tiếng nôm.

1.— gốc Hán-Việt.

Tiếng nôm âm x thường chuyển bên tiếng Hán-Việt, ngoài âm x kể trên, các tiếng khởi-đầu bằng :

- ch : xem < chiêm ;
- k, kh : (bỏn) xẻn < kiển ; xua < khu ; xin < khấn ; xảy (ra) < khi...
- t : xâm < tiêm ; xira < lịch ; xiu, xiu < tiêu ; xói (thương) < tuất ; xói (ăn) < tư ; (hội) xoàn < toản... (hàng) xén < tẩn (mại) ; xấp < lúp ; (vừa) xảy < tài ;
- th : xấp (thời) < thiếp (thì) ; xen (chen) < tham (dự) ; xóm < thôn ; xong < thành ; xinh < thanh (lịch), thến ; xâm < thâm ; xoàng < thường ; xới-lội < thì,

— *d* : *xê-dịch* < *di-dịch* ; *xao* < *dao* (động) ; *xét* < *duyet*.

2.— tiếng đôi.

Trong tiếng đôi, âm *x* đi chung với âm *x*, hoặc với âm *l* khi tiếng âm *l* đứng trước :

— *xa-xôi* ; *xinh-xắn* ; *xanh-xao* ; *xăm-xúi* ; *xăng-xát* ; *xăng-xóm* ;
xợ-xự ; *xàng-xê* ; *xao-xiễn* ; *xấu-xa* ; *xê-xích* ; *xiễn-xợ* ; *xếu-xáo* ;
xuôi-xị ; *xoi-xĩa* ; *xin-xỏ* ; *xôn-xao* ; *xong-xuôi* ; *xul-xẻ* ; *xấu-xí*...

— *lao-xao* ; *lăng-xăng* ; *lào-xào* ; *lặt-xặt* ; *lạm-xạm* ; *lăng-xăng* ;
lắc-xắc ; *lắc-xắc* ; *lếp-xếp* ; *lếp-xếp* ; *lệ-xệ* ; *lô-xô* ; *lộp-xộp* ; *lúp-xúp* ;
lược-xược...

Tóm lại, trừ một số ít tiếng không rõ nguồn-gốc, bị ảnh-hưởng sự suy-loại nói những âm « *đ* » mà viết hỗn-hợp nhau, chớ hai âm *x* và *s* thuộc hai loại phát-âm khác nhau. Trong Nam nhờ phát-âm rõ, ít lẫn-lẫn hai giọng này hơn ngoài Bắc.

* *

III.— âm gi và đ.

Song với âm *gi* và *đ*, cũng thuộc hai loại phát-âm của và *nờu* như hai âm *s* và *x*, người Việt phương Nam cũng như người phương Bắc, đều không phân-biệt.

A.— âm đ.

Theo ông L. Cadière, khảo về tiếng miền Bắc Trung-Việt, thì âm *đ* chuyển-biến ba cách, tùy theo vùng phát-âm.

Ở Huế và Quảng-Trị, nó là giọng bán-âm, đọc như *đ* và *nh*.

Ở vùng gần Quảng-Trị, Quảng-Bình, mà phần ít, *đ* đổi ra *đ* và bị coi như thờ-âm : *đắc* = *đắc* ; *dầm* = *dầm*, ..

Ở vùng phía Bắc Trung-Việt thì *đ* đổi ra *r* (').

(1) Về cách phát-âm âm *đ*, ông L. Cadière thấy vùng Quảng-Trị, Quảng-Bình đọc *đ* ra *đx* : trước là giọng răng, ghi bằng *đ*, sau là giọng cửa, nửa chánh-xi, nửa xi-âm hay là xi-âm, ghi bằng *x*... nên sự *đ* đổi ra *đ* là tại mất luôn âm cửa sau. (... Tout d'abord un son dental, rendu par *đ* ; puis un son palatal, mi-chuintant, mi-sifflant, plutôt sifflant, rendu par *x*... Le changement *đ* > *đ* est le résultat de la disparition complète de ce son palatal).

Ông Taberd (*Dictionnaire*, Préface, page VIII) và ông Aymonier dịch bài của ông Taberd (*Nos Transcriptions*, page 17) chỉ cách phát-âm như vậy : « Muốn đọc âm *đ*, phải đè lưỡi dính trét vào cửa rồi tách ra thật lẹ ... « mà cái lưỡi chẳng được đụng răng ». (Coller la langue contre le palais et la séparer brusquement..., que la langue ne doit pas toucher les dents).

(Xin xem tiếp trang sau)

a. — Nhận-xét thứ nhất.**Về tiếng Tàu.**

Âm *d* của tiếng Quảng-Đông, tiếng Hán-Việt ghi bằng âm *d*, *γ*, *h*, *nh*, *ng* (ngh). Thí-dụ :

dạ = *dã* ; *dầu* = *du*...

dinn = *yên* ; *dì* = *ý*...

dậu = *hữu* ; *dị* = *hĩ*...

danh = *nhân* ; *dì* = *nhị*...

dứt = *nguyệt* ; *dục* = *ngọc* ; *dị* = *nghĩa*...

.

b. — Nhận-xét thứ nhì.**Tiếng Hán-Việt.**

1. — Tiếng Hán-Việt khởi-đầu bằng *d* cho ra tiếng nôm cũng khởi-đầu bằng *d* và *r* hoặc *l* :

— *d* > *d* :

da > *dừa* ; *du* > *dầu* ; *duy* > (sợi) *dây* ; *dị* > *dễ* ; *dì* > *dì* ; *dụ* > *dỗ* ; *duệ* > (dòng) *dối* ; *diệt* > *dứt* ; *dụng* > *dùng* ; *dương* > *đang* ; *dì* > *dời* ; *dì* > *dây-dây* ; *dương* > *dòng* (gió)...

— *d* > *r*, *l* :

dao > *rao* ; *du* > *ru* ; *dì* > *rợ* ; *dì* > *rơi* ; (vô) *danh* > (con) *ranh* ; *dụ* > *dữ*, *rủ* ; *dĩ* > *lấy*, *lạy*...

Ngoài ra, *d* cũng đổi ra *v* :

dì > *vui* ; *dịch* > *việc*...

và *th* :

du > *thua* ; *du* > *thau* ; *du* > *thưa* (dạ) ; *dũng* > (cái) *thùng* ; *du* > *thừa* ; *dược* > *thuốc*.

.

Ông L. Cadière dẫn ra và có cho ý-kiến : « Theo hai tác-giả đó thì có một âm *d*, thuộc loại âm cửa, đọc không dụng răng ; chỗ phát-âm của nó là chỗ của âm *r* Việt-Nam là luôn luôn âm lưỡi, không có âm *r* màng-cửa. Sự chuyển âm *d* ra *r* có lẽ do một chút thay đổi sự cử-động của lưỡi rung nhiều hoặc ít ». (... Mais il ressort du témoignage de ces deux auteurs qu'il existe un *d* non barré purement palatal, prononcé en dehors des dents, dans la région où se produit le *r* annamite, qui est toujours lingual, jamais guttural. Le passage de *d* à *r* est dû sans doute à une légère modification de l'action de la langue vibrant plus ou moins), L. Cadière. *Phonétique annamite*, page 67.

Theo ông Trần-Trọng-Kim, thì nên chống đầu lưỡi nơi răng (Pour *d*, on applique le bout de la langue contre les dents).

Grammaire annamite. Ed. Lê-Thăng. Hanoi, p. 2.

2.— Tiếng Hán-Việt khởi-đầu bằng *đ* cũng cho ra tiếng nôm khởi-đầu bằng *d*, như :

dao > *dao* ; *đài* > *dải* ; *đốc* > *dốc* ; *đê* > *dê* ; *dinh* > *dìng* ; *đồn* > *đồn* ; *độc* > (khỉ) *dộc* ; *đàn* > *dãn* (giãn) ; *đàn* + *áp* > *dẹp*...

3.— Tiếng Hán-Việt khởi-đầu bằng *γ*, *l*, cũng cho ra âm *d* của tiếng nôm :

— *γ* > *d* (1) :

yêm > *dâm* ; *yêm* > *dìm*...

— *l* > *d* :

liên > *dợn* (sóng) ; *lâm* > (mưa) *dầm* ; *liêm* > *diêm* (màn) ; *lạp* > *dắt*...

4.— Ngoài ra, *khỉ* cũng cho ra *dấy*, *dậy* ; *tạ* > (tựa) *dựa* ; *hồi* > *dội* (trở lại), *dội* (bận) ; *hiệu* > *dấu*... mấy tiếng này lẽ-tẻ, không thành lệ.

c.— Nhận-xét thứ ba :

1.— Tiếng nôm đơn.

Bên tiếng nôm, các âm *đ*, *r*, *nh*, *l* cũng đổi ra *d*.

— *đ* ∞ *d* :

dạng ∞ *dáng* ; *dọ* ∞ *dò* ; *dậy* ∞ *dấy*...

— *r* ∞ *d* :

dôi ∞ *rôi* ; *dễ* ∞ (khỉ) *rẻ* ; *dã* ∞ *rã* ;

rầu ∞ *dầu* ; *rầm-rĩ* ∞ *dầm-dỉ* ; *ré* (lúa) ∞ *dé* ; *ròng* ∞ *dòng*...

— *nh* ∞ *d* :

nhơ ∞ *dơ* ; *nhện* ∞ *dện* ; *nhón* ∞ *dón* ; *nhộng* ∞ *dộng* ;

nhíp ∞ *díp* ; *nhóng* ∞ *dóng*...

— *l* ∞ *d* :

lát ∞ *dát* ; *lay* (động) ∞ *day* ; (tức) *lói* ∞ (tức) *dội* ; *lần-lần* ∞ *dần-dần*... ; *dần-lần* ; *lấp-dấp* ; *lìm-dìm* ; *lám-dám*...

.....

Ngoài ra, *áp* cho ra *dẹp*, *yêu* cho ra *dấu* (yêu-dấu) .. cũng do ảnh-hưởng của tiếng Hán-Việt.

2.— Tiếng đôi.

Hai tiếng đều khởi-đầu bằng *đ* :

dần-dần ; *dũ-dươi* ; *dại-dột* ; *dạn-dĩ* ; *danh-dụm* ; *dịu-dàng* ; *dài-dặc* ; *dắt-diu* ; *dùng-dững*...

Tóm lại, âm *d* thường đổi lẫn với các âm *đ*, *r*, *nh*, *l*, *γ* đồng loại âm nôm.

(1) *yêm* > (giấu)-*giếm*, vì bị âm *gi* của tiếng *giấu* đồng-hoá, thành ra *giấu-giếm* là tiếng đôi mà hai tiếng đều có nghĩa. *Yêm* còn cho ra tiếng *nhẹm*.

B.— âm gi.

Đọc âm gi, thì cho đầu lưỡi hạ khỏi chun răng hàm dưới, lưng lưỡi sát gần cửa. Luồng-âm phát ra bị chia đôi nên yếu hơi ; phải thêm sức xít mạnh mới được âm. Thành ra đọc âm gi khởi-đầu phải rán sức hơn đọc âm d.

Cũng như b là trọc-âm đối-chiếu với thanh-âm p, gi là trọc-âm đối-chiếu với thanh-âm s.

a.— Nhận-xét thứ nhất.

Trong tiếng Hán-Việt, âm gi dùng ghi giọng k(i) của tiếng Quan-thoại mà giọng Quảng-Đông đều phát-âm k, thí-dụ :

<i>Giọng Hán-Việt</i>	<i>Giọng Quan-thoại</i>	<i>Giọng Quảng-Đông</i>
<i>giang</i>	<i>kíang</i>	<i>kón</i>
<i>giải</i>	<i>kiai</i>	<i>kái</i>
<i>giả</i>	<i>kiả</i>	<i>kả</i>
<i>giảm</i>	<i>kiảm</i>	<i>kảm</i>
<i>giác...</i>	<i>kio...</i>	<i>kok...</i>

b.— Nhận-xét thứ nhì.

Vì vậy, mà âm gi của tiếng Hán-Việt cho ra âm k, kh của tiếng nôm, như :

giá > cả ; giải > côi ; giao > keo ; giáo > kẹo ; gian > cần ; giảm > kén ; giác > cắc ; giản > can ; giảm > kềm ; giam > khảm ; giang > khiêng.

Và ngược lại, âm k của tiếng Hán-Việt cũng đổi ra âm gi, g của tiếng nôm, như :

cương > giếng ; kị > giở ; (cạnh) tranh > giành ; cảm > giám (dám) ; kẻ > gạ ; kế (mẫn) > (mẹ) ghẻ ; kỷ > ghế ; cục > gác ; càn > gàn ; can > gan ; cảm > gấm ; cang > gang ; kiếm > gươm, gom ; kiếm > gươm ; kỷ > ghi ; kỷ > gửi ;

c.— Nhận-xét thứ ba.**1.— Tiếng nôm chuyển gốc Hán-Việt**

Theo luật phát-âm, *những âm đồng chỗ phát-âm đổi lẫn nhau.* Âm gi cùng với các âm s, tr, ch là loại âm của, là những âm mà chỗ phát-âm ở tại cửa cùng. Nên âm gi của tiếng nôm thường chuyển bên những âm của của tiếng Hán-Việt : **ch, tr, s.**

Và hai âm t, th, của Hán-Việt dùng ghi âm của x, ch của tiếng Tàu nên cũng đổi ra âm gi bên tiếng nôm :

— **gi > gi :**

giác > (ống) giác, gióc ; giả > gieo ; giang > giống ; gian > gian...

— **ch > gi :**

chính (nguyệt) > (tháng) giêng ; chỉ > giũy ; chũng > giống ; chưởng > giồng (trồng) ; chuỷ > giũ, dũ (nhọn)...

— **tr > gi :**

tranh > giành ; trâm > gìm ; truong > giuong ; trượng > giuong ; trì > giữ ; trại > giai ; trào (liều) > giểu...

— **s > gi :**

sát > giết ; sàng > giương ; sấm > gièm ; sùt > giết ; sáo > giáo ; song > (sóng) giống...

— **t > gi :**

tạ > giả (lạ) ; tạ (ơn) > giũ (ơn) ; lặc > giặc ; tỉnh > giêng ; lượng > giống ; (lãi) xảo > giỏi ; liễn > giũn...

— **th > gi :**

thì > giờ, giây (phút) ; thêm > gặm ; thục > giục...

Ngoài ra, âm h, nh của tiếng Hán-Việt cũng đổi ra âm gi của tiếng nôm.

— **h > gi :**

hải > giày ; hận > giận ; hiệp (trợ) > giúp (đỡ)...

— **nh > gi :**

nha (thái) > giả (đậu), suy-loại nơi gia > nhà ; nhiều (phủ) > giầu ...

2.— Tiếng đơn.

Mấy lệ trên này, xét bên tiếng nôm, cũng gặp thấy :

— **ch ∞ gi :**

chức ∞ giờ ; chỉ ∞ gi ; chêm ∞ giếm ; chằm ∞ giằm ; chàng (hàng) ∞ giàng (hàng) ; chui ∞ giũ (giỏi) ; chìm ∞ gìm ; chũm ∞ giũm ; chỗ ∞ giỗ ; (bà) chằn ∞ giằn ; chu (vợ) ∞ (ông) gia ..

— **tr ∞ gi :**

trời ∞ giờ ; trăng ∞ giăng ; tro ∞ giò ; tranh ∞ giành ; trùn ∞ giun ; trai ∞ giai ; trời ∞ giời ; trái ∞ giũ ; trăn-trụa ∞ giàn-giụa ;

— **s, x ∞ gi :**

sấn ∞ giấn ; xáp ∞ giáp ; xếp-xạo ∞ giệu-giạo ; (xếp) xếp ∞ giếp ;...

— t, th ∞ gi :

lạt ∞ giạt ; thìn (lòn?) ∞ gìn...

— c, gi ∞ gi :

căng ∞ giăng ; giơ ∞ giờ ∞ gie, giá (tay đánh) ..

Ngoài ra, mấy âm h, l, nh, r cũng đổi ra gi, nhưng rất ít :

họng ∞ giọng ; giọt ∞ lợt ; giùn ∞ nhún ; giủi ∞ nhủi ; rạo ∞ giạo ; ráp ∞ giáp...

.

8.— Tiếng đôi.

Hai tiếng đều khởi-đầu bằng gi cả :

*giặc-giã ; giầy giụa ; g'ục-giã ; giấu giếm ; giành-giặt ; giùm-giúp ;
giỏi-giang , giỏi-giần ; già-giăn ; giày-giã ; giặm-giọt ; giã-m-giap ;
giềnh giàng ; gieo-giọ...*

.

C.— Sự hỗn-hợp của hai âm d và gi.

Theo sự nhận-xét trên, ta thấy âm d thường đổi lẫn với r, l, nh ; mà âm gi có khi cũng đổi với r, l, nh, nhưng phần ít. Vì vậy nên có sự hỗn-hợp giữa hai âm d và gi, như :

Linh-giang > sông Gianh (sông Ranh, vì làm ranh-giới chia đôi san-hả giữa Chúa Nguyễn và Chúa Trịnh).

khương > gừng ∞ củ giềng = củ riềng ;

Lân-cương > làng-giềng ∞ làng-riềng = làng-diềng.

Đáng lý phải viết *làng-giềng* vì do *lân-cương*, nhưng *giềng* cũng đọc *riềng*, mà suy-loại nơi r ∞ d, nên *làng-giềng* thành *làng-diềng*, có lẽ vì vậy mà các tự-điền viết *diềng* với d để phân-biệt với *giềng-mối* (do chữ *cương-duy*) chẳng ?

Thành ra, cùng gốc âm *cương* (*cương-giới* và *cương-duy*, tuy chữ Hán viết hai chữ *cương* khác nhau) mà ta có hai tiếng nôm viết khác nhau : *làng-diềng* và *giềng-mối*.

Mà sở-dĩ âm gi đổi ra r là tại bị ảnh-hưởng của âm tr và l.

Theo ông H. Maspéro thì tiếng Việt hồi thế-kỷ XVII, đúng như cách ghi của cố Al de Rhodes, có ba loại âm khởi-đầu : bl, ml, tl (*blời = giới ; mlón = nhón ; tlầu = trầu...*)

Sau, biến đổi lẫn : tl đổi ra tr, bl ra z (viết gi) ; hai âm tl, bl này, tiếng Đàng Trong đều đổi ra tr.

Thí-dụ :

Tiếng Việt thế-kỷ XVII.	Tiếng Bắc	Tiếng Bắc- Trung	Tiếng Nam
<i>blời</i>	<i>giời</i>	<i>trời</i>	<i>trời</i>
<i>blầu</i>	<i>giầu</i>	<i>trù</i>	<i>trầu</i>
<i>blãi</i>	<i>giãi</i>	<i>trãi</i>	<i>trãi</i>
<i>tlăm</i>	<i>trăm</i>	<i>trăm</i>	<i>trăm</i>
<i>tlán</i>	<i>trán</i>	<i>trán</i>	<i>trán</i>
<i>tlẻ</i>	<i>trẻ</i>	<i>trẻ</i>	<i>trẻ</i>
<i>tlên...</i>	<i>trên...</i>	<i>trên. .</i>	<i>trên (l)</i>

.

Loại âm ml thì đổi ra nh hoặc l, mất phần-âm m ở đầu :

<i>mlăm</i>	<i>nhằm</i>	<i>nhằm</i>	<i>lằm</i>
<i>mlời</i>	<i>nhời</i>	<i>lời</i>	<i>lời</i>
<i>mlát</i>	<i>nhát</i>	<i>lát</i>	<i>lát</i>
<i>mlặt...</i>	<i>nhặt...</i>	<i>lặt...</i>	<i>lặt...(1)</i>

.

Như thế, loại âm bl, tl cho ra gi và tr ; âm l cũng cho ra tr, như :

leo ∞ *trèo* ; *lau* ∞ *trau* ; *léu* ∞ *trêu* ; *lánh* ∞ *tránh* ; *lợn* ∞ *trợn* ;
lên ∞ *trên* ; *lợn* ∞ *trợn* ; *lỗ* ∞ *trỗ* ; *lời* ∞ *trời* ; *trót-lót* ; *lố* ∞ *trố*...

.

Vả lại, âm l của tiếng Hán-Việt cũng cho qua tiếng nôm âm r, s, ch, th, như :

— l > r :

lugện > *rện* ; *liêm* > *rèm* ; *lương* > *ruợng* ; *lại* > (con) *rái* ;
lánh > *riêng* ; *long* > *rồng* ; *lạt* > *rát, rạt* ; *liệt* > *rét* ; *loạn* > *rộn* ;
lương > *rành* (nghề).

— l > s :

lạp > *sáp* ; *liền* > *sen* ; *lực* > *sức* ; *lãng* > *sóng* ; *lương* > *sành*
 (nghề) ; *loạn* > *lộn xộn*...

— l > ch :

lân > *chợn* ; *lam* > *chàm* ; *lạp* > *chạp* ; *lạc* > (dây) *chạc* ; *lang* >
chàng ; *lược* > *chước* ; *loạn* > *chộn-rộn*...

(1) H. Maspéro. *Sách dẫn trên*, trang 76.

— **l > th :**

linh (thánh) > *thiêng-liêng*; *long* > *thuồng-luồng*;...

L cho ra **r, s, ch, t**, âm **r** đổi lẫn với **d** còn **s, ch** thì đổi lẫn với **gi**, nên mới có sự lẫn-lộn giữa âm **d** và **gi**.

Có lẽ vì vậy mà các tự-điền ghi luôn cả hai lối chánh-tả :

giúi = dúi ; dạm = giạm ; dang = giang ; dàng = giàng ...

••

Nhưng chỗ khó là các tự-điền lại không nhất-tri, như :

— Tự-điền *Génibrel* viết *gim* (nước), *giượng*, *giúi* (nhọn), *giúi* (đục), *dám*, *giăn*, *giac* (chừng)

— Việt-Nam Tự-điền viết *dim*, *dượng*, *dúi*, *dúi*, *dám*... (không có hai tiếng sau).

— Hán-Việt Từ-điền viết *dượng*, *dúi*, *dúi*, *giám*, *dăn*...

— Tự-điền *G. Hue* viết *gim*, *dượng*, *dúi*, *dúi*, (không có *giăn* và *giac* chừng).

Vịn theo mấy điều nhận-xét trên, ta thấy nên viết : *gim* (nước) vì nó do tiếng *trầm* (hà); *giượng* < *trượng*; *giúi* (nhọn) < *chui*; *giúi* (đục) < *chui*; *giám* < *cảm* (1); *dăn* < *dần* (tinh).

Còn tiếng *giac* (chừng) là « ước chừng » thì do tiếng *độ* (chừng), mà tiếng *độ* cũng đọc là *đạc* (đạc chừng); vả lại, chữ nôm cũng ghi bằng chữ *ᨗ* *độ* (hoặc) *dac*, thì nên viết với **d** (*dac* chừng) có lý hơn, bởi suy-loại nơi **d** ∞ **d**.

Thêm nữa, tiếng *giac*-chừng là tiếng Nam — vì tự-điền Bắc không có —, mà trong Nam thì hay lẫn-lộn hai âm **gi** và **d**; cả hai đều đọc thành một âm **d**.

Tóm lại, trừ một số ít tiếng vì sự biến-đổi nhiều cấp mà hai âm **gi**, **d** lẫn-lộn nhau, chớ âm **gi** là âm của nên thường chuyển đổi với các âm đồng bộ : **ch, tr, s**. Âm **d** là âm nứ nên đổi lẫn với **d l, r**.

(1) Ông Đào-Trọng-Đu cũng chủ-trương viết *giám* (Tri-Tân số 143, ngày 11-5-1944).

Ông Henri Maspéro viết *dám* vì cho rằng do tiếng *h-yam* của Thái. Theo ông, *d* của chánh-tả Việt đối-chiếu đều-đều với *y* của tiếng Thái (Actuellement le *d* de l'écriture traditionnelle annamite répond régulièrement à *y* des langues Thái. *Sách dẫn trên* tr. 69).

Cũng có thể tiếng *dám* do chữ *đam* nghĩa là « gan dạ, dám », nhưng chữ nôm dùng chữ *cám* ghi *dám*; như thế, càng chắc ý là *dám* do chữ *cám* của Hán-Việt.

IV.— Âm ch, tr.

A.— Tiếng Hán-Việt

Về hai phụ-âm này. không thấy có lệ rõ-rệt; chữ Hán-Việt ghi ch và tr, giọng Trung-Hoa đều phát-âm ch. Có điều đáng đề ý là ch của Hán-Việt ghi những tiếng *thanh-âm* dùng phiên-thiết: *chi, chỉ, chương, chính, chư, chức, chính, chiêm* (1)

Phụ-âm tr dùng ghi cả hai loại tiếng *thanh-âm* (*tri, trượng, trư, trung, trung...*) và *trọc-âm* (*trừ, trượng, trỉ, trự, trượng, trục, trạch*)

Tiếng Hán-Việt khởi-đầu tr chuyển ra tiếng nôm

— âm ch rất nhiều như :

trà > chè ; trăn > chén ; trảm > chém ; trảo > chấu ; trạo > chèo ; trảm > chằm ; trĩnh > chiềng ; trử > chứa ; trử > chờ ; trục > chực ; truyện > chuyện ; trửu > chồi...

— âm gi : *tranh > giành ; trảo (triều) > giễu ; trảm > gìm ; trượng > giương ; trượng > giương...*

— âm đ : *tri > đề ; trọc > đục ; trợ > (giúp) đỡ ; trợ > đũa ; trượng > đượng ;...*

Tiếng Hán-Việt khởi-đầu ch chuyển ra tiếng nôm âm tr rất ít (*chủng > trồng...*) song thường chuyển ra

— âm gi như :

chỉ > giấy ; chính (nguyệt) > giêng ; chủng > giống (nòi) ; chuy (chuy) > giúi ;...

— âm đ : (*đoan*) *chính > dưng (đắn) ; chức > duốc ; chủng > dồng...*

B.— Tiếng nôm

a.— gốc Hán-Việt

Âm ch tiếng nôm chuyển bên gốc Hán-Việt

— âm ch : (*thế*) *chưng < chùng ; (nặng) chang < chùng (thử) ; (tiền) cheo < chiêu ; chiếc < chích ; (cù) chỗ < chầu ; chuông < chung ; chip < chấp ; chia < chi ; chần < chiên ; chiêng < chính ; chiếng < chính ; chua < chủ ; chuốc < chước ; chuyển < chuyển ;*

— âm t : *chài < tại ; chấp < liếp ; chiên < tiên ; chỗ < tại ; chỗ < (sở) tại ; chuối < (ba) tiêu ; che < lễ ; chùa < tự ; chữ < tự ;*

— âm th : *cho < thí ; chợ < thị ; chêm < chiêm ; chir < thi ; chia < thi ; chức (chốc) < thúc ; chuộng < thương ; chiêm < thiên ; chột < thốt*

(1) Những tiếng *chăm* (chăm) 𡇗 (trục + cảm), *chàng* 𡇗 (trạch + giang), *chuy* 𡇗 (trục + truy), *chuy* 𡇗 (chức + truy), theo phiên-thiết phải đọc là : *trạm, tràng, truy, chuy*.

- âm **k** (c) : *chìm* < *cầm* ;...
- âm **kh** : *chăn* < *khiên* ; *chăng*, *chằng* < *không* ;...
- âm **l** : *chàm* < *lam* ; *chàng* < *lang* ; *chạp* < *lạp* ; (dây) *chạc* < *lạc* ;...
- âm **tr** , như đã kê trên : *chay* < *trai* ; *chầy* < *trễ* ; *chuộng* < *trượng* ; *chững* < *trương* ; *chình*, *chĩnh* < *trình* ;...
- âm **h** : *chấp* < *hiệp* ; *chậm* < *hoãn* ; *chốt* < *hạt* ; *chột* (mắt) < *hạt* ;...
- âm **x** : *chắc* < *xác* ; *cháy* < *xí* ;...
- âm **đ** : *chăm-chăm* < *đam* ; *chôm* < *đỉnh* ; *chung* < *đồng* ;...

2.— âm **tr** : tiếng nôm chuyển bên gốc Hán-Việt :

- âm **tr** : *trễ* < *trệ* ; *trẻ* < (ấu) *trĩ* ; *trong* < *trung* ; *trọ* < *trú* : *trưa* < *trủ* ; *truồng* < *trình*...
- âm **gl** : *trao* < *giao* ;...
- âm **l** : *trên*, *lêu* < *liêu* ; (sữa) *trị* < *lý* ; *trôi* < *lưu*...

b.— tiếng nôm đơn.

Trong tiếng nôm đơn, âm **ch** cùng chuyển-đổi với tiếng đồng nghĩa : *chận* ∞ *chặn* ∞ *chẹn* ; *chăn* ∞ *trợn* ; *chặng* ∞ *khoảng* ; *chen* ∞ *xen* ; *chéo* ∞ *xéo* ; *c' i* ∞ *gì* ; *chừ* ∞ *giờ* ; *chùi* ∞ *giời*...

- âm **tr** cũng đổi với tiếng đồng nghĩa : *trải* ∞ *giải* ; *trăng* ∞ *giăng* ; *tranh* ∞ *gianh* ; *trời* ∞ *giời* ; *trối* ∞ *giối* ; *trở* ∞ *giở* ; *trai* ∞ *giai* ; *trùn* ∞ *giun* ; *trèo* ∞ *leo* ; *trên* ∞ *lên* ; *trau* ∞ *lau* ; *trời* ∞ *lời* ; *trụn* ∞ *lụn* ; *tra* ∞ *già* ; *tránh* ∞ *lánh* ; *trạnh* ∞ *chạnh* ; *trệch* ∞ *lệch*...

c.— tiếng đôi.

Thường là hai tiếng đồng phụ-âm khởi-đầu, hoặc **ch** hoặc **tr** :

- *chắc-chắn* ; *chăn-chỏi* ; *châu-chuộc* ; *chen-chúc* ; *chững-chạc*...
- *trau-tría* ; *trầm-trồ* ; *trơ-trọi* ; *trùn*, *-trình*...

Trong tiếng đôi, âm **ch** thường đi chung với âm **l** :

lã-chã ; *lạc-chạc* ; *lanh-chanh* ; *lau-chau* ; *lôm-chôm*...

PHẦN THỨ HAI

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Các vận tiếng Hán - Việt và vận tiếng nôm

A.— Những vận mà tiếng Hán-Việt chỉ có một.

I

Phân-biệt vận AI với AY ; AO với AU ; ƯU với ƯƠU

I.— NHẬN - XÉT

A.— Tiếng Hán - Việt.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tất cả tiếng Hán-Việt vận ai, ao, ưu đều viết với i, o, và không có ơ.

Thí-dụ :

— bài, cái, đại, hải, khai, lai, mãi, nại, thái...

— báo, cao, đạo, hảo, khao, lão, mao, náo, tháo...

— bầu, cửu hữu, khưu, lưu, mưu, nữu, vưu...

Có một tiếng quái « là lừa-dối », Hán-Việt Từ-diễn của Đào-Duy-Anh viết với ư : quấy. Tự-diễn của ông G. Hue thì viết quái, đúng theo lệ.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

— Vận ai của tiếng Hán-Việt thường đọc trại ra vận :

— ơi : đại = dơi ; dãi = dới ; giải = giới ; hải = khởi ; ngãi = ngởi ; thái = thới...

— ôi : mai = môi ; thoai = thối...

— ơ : thái = thẽ ; nại = nghệ...

Còn vận ao thì thường đọc ra vận iêu :

cao = kiêu ; cảo = kiêu ; dao = diêu ; đảo = diêu ; đạo = diệu ;
hạo = hiệu ; háo = hiếu ; trào = triêu...

Bảo cũng đọc bửu ; phảo đọc bác, nhưng lối này rất ít.

— Vận ưu thường đọc trại ra vận âu hoặc u :

cưu = *câu* ; *cừu* = *cầu* ; *cửu* = *cậu* ; *khưu* = *khâu* ; *dừu* = *dụ* ;
dưu = *dầu*, *du* ; *phưu* = *phàu*, *phu* ; *xừu* = *xú*...

Bừu cũng đọc biêu, phừu đọc phục, cừu đọc ra chú hay chích.
 Mấy lối trại này rất ít.

3.— Nhận-xét thứ ba.

Tiếng Hán-Việt vận ai chuyển ra tiếng nôm nhiều vận khác nhau :

— **ai** : *bái* > *vái* ; *bài* > (chê) *bai* ; *đái* > *dai* ; *đái* > *dải* (áo) ; *đãi* > *bãi*-(buôi) ; *giải* > *cai* (chừa) ; *giải* (giời) > *cải* (rau) ; *lai* > *lại* ;
lại > (con) *rải* ; *nại* > *nài* ; > *tại* > (ghe) *chài* ; *thái* > *hái* ; *sai*
 > *sai* ; *loại* > *loài*... *bãi* > *bài* ; *hại* > *hại*...

— **e** : *bài* > (cái) *bê* ; *quái* > *quê* ; *phái* > *phe* ; *thái* > *vê* ; *hà* > *he*...

— **o, ô, ơ** : *khải* > *ho*... *tại* > *chỗ* ; *khai* > *hở* ; *hoại* > *vỡ* ; *mai* > *mơ*...
tái > *chở* ; *lái* > *trở* ; *hãi* > *sợ*...

— **oi, ôi, ơi** : *loại* > *nôi* ; *thái* > *thối* ; *sai* > (chó) *sói* ; *khoái* > *gỏi*...
bài (tru) > (kép hát) *bội* ; *đái* > *đội* ; *giải* > *cồi* ; *dại-mại* > *đổi-mỏi* ; *mai* > *mỏi* ; *đoái* > *đổi* (chác)...
dại > *đời* ; *giải* > *cời* ; *đãi* > *dợi* ; *lãi* > *lở*...

— và vận ay khi âm khởi-đầu đã biến thể, như :

dại > *thay* ; *hài* > *giày* ; *sái* > *rầy* ; *trai* > *chan* ; *trái* > *vay*...

Ba tiếng *bài* > *bày* ; *dại* > *dãy* ; *quái* > *quẩy* không thấy biến âm khởi-đầu.

4.— Nhận-xét thứ tư :

Tiếng Hán-Việt vận ao chuyển ra tiếng nôm nhiều vận khác nhau :

— **ao** : *đao* > *dao* ; *báo* > *bảo* ; *giảo* (mề) > (hàng) *xáo* ; *tảo* > *táo* ;
táo > *ráo* ; *dao* > *rao* ; *trào* > *chào* ; *sáo* > *giáo* ; *áo* > *áo* ;
bao > *bao* ; *cao* > *cao* ; *bạo* (phong) > *bão* (lũ)...

— **eo** : *báo* > *beo* ; (a) *giáo* > *keo* ; *giáo* > (một) *keo* ; *giáo* > (giáo)-
kèo ; *giáo* > *kẹo* ; *mảo* > *mèo* ; *xảo* > *khéo* ; *lào* > *lèo* ; *trạo* > *chèo*...

— **iêu** : *báo* > *biểu* ; (phong) *trào* > *chiều* , *trào* (phúng) > *giểu*...

— **o, ô, u** : *cáo* > *cổ* ; (hiền) *hảo* > (hiền)-*ngỗ*..

đảo > *đồ* ; *hào* > *hồ*-(bao) (< *hà*-bao) ; *mảo* > *mũ* ; *lảo* > *lụ*-(khụ)...
 — *au*, thường cũng đọc ra vận *âu* :

bảo (củ) > *bùn* (bầu) ; *bào* > (trái) *bầu* ; *đao* 刀 > *dau*, *dau-dầu* ;
bảo > *bầu* ; *dào* > (cò) *dầu* ; *tào* (thuyền) > *tàu* (lầu) ; *tạo* > *tàu* ;
trảo > *chẫu* ; *thảo* > *thầu*...

5.— Nhận-xét thứ năm.

Tiếng Hán-Việt vận *ưu* chuyển ra tiếng nôm nhiều vận khác nhau :

— *âu* : *cưu* > (bò) *câu* (cu) ; *sưu* > (làm) *xâu* ; *cửu lưu* > *lầu* ;
cữu > *cậu* ; *ưu* > *âu* (sầu) ; *tựu* > *chầu* (tiền), *đậu* (tiền)...

— *ưu*, *ươu* : *cưu* > *cưu* (hòn) ; *lưu* > *rượu* ; *vưu* > (cục) *birầu*...

— *ôi* : *hưu* > *thối* ; *hữu* > *dội* (thêm), *rội* ; *liu* > *trối* ;
liu > (máng) *xối* ; *triu* > *lỗi*, *trối* ; *chưu* (tửu) > (cây) *chổi*...

Ngoài ra, mấy tiếng *sưu* (tầm) > (tìm) *tôi* ; *tựu* > *tới* ; *cửu* (cánh) > *cưỡi* (cùng) ; *khưu* (hừu) > *hỏi* (ngủ) là tiếng thêm phần-âm *i* cuối.

B.— Tiếng nôm.

a — Tiếng nôm chuyển gốc Hán-Việt :

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tiếng nôm vận *ai* chuyển bên gốc Hán-Việt,

— vận *ai*, như đã thấy trên ;

— vận *a* thêm *i*, như :

cá > *cái* ; *bá* > *rải* (rải-rác) ; *ma* > *mải* ; *nga* > *ngải* (lầm) ;
đã > *dại* (ngoài đồng) ; *dà* (công) > *lài* (công)...

— và vận *i* trong mấy tiếng :

(cuong) *quỷ* 鬼 > (cùng) *quải* ; *di* > *dái* (kinh) ; *lị* > (bông) *lài* ;

Có lẽ suy-loại nơi tiếng *khỉ* cũng đọc *khải* bên Hán-Việt, chớ tiếng Hán-Việt vận *i*, uy thường chuyển ra vận *ay* như ta sẽ thấy sau này.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng nôm vận *ay* chuyển bên gốc Hán-Việt vận :

— *ê* : *đê* > *đáy* ; *lê* > *láy* ; *đê* (lại) > *thầy* ; *thế* > *thay* ; *lê* > *tày* ;
kê (minh) > (gà) *gáy* ; (hỏi) *ê* > (hỏi) *áy* ;

— *i* : *mí* > (lông) *mây* ; *phi* > *bay* ; *quy* > *quay* (quây) ; *khỉ* > *xây* ;
quy > *quây* ; *tuý* > *say* ; *phi* > (mưa) *pháy-pháy*.

Có lẽ suy-loại nơi vận *i* của tiếng Hán-Việt thường đổi ra vận *ây* :
chỉ > *giấy* ; *duy* > (sợi) *dây* ; *khỉ* > *dây* ; *lí* (tư) > *tây* ;
thi > *giấy* (phút) ; *thi* > *thấy*...

Nên bên tiếng nôm lời ta cũng thấy lối biến-trại này :

ní ∞ *ndy* (nầy) ; *mí* ∞ *mây* (mây) ; *chỉ* > *chấy*...

3.— Nhận-xét thứ ba.

Cũng như vận *ai*, có vài tiếng nôm vận *ao* chuyển bên gốc Hán-Việt vận *a* thêm *o* :

na = *nào*, *nao* ; *hà* = *sao* ?...

Tiếng *tao* là tiếng *ta* thêm *o*.

Và một phần tiếng nôm vận *ao* chuyển gốc Hán-Việt vận *ao* như đã thấy trên.

Tiếng nôm vận *au* chuyển gốc tiếng Hán-Việt vận *âu* :

sau < *hậu* ; *lậu* < *lậu*...

4.— Nhận-xét thứ tư.

b.— Tiếng nôm đơn.

Những tiếng nôm có liên-căn thúc-bá nhau đều tuy mà viết *ai* hay *ay*, hoặc *ao* hay *au* :

— *chái* = *mái* (nhà) ; *chài* = *bãi* ; *hai* = *vải* , *cải* = *gải* ; *cát* = *gải*...

— *nay* = *rày*, (hồi) *nãy* ; *nay* = *cay* ;

— *giao* = *trao* ; (lộn) *lao* = (trộn) *trạo* ; *nao* = *nào* ; *cạo* = *nạo* ; *cà o* = *quào* ; (chiên) *xào* = *ngào* ; *qo-ực* = *trạo-trực* ;

— (châu) *bạn* = *quau* ; *trau* = *lau* ; *dàu* = (héo) *xàu*...

Tiếng nôm vận *ai* cũng đọc trại ra vận *ôi*, *ơ* :

— *ngai* = *ngôi*, (chỗ) *ngôi* ;

— (sớm) *mai* = *mời* ; *lại* = *lợi* ; *lời* = *lãi* ; *nhai* = *nhời*,

Tiếng nôm vận **ay** cũng đọc trại ra vận **ây**, vận **au** trại ra vận **âu** :
 — bay = báy ; náy = nầy ; láy = lầy ; báy = bầy ; giây-(giua) = giầy ;
 — (rào) giqu = giậu ; giàu = giầu ; dàu-dàu = rầu-rầu...

c.— Tiếng đôi,

Những tiếng đôi **điệp-vận**, thì tuy tiếng **chánh** mà viết, nghĩa là tiếng **chánh** vận **ai** đi chung với tiếng **đệm** vận **ai**, vận **ay** với **ay**, **ao** với **ao**, hoặc **au** với **au**.

Thí-dụ :

- ải-ngại ; bãi-hoải ; lai-rai ; bài-chài ; lải-nhải...
- ậy-náy ; tháy-máy ; thày-lay ; lay-quay ; mạy-mạy...
- lảo-xảo ; lảo-khảo ; lảo-đảo ; lao-nhào ; rào-rạo ; xảo-xảo...
- châu-bầu ; bầu-nhầu ; chau-vau ; cẩu-rẩu ; lấu-dầu...

Tiếng đôi vận **ai** thường đi chung với một tiếng vận

- **ơ** : sơ-sài ; hơ-hải ; xơ-xải...
- có **ng** hoặc **e** cuối :
 hằng-hải ; dài-dǎng ; quài-quǎng ; lai-làng...
 dong-dải ; dong-dǎi ; rộng-rǎi...
- có **m** cuối : ém-ái ; mềm-mại ; bọm-bǎi...

Tiếng đôi vận **ay** thường đi chung với một tiếng vận

- **o** : hay-ho ; rạy-rọ ; háy-hó ; nháy-nhó ; vạy-vỏ...
- **ot** : nháy-nhót ; chạy-chọt ; nháy-nhọt ; xót-xáy ; vạy-vọt...
- **áp** : lắp-láy ; nhấp-nháy ; mắp-máy ; phấp-pháy. .
- **ăn** : ngay-ngắn ; may-mǎn ; dầy-dǎn...

Tiếng đôi vận **ao** thường đi chung với một tiếng vận

- **ơ** : ngư-ngáo ; khờ-khạo ; lơ-lào ; tráo-trở ; lảo-lở ; quơ-quào...
- **êu** : trệu-trạo ; lếu-láo ; nghèo-ngao ; phều-phào ; xệu-xạo ; vếu-vào...
- **ôn** : xôn-xao ; lộn-lạo ; ừn-ào ; khôn-kháo ; hỏn-hào...
- có **ng** hoặc **e** cuối : bão-búng ; nao-núng ; nǎo-nùng ; ạo-ực ;
 dáo-dác ; xạo-xạc ; náo-nức ; tảo-lác...

Tiếng đôi vận au thường đi chung với một tiếng vận

— o : nháu-nhỏ ; nhàu-nhò ; ngàu-ngỏ ; quau-quỏ ; xáu-xỏ ;...

— e : máu-me ; màu-mè ; trau-tre ; nhàu-nhè...

— ă, ơn : mau-mẩn ; đau-dớn...

.

II.— THÔNG - LỆ

Vận ay, au gắt hơn vận ai, ao, nên muốn phát-âm đúng phải thật chẵn (ay) hoặc thật tùm môi (au). Trái lại, với vận ươu phải kéo dài cho dịu giọng. Biết phát-âm đúng thì viết không sai.

Ngoài ra, theo những điều nhận-xét trên, chúng ta có thể lập những thông-lệ cho dễ nhớ như sau :

— Tất cả tiếng Hán - Việt đều viết vận ai, ao, ươu, không có vận ay, au, ươu.

— Tiếng nôm chuyển gốc Hán-Việt mà trở thành vận ay, au, khi nó có thể đọc ra vận ăy, ău.

— Tiếng nôm đơn và tiếng nôm đôi điệp-vận tuy tiếng chánh mà viết i hoặc y, o hoặc u cuối.

— Tiếng nôm vận ai thường đổi ra vận ơ; vận ao thường đổi ra vận iêu.

— Tiếng đôi vận ai thường đi chung với tiếng vận ơ hoặc có ng, c, hay m cuối.

Tiếng đôi vận ao thường đi chung với một tiếng vận ơ, êu, ôn, hoặc có ng hay c cuối.

— Tiếng đôi vận ay thường đi chung với một tiếng vận o, ot, ă, ăp...

— Tiếng đôi vận au thường đi chung với một tiếng vận o, e, ă, ơn...

II

Phân-biệt vận ẮNG, ẮC với vận ẪN, ẪT.

I.— NHẬN-XÉT.

A.— Tiếng Hán-Việt.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tất cả tiếng Hán-Việt vận ắng, ắc đều viết có **g** và **e** cuối.

Thí-dụ :

— *bắ*c, *dắ*c, *hắ*c, *khắ*c, *mắ*c, *nắ*c, *sắ*c, *tắ*c, *trắ*c...

— *bắ*ng, *đắ*ng, *hắ*ng, *khắ*ng, *lắ*ng, *nắ*ng, *tắ*ng, *thắ*ng...

Trừ bốn tiếng ; **sắ**t (sắt-cầm), **cắ**n, **vắ**n, **trắ**n. Mấy tiếng này, đúng theo sự phát-âm của tự-điền tàu, phải đọc là **sắ**t, **cắ**n hoặc **cồ**n (theo tự-điền « Việt-Hán thông-thoại » của Đỗ-Văn-Đáp), **vắ**n và **trắ**n, vì theo phiên-thiết :

sắt = (sư + trứ), **chắ**t vận ;

cắn = (ca + ản), **nguyề**n vận ;

trắn = (trắc + tán), **chắ**n vận ;

vắn = (vô + phán), **chắ**n vận...

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng Hán-Việt vận ắng, ắc cho ra tiếng nôm vận ắng (ưng), ắc, như :

— *đắ*ng > *dắ*ng (dưng) ; *lắ*ng > *lắ*ng (tưng)...

*khắ*ng > *khắ*ng (khưng) ; *tắ*ng > *tắ*ng (bốc). (tưng)...

— *bắ*c > (gió) *bắ*c ; *khắ*c > *khắ*c (đoạn)...

.

Ngoài ra, vận ắng, ắc của tiếng Hán-Việt còn chuyển ra nhiều vận khác bên tiếng nôm :

đắc > được ; mặc > mực...

hằng > thường ; lằng (đổ) > (ghen) lường, luông ;

lằng > lường (thường)...

đăng > đèn ; thăng > lên...

.....

B.— Tiếng nôm.

a. — Tiếng nôm gốc Hán-Việt.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tiếng nôm vận ăng, ắc cũng chuyển bên gốc tiếng Hán - Việt vận ăng, ắc :

— (dây) *chằng* < *thằng* ; (ruồi) *lằng*, *nhặng* < *những*...

— (giờ) *khắc* < *khắc* ; *giặc* < *lặc*...

.....

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng nôm vận ăng, ắc, ản, ắt cũng chuyển bên vận ang, ac, an, at của tiếng Hán-Việt, như :

— *bắt* < *bát* 𣎵 ; *vật* < *lạp* ; *giặt* (áo) < *sát* ;

— *cắt*, *gắt*, *ngắt*, *xắt*, do tiếng *cát* 𣎵 của Hán-Việt ;

— *cắc* (bạc) < *giác* ; *chắc* < *xác*...

— *cần* (nhà), *ngăn* < *gian* ; *vần* (vện) < *ban* ; *vản*, *ngản* < *doãn* :
(đứng) *dẫn* < *doan* (chính)...

— *hăng* (hải), *xăng* (xái) < *khăng* (khải) ; *văng* < *hoang*...

.....

Và vận iên, iệt, như :

— *săn* < *hiện* (thành) ; *săn* < *diễn* (lạp) ;

— *bặt* < *biệt* ; *dặt* < *thiết* ; *chặt* < *liệt* ; *lắt* < *diệt*...

.....

3.— Nhận-xét thứ ba.

Ngoài ra, tiếng nôm vận ăng, ản cũng do nhiều vận khác của tiếng Hán-Việt chuyển ra, nhưng rất ít, như :

— *chăng*, *chảng* < *không* ; *thằng* < *dinh* ; *bằng* < *bình* ; *giăng* (giương) < *trương* ;

- ần-nần < ần-hần ; khần < cân ; chần (mền) < khâm hoặc chiến ;
chần (giữ) < khiến...

b.— Tiếng nôm đơn.

Tiếng nôm vận ăng, ăc hoặc ăñ, ăt đều tùy tiếng gốc có g hay không g, e hoặc t cuối mà viết, như :

- chặg ∞ khoặg ; dặg ∞ dặg...
— chặñ ∞ trợn ; ngặñ ∞ ngặñ ; chặñ ∞ chặñ ; sặc ∞ rặc ; chặl
(chặ) ∞ nhặl ;

c.— Tiếng nôm đôi.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Trong tiếng đôi, theo *thuận-thỉnh-âm*, vận ăng đi chung với vận ăc vì đồng-loại phát-âm, âm mang-của (ng, c) ; vận ăñ đi chung với vận ăt vì đồng-âm nờu cuối (n, t).

Thi-dụ :

- rặg-rặc ; sặg-sặc ; vặg-vặc...
— bặñ-bặl ; quặñ-quặl ; sặñ-sặl...

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Hai tiếng nôm điệp-vận nghĩa là tiếng sau đồng một vận với tiếng trước, thì tiếng sau tùy tiếng trước mà viết, như :

- lặc-cặc ; lặc-xặc ; thặc-mặc...
— lặl-nặl ; lặl-vặl...
— bặg-xặg ; lặg-cặg ; xặg-vặg...
— tặñ-mặñ ; cặñ-nặñ ; lặñ-lặñ ; thặñ-lặñ...

3.— Nhận-xét thứ ba.

Tiếng đôi vận ăt thường đi chung với vận ău , như :

chặl-chiụ ; hiụ-hặl ; diụ-dặl ; dặl-diụ...

4.— Nhận-xét thứ tư.

Trừ *tặg-hặg sặl-sặg, lo-lặg, liặg-thoặg, cặu-dặg*, tất cả tiếng đôi không điệp-vận mà tiếng sau vận ăñ, ặñ đều viết không g.

Thí-dụ :

— *đáng-dẫn ; giỏi-giẩn ; mau-mẩn ; may-mẩn ; ngay-ngẩn ; xinh-xẩn...*

— *đều-dẫn ; lành-lẩn ; nhã-nhẩn ; tiện-tẩn ; tròn-trẩn ; vừa-vẩn...*

5.— Nhận-xét thứ năm.

Trừ *dữ-dẫn, khó-khẩn* (1), mấy tiếng đôi không điệp-vận mà tiếng sau vận ăng, ăng đều viết có g.

Thí - dụ :

— *lung-lăng ; hung-hăng ; nói-năng ; trối-trăng...*

dùng-dùng ; dãi-dăng...

II.— THÔNG-LỆ.

Theo những điều nhận-xét trên, chúng ta có thể lập những thông-lệ sau đây :

— Tất cả tiếng Hán-Việt vận ăng, ăc đều viết có g và e cuối, trừ bốn tiếng căn, trần, vắn, sắt (cầm).

— Tiếng nôm tùy tiếng chánh, Hán-Việt hay nôm, có g hoặc không g, e hoặc t cuối mà viết ra.

— Theo *thuận-thỉnh-âm*, trong tiếng đôi, vận ăng đi chung với một tiếng vận ăc, vận ăc với vận ăt.

— Trong tiếng đôi điệp-vận, thì tiếng sau tùy tiếng trước mà viết.

— Tiếng đôi không điệp-vận mà tiếng sau vận ăc, ăc đều viết không g, trừ *lo-lăng, sốt-săng, lẳng (dặng)-hăng*.

— Tiếng đôi không điệp-vận mà tiếng sau vận ăng, ăng đều viết có g, trừ *dữ-dẫn, khó-khẩn*.

III.— ỨNG-DỤNG.

« *Việt-Nam Tự-diễn* » viết chẵn (môi) không g, tự-diễn của G. Hue viết có g. Hoặc tự-diễn Génibrel viết đặc (diu) với e cuối, còn « *Việt-Nam Tự-diễn* » thì viết với t cuối. Hay là tiếng các (bạc), các tự-diễn không có ; *Đông-âm Tự-vị* của ông Nguyễn-Văn-Mai viết với t cuối : cắc (bạc). Vậy phải viết thế nào cho hợp-lý ?

Nếu theo nghĩa tiếng « *chăng* » (*môi, mền*) mà hiểu là « *căng* » « *giăng* » ra cho rộng thì phải viết có g, vì ba tiếng ấy đồng một gốc với nhau : ấy là tiếng « *trương* 張 » của Hán-Việt nghĩa là : *giương, giăng, mở rộng* ».

(1) Tiếng *khẩn* trong « *khó-khẩn* » là tiếng nôm nói rứa.

Nhưng theo phương-diện sinh-lý, khi chẵn hai môi thì đầu lưỡi chồm tới trước; tánh-cách phát-âm ấy thuộc về loại nguyên-âm trước hoặc loại « những vận có n hoặc t cuối ».

Vậy phải nói « chẵn môi » (viết không g), hai môi môi răn ra được; còn nói chẵn môi, thì miệng hả rộng — tánh-cách phát-âm của những vần có g cuối — chớ môi không nói căng ra.

Tóm lại, bị phương-diện phát-âm bắt buộc, nên phải viết « chẵn môi, chẵn miệng » với n cuối. Còn những tiếng « chẵn mền, chẵn võng, miệng hả chẵn oac hoặc chẵn oac », phải viết có g cuối mới đúng theo tự-nguyên. Việt-Nam Tự-diễn không có tiếng « chẵn mền », nhưng có tiếng « chẵn mền », viết với g cuối.

Còn tiếng diu-dắt, dất-diu nên theo Việt-Nam Tự-diễn mà viết t cuối, vì theo điều nhận-xét trên, vận ất trong tiếng đôi thường đi chung với vận iu. Vả lại, xét tự-nguyên, tiếng dất do tiếng « lạp » 𣎵 của tiếng Hán-Việt : âm l đổi ra d, như làm > (mưa) dầm ; liêm > (lấm) diềm...; vận ap đổi ra ất, bởi p cuối chuyển ra t cuối, như hấp > hút, dập ∞ dứt (lửa) ..

Đến như tiếng cắc (bạc) vì chuyển gốc bên tiếng giác (hào giác) viết với e cuối, nên phải viết cắc với e cuối.

Viết như thế mới hợp-lý.

III

Phân-biệt vận ĂM, ẶP với ẬM, ẬP.

I.—NHÂN-XÉT.

A — Tiếng Hán-Việt.

1. Nhân-xét thứ nhất.

Vận âm, ấp của tất cả tiếng Hán-Việt đều viết với a ; không có ngoại-lê, nghĩa là tiếng Hán-Việt không có vận âm, ấp.

Thí-du :

— âm, ăm, bằm, cặm, chằm, hằm, khằm, nhằm, phằm, thằm, trằm...

— *đp. cùp, chấp, hấp, khấp, lập, nhập, lập, thấp, trấp...*

Như trong sáu tiếng **lâm**, khác mặt chữ và khác nghĩa nhau, tất cả đều viết một lối, với **âm** ; **lâm** (rừng), **lâm** (đến), **lâm** (mưa), **lâm** (thứ bịnh), **lâm** (thứ ngọc), **lâm** (tươi), chẳng phân-biệt gì hết.

2.— Nhân-xét thứ nhì.

Những tiếng Hán-Việt vận âm, âp, chuyển ra tiếng nôm vận âm, âp
im, ip.

Thí dụ :

— ăm > căm ; băm > bằm ; căm > găm...

— *ãp* > *chãp* (tay) ; *cũp* > *gãp* ; *láp* > *lập*...

— *câm* > *chim*; *châm* > (cây) *kim*; *cầm* > (đòn) *kìm*; *trầm* > *chìm*,
gìm...

— *cấp* > *kíp*; *cập* > *kíp*; *chấp* > *chíp*; *càp* > *níp*...

• • • • •

3.— Nhận-xét thứ ba.

Tiếng Hán-Việt vận âm cũng chuyển ra tiếng nôm vận um, vận ưn như :

cầm > cùm ; xâm > xom ; châm > răn ; khâm > chăn (mền)...

Tiếng Hán-Việt vận ăp cũng cho ra tiếng nôm vận up, ut.

Thí-dụ :

hấp > húp, hút ; tập (kích) > (đánh) úp ; tráp > chụp, úp...

Đề ý.— Có tiếng *thập* lại cho ra tiếng nôm là *chục*.

B.— Tiếng nôm.

Tiếng nôm có đủ cả hai vận âm, ăp và âm, ăp ; có tiếng còn viết lẫn-lộn vận âm với âm như :

dậm (đường) cũng viết dậm ; giẫm = giẫm ; gẫm = gẫm...

a.— Tiếng nôm gốc Hán-Việt.

1.— Nhận-xét thứ nhất,

Tiếng nôm vận âm, ăp thường chuyển bên tiếng Hán-Việt vận am, ap, như :

— *đam > (mê) dăm ; dâm > chằm ; hàm > cằm ; đăm > (nhìn) dằm-dăm, chằm-(chỉ) ; lăm > lằm ; tằm > tằm ; thám > thăm...*

— *giáp > cặp, cặp (nách) ; láp > khắp (cùng) ; sáp > (láp) chấp, lấp (vào) ; đạp 踏 > dấp*

.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng nôm vận âm, ăp cũng chuyển bên tiếng Hán-Việt vận ăm, ăm, ăp.

Thí-dụ :

— *diêm (dạm) > dằm-thăm ; thêm > (chêm) giặm, chằm ; tiêm > (cái) tằm, (thẻ) xằm ;... hiêm (hận) > hằm-hằm ;...*

— *niên > năm ; liễn > giẫm...*

— *kiếp > (trộm) cắp ; thiếp (thời) > xấp (thời) ; hiếp > (một) chấp ; tiếp > chấp (nối)...*

.

3.— Nhận-xét thứ ba.

Tiếng nôm vận âm, ập cũng chuyển bên tiếng Hán-Việt vận âm, ập như đã thấy trên :

- ăm > (bóng) dăm ; căm > cêm ; chám > dăm ; lăm > (mưa) lám-râm, (mưa) dăm ; săm > râm ; lăm > thắm, chắm (ngâm), giằm...
- ập > cháp (tay) ; cấp > gấp ; lập > xấp ; (mời) lập > chập-chững ; ..

Ngoại lệ.— Trừ mấy tiếng sau này không theo lệ :

(ao) dằm < dăm ; ngậm < hàm ; chắm < điềm.

.

4.— Nhận-xét thứ tư.

Tiếng nôm vận âm cũng chuyển bên tiếng Hán-Việt vận âm, như :

bản > lẫm ; bản > mẫm ; hoãn > chẫm, chẫm (rãi) ; (thố) toan > giẫm...

b.— Tiếng nôm đơn.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tiếng nôm gốc vận âm, ập hoặc âm, ập thì cho ra tiếng trại cũng vận âm, ập hoặc âm, ập ;

- cặm ∞ cẫm ∞ gẫm ; bẫm (môi) ∞ mẫm (môi) ; bẫm ∞ bẫm ∞ vẫm ; hẫm ∞ thẫm ; nẫm ∞ (nười) lẫm ∞ rẫm ; nẫm ∞ dẫm ∞ nhẫm...
- lậ ∞ lậ-bấp ∞ lậ-bấp ; sấp ∞ rấp ; cấ ∞ cấ (nách) ;...
- ăm ∞ hăm-hẫm ∞ hăm ; ăm-ăm ∞ rằm-rằm ; lăm ∞ nhăm ; gẫm ∞ ngẫm ; dẫm ∞ xẫm ; ăm-thẫm ∞ ngẫm-ngẫm ; rẫm ∞ sẫm ;...
- gấ (đôi) ∞ xấ ;

.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Cũng như những tiếng gốc Hán-Việt, mấy tiếng nôm vận âm, ập cũng chuyển bên tiếng nôm vận âm, ập, như :

bạm ∞ bẫm ; nạm ∞ nẫm ; vạm-vỡ ∞ vẫm-vỡ...
tráp ∞ trấp ; (sáp) tháp > sáp ∞ lấp ;

.

— Tiếng nôm vận **âm** cũng chuyển bên tiếng nôm vận **an** :
lan ∞ dạm ; (kêu) ran ∞ rằm-rằm ;...

Tiếng nôm vận **âm**, **áp** thường đổi ra tiếng vận **um**, **up** (**ut**) :
nấm ∞ núm ; dấp ∞ dặt (lửa) ; chập ∞ chụp, úp ; mấp ∞ mút ;
nấp ∞ núp ; sấp ∞ sup, thụp...

Ngoại lệ.— Trừ tiếng **bấp** (chuối) ∞ **búp** (sen) viết với **ă**.

c.— Tiếng nôm đôi.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Trong tiếng đôi mà một tiếng có nghĩa, thì tiếng đệm phải tùy tiếng chánh **ă** hoặc **a** mà viết.

Thí-dụ ;

- **âm-ấp**, vì **ấp** nghĩa là « đầy » viết **ă**, nên **âm** phải viết với **ă**.
- **lặp-bấp**, vì **lặp** nghĩa là « nói lại » viết **ă** nên tiếng đệm **bấp** phải viết với **ă**.
- **ngẫm-ngập**, vì **ngập** nghĩa là « tràn », viết với **a** nên **ngẫm** phải viết với **a**.
- **thâm-thấp** cũng vậy, vì **thấp** viết **a** nên **thâm** viết với **a**.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng đôi vận **âm** thường đi chung với một tiếng đệm vận **e** hoặc **ui**, như :

- **bấp-bẹ**, **gẫm-ghẻ**, **ngẫm-nghe**, **hẫm-he**, **ngẫm-de**, **hẫm-hẹ**, **lẫm-le**...
- **cặm-cui**, **bụi-bặm**, **lẫm-lủi**, **xẫm-xúi**...

Trừ tiếng **ngẫm-ngùi**.

Trái lại, vận **âm** thường đi chung với một tiếng đệm vận **i** hoặc **ap** như :

- **ám-i**, **ăm-i**, **ngẫm-nghi**, **gẫm-ghi**, **dẫm-di**, **rẫm-ri**, **lẫm-li**, **sẫm-si**, **thẫm-thì**, **thẫm-thĩ**, **xẫm-xì**...

Trừ tiếng **chẫm-chỉ**.

- **ẩm-áp**, **chặm-chạp**, **lẫm-láp**, **mẫm-mạp**, **ngẫm-ngáp**...

Trừ tiếng **nhẫm-nháp**.

3.— Nhận-xét thứ ba

Tiếng đôi vận **áp** thường đi chung với tiếng đệm vận **ay**, như :

lấp-láy, **nhấp-nháy**, **mấp-máy**...

4. — Nhận-xét thứ tư.

Khi hai tiếng đôi đều không nghĩa mà có tiếng vận **áp** đứng đầu thì tiếng đó luôn-luôn viết với **ă**.

Thí-dụ :

*ấp-úng, bấp-bênh, bấp-bưng, chập-chững,
chập-choã, hấp-hối, khấp-khẽnh, gập-gheñh,
lấp-lánh, nhấp-nhoáng, lộp-loè, lụp-ló, ngấp-ngừng, thập-thò...*

Đề-ý.— Trong khi ấy, nếu tiếng sau là một tiếng thuộc vận **cản** có **ng** hoặc **nh** cuối, tiếng sau đó luôn-luôn viết có **g** hoặc có **h** cuối, như :

tấp-tênh, lộp-tánh, phấp-phình, thấp-thoáng, rấp-ràng...

II. — NGUYÊN-TẮC.

Hai âm **ă**, **a** đều là hai « nguyên-âm gắt »

Ă là nguyên-âm gắt của **a** ; chỗ phát-âm ở về phía trước chỗ của **a**, gần chỗ các nguyên-âm trước **e**, **ê**.

Còn **a** là nguyên-âm gắt của **ơ** ; chỗ phát-âm ở phía trong, gần chỗ của **ư**.

Vì vậy, muốn phát-âm đúng, với vận **âm**, **áp**, chỉ ngậm miệng liền là được. Đến vận **âm**, **áp**, thì phải bặm môi thật mạnh cho hơi dồn vô trong, mới đúng vào chỗ phát-âm của **ă**.

Theo nguyên-tắc « đồng-tánh-cách phát-âm » và với mấy sự nhận-xét trên, ta thấy rõ nguyên-âm **ă** có liên-hệ với các âm **a**, **e**, **ê**, **iê**. Và đồng-bào Quảng-Nam phát-âm giọng **ă** thành **e**, như *mắm*, *ăn*, thành *mém*, *eng*...

Còn nguyên-âm **a** lại có liên-hệ với các âm **ơ**, **ư** vì đồng-loại nguyên-âm **giữa**, và với các nguyên-âm **u**, **i** bởi đồng-tánh-cách phát-âm là *nguyên-âm hẹp*, vì **ă** gắt, gần như **ư**, như :

- **ă** ∞ **ơ** : *chăn* ∞ *chơ* ; *hăn* > *hờn* ; *áu* ∞ *ơn*...
- **ă** ∞ **ư** : *bặc* ∞ *bực* ; *càng* ∞ *cưng* ; *nhất* ∞ *nhứt* ..
- **ă** ∞ **i** : *căn* > *kín*, *ghín* ; *thần* ∞ *thìn* ..
- **ă** ∞ **u** : *nấm* ∞ *núm* ; *hấp* > *húp*, *hút*...

Mấy nhận-xét trên về vận **âm**, **áp** chứng rõ điều này.

III. — THÔNG-LỆ

Tóm lại, theo nguyên-tắc phát-âm và các nhận-xét trong các cuộc biến-đổi của tiếng Việt, chúng ta có thể phân-biệt một số tiếng vận **âm**, **áp** với **âm**, **áp** và lập-thành thông-lệ như sau :

- Các tiếng Hán-Việt thuộc vận âm, áp viết với ă ;
- Tiếng nôm vận âm, áp chuyển bên gốc Hán-Việt vận âm (hoặc an) và áp ;
- Tiếng nôm vận âm, áp thường chuyển bên vận am, ap, iêm (lên), iệp của tiếng Hán-Việt, trừ tiếng ngâm < hàm, chắm < diêm ;
- Tiếng nôm gốc thuộc vận âm, áp hoặc âm, áp cho ra tiếng trọi cũng vận âm, áp hoặc âm, áp ;
- Tiếng nôm vận âm, áp chuyển bên tiếng vận am, ap ;
- Tiếng nôm vận âm, áp thường chuyển lẫn với một tiếng nôm vận um, up, ut ;
- Tiếng đôi vận âm, áp đi chung nhau, hoặc vận âm đi chung với tiếng đệm vận e, ui ;
- Tiếng đôi vận âm, áp đi chung nhau, hoặc vận âm đi chung với tiếng đệm vận i, ap, ay ;
- Trong tiếng đôi mà hai tiếng đều không nghĩa, tiếng vận áp đứng đầu luôn-luôn viết với ă.

IV.— ỨNG-DỤNG.

Biết qua thông-lệ này, gặp cảnh các tự-diễn không nhất-trí về chánh-tả một chữ, chúng ta có thể quyết-định lối viết đúng được.

Như về chữ giẫm, tự-diễn Génibrel không có ; tự-diễn của các ông P. Của, G. Cordier, G. Hue viết giẫm, « *Việt-Nam Tự-diễn* » viết dẫm. Vậy chúng ta phải viết với d và ă hay là với gi và ă ?

Nên viết giẫm, với gi, ă và dấu ngã, vì nó chuyển bên chữ tiền (戔) của Hán-Việt : iê cho ra ă. Còn phụ-âm t của tiếng Hán-Việt chuyển ra phụ-âm gi của tiếng nôm có cũng, nhiều, như :

tài (xảo) > (khéo) giỏi ; (tì) tạ > (tì) giã ;

tặc > giặc ; tỉnh > giếng ; tượng > giồng...

Vậy tiếng giẫm, do tiếng tiền chuyển ra, viết với gi khởi-đầu, âm ă và dấu ngã mới hợp-lý.

IV

Phân-biệt vận IÊM, IÊP, IÊU với vận IM, IP, IU

I.— NHẬN-XÉT.

A.— Tiếng Hán-Việt.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tất cả tiếng Hán-Việt vận iêm, iêp, iêu đều viết có ê.

Thí-dụ :

biêm, chiêm, diêm, điềm, hiêm, kiếm, liêm...

diệp, diệp, hiệp, khếp, liệp, nghiệp, nhiếp, thiếp ..

biêu, chiếu, diêu, điêu, hiêu, kiêu, liêu...

Trừ hai tiếng kim (金) là vàng và kim (今) ngày nay. Đúng ra, tiếng kim phải phát-âm eâm, nhưng bởi huý tên ông triệu-tổ nhà Nguyễn (Nguyễn-Kim) nên phải nói trại, mà vận âm phải đổi ra vận im.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

— Tiếng Hán-Việt vận iêm, iêp, iêu chuyển ra tiếng nôm thường bị bớt mất phần-âm i, như :

— *điêm > (êm) dêm ; điềm > dểm ; hiêm > hểm ; thiêm > thêm, chêm ; thiêm > thềm ;*

— *điêu > đều ; khiêu > kêu ; khiêu > khêu ; liêu > lêu-lêu, trêu ; liêu > nêu...*

— *thiếp > thếp, (sơn) phết...*

Tiếng Hán-Việt vận iêm, iêp, iêu chuyển qua tiếng nôm có khi chỉ còn lại vận em, ep, eo, nghĩa là bớt phần-âm i và đổi luôn ê thành e, như :

— *chiêm (xiêm) > xem ; yêm > êm, nhem ; liêm > rêm ;*

— *hiệp > hẹp ; khiếp > khếp-nếp...*

— *điêu > đeo ; niêu > treo ; miêu > mèo...*

— Tiếng Hán-Việt vận *iêm*, *iệp* cũng cho ra tiếng nôm vận *uôm* (*uôm*), (*ôm*), *ơp*, như :

— *kiếm* > *gươm* ; *liêm* > *lươm* ; *liềm* > *gươm* ; *tiêm* (tắt) > *tươm* (tắt)...

— *kiếp* > *cướp* ; *hiệp* > *hợp* ; *khiếp* > *khớp*...

— *nhiễm* > *nhốm* ; *kiềm* > *gồm* ; *diềm* > *dồm*...

3.— Nhận-xét thứ ba.

Vận *iêu* của tiếng Hán-Việt cũng phát-âm ra vận *ao*.

Thí-dụ :

diêu = *dao* ; *dạo* = *điệu* ; *kiêu* = *cáo* ; *hiêu* = *hao* ; *hiếu* = *hảo* ;
triêu = *trào*...

B.— Tiếng nôm.

a.— Tiếng nôm chuyển gốc Hán-Việt.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tiếng nôm vận *iêm*, *iêu* thường chuyển bên gốc Hán-Việt vận *iêm* *iêu* (*ao*), như :

— *tiêm* < *điêm* ; *kiếm* < *kiềm* ; *liêm* < *thiêm* ; *liềm* < *liêm* ;
ghiềm < *hiềm* ; *diềm* (màn) < *liềm* ;

— (chạy) *diêu* (quan) < *nhiều* ; *nhiều* < *nhiên* ; *giểu* < *trào* (phúng) ;
diêu < *đào* ; *thiếu* < *thiêu* ; *xiêu* (lạc) < *phiêu* ; *chiêu* (gió) <
trào ; *sieu* < *diêu* ; *chiêu* (chuộng) < *kiêu* (dường) hoặc *triêu* ;...

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng nôm vận *im*, *ip* thường chuyển bên tiếng Hán-Việt vận *âm*, *áp* như đã thấy ở bài trước (xem tr 61). Thí-dụ :

— *kim* < *châm* ; *tim* < *tâm* ; *tìm* < *tâm* ; *thim* < *thâm* ;

— *kíp* < *cập* ; *kíp* < *cấp* ; *chíp* < *chấp*...

Tiếng nôm vận *iu* thường do tiếng Hán-Việt vận *u*, thêm phần-âm *i* giữa như :

thụ (*thọ*) > *chịu* ; *tú* > (*thêu*) *tửu* ; *nhu* > *dịu* ; *phủ* > (*cái*) *riu*...

Đề-ý.— Vì mượn ngay giọng Trung-Hoa, có vài tiếng do gốc Hán-Việt vận *iêu*, *iêm* mà cũng viết không *ê* ; *iu*, *im*, như :

(*tiêu*) *diêu* > *điu* (*hiu*) ; *tiêu* > *xiu*, (*chút*) *xiu* ; *kiềm* > *kim* ;

Trong Nam, cái *kim* thường gọi cái *kềm*.

b.— Tiếng nôm đôi.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tiếng đôi *diệp-âm* hoặc *diệp-vận* mà một tiếng vận *iêm* thì tiếng kia vận *iệp*, và một tiếng vận *im* thì tiếng kia vận *ip*.

Thí-dụ :

<i>hiếm-hiếm...</i>	<i>im-lìn...</i>
<i>chiếm-chiếp...</i>	<i>bìn-bíp...</i>
<i>thiêm-thiếp...</i>	<i>hìn-híp...</i>

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng đôi vận *iêm, iếp* đi chung với một tiếng vận *ăp, ăt, như :*
đắp-diểm... giặt-giếm... nhật-nhiệm...

3.— Nhận-xét thứ ba.

Tiếng đôi vận *im, ip* đi chung với một tiếng vận *âm, áp, um, up :*
ăm-hỉm ; chũm-chim ; mũm-nủm ; múp-míp...

4.— Nhận-xét thứ tư.

Tiếng đôi mà tiếng sau vận *iu* thường viết không *ê (lu)*, như .

<i>bận bịu ;</i>	<i>núm-niu ;</i>	<i>phẳng-phiu</i>
<i>dập-diu ;</i>	<i>nũng-nịu ;</i>	<i>liu-diu ;</i>
<i>dan-diu ;</i>	<i>nhăn-nhiu ;</i>	<i>vỗ-viu...</i>

5.— Nhận-xét thứ năm.

Tiếng đôi vận *iu* thường đi chung với một tiếng vận *ăt, ăt, như :*
dìu-dắt ; hìu-hắt ; chắt-chiu ; chiu-chít ; kịu-kít ; trịu-trít...

II.— THÔNG-LỆ.

Theo mấy điều nhận-xét trên, chúng ta có thể lập mấy thông-lệ sau này :

— Tất cả tiếng Hán-Việt đều viết *iêm, iếp, iêu* có *ê*, trừ hai tiếng *kim* là « vàng » và *kim* là « ngày nay ».

— Những tiếng nôm vận *iêm, iếp, iêu* do gốc Hán-Việt đều viết có *ê*, trừ hai tiếng *kim, xiu*.

— Những tiếng nôm vận *im, ip* thường do gốc Hán-Việt vận *âm, áp*.

— Tiếng đôi điệp-âm hoặc điệp-vận vận *iêm, iếp* hoặc *im, ip* tuy tiếng đầu mà viết.

— Tiếng đôi mà tiếng sau vận *iu*, hoặc tiếng vận *iu* thường đi chung với một tiếng vận *ăt, ăt* thì viết không *ê*.

III.— ỨNG-DỤNG.

Chúng ta thường viết *chiu* (theo), *chlu* (chuộng) không ẽ vì đã theo tự-điền Paulus Của và Génibrel ; hai tiếng này, tự-điền xuất-bản ở Bắc đều viết có ẽ : *chiều* (theo), *chiều* (chuộng).

Vậy nên viết như thế nào cho đúng ?

Theo nhận-xét trên thì nên viết *chiều* có ẽ, vì :

1.— *theo chiều*, *chiều gió*, *chiều dọc*... do tiếng *trào* hoặc *triều* của Hán-Việt : *trào-lưu*, *phong-trào*...

2.— *chiều-chuộng*, *nuông-chiều*... thì do tiếng *kiều* trong thành-ngữ « *kiều-dưỡng* » là « *nâng-niu chiều-chuộng quá chừng* » (*Hán-Việt! Từ-điền* của Đào-Duy-Anh). Âm *k* của tiếng Hán-Việt chuyển ra âm *ch* bên tiếng nôm, thường thấy, như :

cầu > *chó* ; *cầm* > *chìm* ; *kiến* > (bon) *chen*...

Vậy do gốc tiếng Hán-Việt vận lâu, mấy tiếng *chiều-ỷ*, *chiều-chuộng*, *chiều-dọc* nên viết có ẽ.

Vả lại, tiếng *chiều-chuộng* cũng do tiếng *triều* (*trào*) chuyển ra nữa, còn tiếng *chiều-dãi* thì do tiếng *chiều-dãi*.

V

Phân-biệt vận AN, AT với vận ANG, AC.

I.— NHẬN-XÉT.

A.— Tiếng Hán-Việt.

I.— Nhận-xét thứ nhất.

Tất cả tiếng Hán-Việt vận an, at, uan, uat đều viết với n và t cuối.

Thi-dụ :

ân, chân, dân, khấn, hện, mẫn, ngàn, lân...

bất, chát, dật, khất, lặt, nhật, thạt...

chuần, huấn, khuôn, luồn, quân, thuần, tuấn...

khuất, luật, quật, thuật, tuất...

Trừ có một tiếng quắc, trại giọng của quốc, tiếng quắc ngày nay cũng ít dùng.

2.— Nhận-xét thứ nhì

Vì kiêng-huỷ, tiếng Hán-Việt vận an, at có khi cũng đọc trại ra vận :

— *lên, lết* : *lân = liên ; lẩn = tiến ; thạt = thiệt...*

— *lìn* : *thần = thìn...*

— *ơn* : *ân = ơn ; chần = chơn ; nhàn = nhơn...*

3.— Nhận-xét thứ ba.

Tiếng Hán Việt vận an, at thường đổi qua tiếng nôm vận in, ít, như :

— *ấn > in ; cần > kìn, ghìn ; nhần > nhìn...*

— *(cần) mặt > (kìn) mít ; (ba-la) mặt > (trái) mít ; quất > quít...*

Có khi cũng đổi ra vận ăn, ơn, ăt, ot, ut.

cán > khần ; (thù) hện > (tù) hăn ; ăn-hện > ăn-năn ; hện > hờn ;

tất > ăt ; tuất > (thương) rôt ; phật > bựt ; tất > rôt (chót, út).

B.— Tiếng nôm.**a.— Tiếng nôm chuyển gốc Hán-Việt.****1.— Nhận-xét thứ nhất.**

Tiếng nôm vận **ân**, **ât** chuyển gốc Hán-Việt cũng viết với **n** và **t** cuối.

Thi-dụ :

gân < càn ; gần < càn ; giân < hân ; nhữn < ẫn ; vắn < vận ; vắn (đục) < hỏn 𢵑, hỏn (trọc) ; mứt < thứt ; ngửl < ngút...

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng nôm vận **âng**, **ắc** thường chuyển gốc Hán-Việt vận **ang**, **ac** nên viết với **ng** và **c** cuối.

Thi-dụ :

— dăng < đẳng ; tâng < tằng ; khẩng < khẩng...
— bắc < bắc ; khắc (đoạn) < khắc...

b.— Tiếng nôm đơn.

Tiếng nôm có đủ cả bốn vận **ân**, **ât**, **ang**, **ac**.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Trừ **lâng-lâng**, **quảng** (do tiếng *vòng*), (*chơn*) **dâng** (trại giọng của tiếng **đang** 𢵑), tất cả tiếng nôm vận **ân** đều viết không **g**, như :

bận, bần, chán, chận, lẩn, rần, quẩn...

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Còn mấy tiếng vận **ang** thì khi nào cũng có thể nói trại ra vận **ung**. Trừ tiếng **chán**, cũng nói *chơn*, hoặc *churn*.

Thi-dụ :

bàng = bưng ; cang = cưng ; dăng = dùng ;
hẩng = hững ; mâng = mừng ; khẩng = khững ;
lâng = tiếng ; vâng = vưng...

.

3.— Nhận-xét thứ ba.

Tiếng nôm vận **ac**, **ât** cũng thường nói trại ra vận **uc**, **ut**, như :

bục = bực ; (tìm) búc — bực ; nức — nức...
giặt = giặt ; bứt = bứt ; vút = vút...

Tiếng **ngốc** (đầu) cũng nói là **ngóc** (đầu)...

c.— **Tiếng nôm đôi.**

1. — Nhận-xét thứ nhất.

Trong tiếng đôi, tiếng đệm tùy tiếng chánh vận **ân, ăc, ăt** mà viết ra :

lận-đận ; xăn-băn ; lùn-quần ; lùn-ngần...

chăn-ngăn ; dăn-lăn...

lắc-cắc ; lắc-xắc...

băn-bặt ; răn-rặt ; quần-quặt ; sắn-sặt...

chặt-vặt ; lật-bặt ; lật-đặt ; lật-khất...

.

2. — Nhận-xét thứ nhì.

Cũng như tiếng đơn, trong tiếng đôi, vận **ang** mà cũng đọc ra vận **ung** đều viết có **g** :

bàng-khuáng = bung-khuáng ; hờ-hưởng = hờ-hững

làng-bằng = lung-bưng ; (nhìn) trảng-tráo = (nhìn) trung-tráo...

.

3. — Nhận-xét thứ ba.

Tiếng đôi vận **ăt** thường đi chung với một tiếng vận **ây, ương, như** :

— *lây-lắt ; ngậy-ngắt ; ngậy-ngặt ; trầy-trặt ;...*

— *ngắt-ngưỡng ; vắt-vưỡng...*

II. — THÔNG-LỆ.

Vận theo mấy nhận-xét trên, chúng ta có thể lập mấy thông-lệ cho dễ nhớ để viết :

— Tất cả tiếng Hán-Việt vận **ân, ăt** đều viết với **n** và **t** cuối.

— Tiếng nôm chuyển gốc Hán-Việt cũng viết với **n** và **t** cuối ;

— Tiếng nôm đơn vận **ân** đều viết không **g**, trừ mấy tiếng *làng-láng quàng, đàng* :

— Khi tiếng nôm (đơn hoặc đôi) vận **ang** cũng đọc ra vận **ung** thì viết có **g**, trừ tiếng *chán* là *chun*.

— Tiếng đôi mà có một tiếng vận **ân, ăt**, thì tiếng kia cũng tùy mà viết với **n** hoặc **t** cuối.

VI

Phân-biệt vận IÊN, IÊT với vận IÊNG, IÊC.

I.— NHẬN-XÉT.

A.— Tiếng Hán-Việt.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tất cả tiếng Hán-Việt thuộc vận iên, iêt, uyên, uyêt, đều viết với n và t cuối. Trừ tiếng *Diệc* là tiếng *Dịch* đọc trại.

Thí-dụ :

biên, diễn, diên, hiên, khiên, liên, miên, niên, nghiên, nhiên, phiền, tiến, khuyến-thiện, triền, viên, huyên-thuyền, uyên...

*biệt, diệt, diệt, hiệt, kiết, khiết, liệt, niết, nhiệt, phiệt, liết, việt...
huyết, nguyệt, tuyết, thuyết...*

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng Hán-Việt vận iên, iêt chuyển qua tiếng nôm thường mất phần-âm i, như :

*biên > bên ; biện > bện ; diên > dền ; diện > dền ; kiên > bền ;
(khâm) miên > mền ; phiền > phên ; tiên (1) > (cây) lên...
tiết > tết ; thiết > thết ;*

3.— Nhận-xét thứ ba.

Tiếng Hán-Việt vận iên, iêt chuyển qua tiếng nôm chỉ còn vận en, et, nghĩa là bớt mất phần-âm i và đổi luôn e ra e.

Thí-dụ :

— *biên > bên (gót) ; kiên > kén (tầm) ; liên > sen ; phiền > phen ;
kiên > (bon) chen, (bỏn) xên ; tuyền > vên ; nhiên > nhen (nhúm)
liệt > rết ; liệt > (hạng) bét ; tiết > (bánh) tét...*

- Có khi, bị ảnh-hưởng giọng Tàu, vận iên cũng đổi ra in :
biên > (cái) *bín* (= bím) ; *viên* > *vín*...

4.— Nhận-xét thứ tư.

Tiếng Hán-Việt vận iên, iết cũng chuyển ra tiếng nôm vận an, ăn (ăm), ắt, như :

tiên > *chiên*, *rán* ; *hiện* (thành) > *săn* ; *niên* > *năm* ; *tiễn* > *giảm* ;
biệt > *bật* ; *liệt* > *chật* ; *thiết* > *sấp*, *dặt* ; *thiết* > *sắt* ; ...

5.— Nhận-xét thứ năm.

Tiếng Hán-Việt vận iên, iết còn cho ra tiếng nôm vận ươn (uôn), ươt (uôt), như :

liên > *luôn-luôn* ; *tiến* > *tuôn*... *viên* > *vườn* ; *viện* > *vườn*...
việt > *vươt* ; (thấu) *triệt* > *suốt*...

6.— Nhận-xét thứ sáu.

Vì kiêng-huý, tiếng Hán-Việt vận iên, iết thường đọc trại ra nhiều vận khác :

duyên = *doan* ; *thuyền* = *thoàn* ; *tuyền* = *toàn*...
duyên = *duon* ; *nguyên* = *ngươn* ; *quyền* = *quờn*...
kiền = *càn* ;
kiết = *cát* ; *nguyệt* = *ngoạt* ; *niết* = *nát* ; *duyet* = *duột*...

B.— Tiếng nôm.

a.— Tiếng nôm gốc Hán-Việt.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tiếng nôm vận iên, iết chuyển gốc Hán-Việt đều viết với n và t cuối, như :

- (chùa) *chiên* < *thiên* ; *chiên* (cá) < *tiên* ; *kiến* < *kiên* ; *liên* < *liên* ; *nghiên* < *ngiên* ; *khuyên* < *khuyến* ; *viên* < *biên*...
 — *kiết* < *kết* ; (trả) *chiệt* < *chiết* ; *giết* < *sát* ; *viết* < *bút* (= *bất*)...

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng nôm vận iêng thường chuyển bên tiếng Hán-Việt vận anh, inh, ương, như :

- *yến* < *ánh* ; *riêng* < *lánh* ; *kiêng* (cờ) < *cánh* ; *kiêng* < *cánh* ; (bộ) *hiêng* < (bộ) *hành* ; *thiêng* < *thành* , ...

- *chiêng* < *chinh* ; (tử) *chiếng* < (tử) *chính* ; (tháng) *giêng* < *chính* (ngoại) ; *chiềng* < *trình* ; *thiêng-liêng* < *linh* ; *kiêng* < *kinh* ; *kiểng* < *kinh* ; *miêng* < *minh* ; *giểng* < *lĩnh* ; *siêng* < *linh* (cần) ; (vốn) *liêng* < (bản) *lĩnh* ; *tiếng* < *thỉnh*...
- *giềng* (mối) < *cương* ; (làng) *giềng* (điêng) < (lân) *cương* ; (củ) *riêng* < *khương*...

3. — Nhận-xét thứ ba.

Tiếng nôm vận *lêc* thường do tiếng Hán-Việt vận *ieh* bớt mất phần-âm *h* rồi, như :

biếc < *bích* ; *chiếc* < *chích* ; *liếc* < *lích* ; *liệc* < *tích* ; *thiếc* < *tích* ; *việc* < *dịch*...

b. — Tiếng nôm đơn.

Cũng như tiếng nôm gốc Hán-Việt, tiếng nôm lối vận *lêng* cũng chuyển lẫn với tiếng vận *anh* (inh), *ương*, như :

kiếng ∞ *cánh* ; *yếng* ∞ *ánh* ; *yêng-ỏi* ∞ *inh-ỏi* ; *miếng* ∞ *mảnh* ; *triềng* ∞ *trành* ; *kiểng* ∞ *gương*.

c. — Tiếng nôm đôi.

Trong tiếng đôi, hợp theo *thuận-thỉnh-âm*, hai vận *lêng*, *lêc* đi chung nhau vì đồng loại phát-âm, âm màng-cửa, và hai vận *lên*, *lét* đi chung nhau vì đồng loại âm nứ.

Thí-dụ :

(màu) *biêng-biếc*...

(đi) *biền-biệt*...

II. — THÔNG-LỆ.

Theo mấy điều nhận-xét trên, ta có thể lập thành thông-lệ sau đây :

— Tất cả tiếng Hán-Việt vận *lên*, *lét* đều viết với *n* và *t* cuối, trừ tiếng *diệc* ;

— Tiếng nôm chuyển gốc Hán-Việt thì tùy tiếng gốc mà viết *n* hoặc *t* cuối ;

— Tiếng nôm vận *lêng* thường chuyển bên vận *anh*, *inh*, *ương* của tiếng Hán-Việt ;

— Tiếng nôm vận *lêc* thường chuyển bên vận *ieh* của tiếng Hán-Việt ;

— Trong tiếng đôi, hợp theo *thuận-thỉnh-âm*, hai vận *lêng*, *lêc* đi chung nhau, và hai vận *lên*, *lét* đi chung nhau.

III.— ỨNG-DỤNG.

Chúng ta đã theo tự-điền Paulus Của và Génibrel mà viết « kiển con mắt », « kiển soi mắt » không có g.

Nhưng theo sự nhận-xét trên thì nên viết chữ kiếng có g, vì nó do chữ kính là cái « gương » của tiếng Hán-Việt.

Các tự-điền xuất-bản ở Bắc không có tiếng kiếng, chỉ có tiếng gương. Ông Phan-Văn-Hùm trước nhất đã mạnh-dạn viết « kiếng ba góc » (prisme), và nơi « Trương Văn-chương » của báo Ánh-Sáng (số 183, ngày 11-10-48), chữ « mắt kiếng » cũng viết có g. Như vậy mới đúng với luật chánh-tả.

Và cũng theo luật ấy, mấy tiếng « kiếng vi » « kiếng biểu » « trượng kiếng »... vì là do tiếng kính của tiếng Hán-Việt là « kính », « nễ ». đáng lý phải viết có g mà hai ông Paulus Của (*Đại Nam quốc-âm tự-vị*) và J. Bonet (*Đại Nam quốc-âm tự-vị hợp giải Đại Pháp quốc-âm*) đều viết không g : kiển.

VII

Phân-biệt vận INH, ICH với vận IN, IT

I.— NHẬN-XÉT.

A.— Tiếng Hán-Việt.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tất cả tiếng Hán-Việt vận inh, ich đều viết có h và ch cuối.

Thi-dụ :

bình, chính, đĩnh, đình, hình, lĩnh...

bích, chích, dịch, dich, hịch, lịch...

Trừ hai tiếng tín (= *tin*), và thìn là tiếng thần đọc trại.

Tín, đúng theo cách phát-âm của tự-điền Tàu là *tấn*, vì theo phiên-thiết là : *tín* = (*tế* + *ấn*), *chấn vận*.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

1.— Vận inh của tiếng Hán-Việt cũng đọc trại ra vận

— *anh*, như :

chính = *chánh* ; *lĩnh* = *lãnh* ; *sinh* = *sanh* ; *thinh* = *thanh* ;
thịnh = *thạnh*...

— hoặc *ênh*, như :

bịnh = *bệnh* ; *kình* = *kềnh* ; *lịnh* = *lệnh* ; *sinh* = *sênh*...

2.— Vận ich cũng đọc trại ra vận *lêc*, như :

dịch = *diêc*...

3.— Nhận-xét thứ ba.

1.— Tiếng Hán-Việt vận inh chuyển ra tiếng nôm

— vận *inh*, như :

bình > (cái) *bình* ; *bình* > (cỗ lục) *bình* ; *đình* > (cây) *dình* ;...

,

— vận anh, như :

bính > *bánh* ; *đính* > *danh* ; *danh* > *dánh* ; *linh* > *lanh* (lợi)
linh (lung) > (lóng) *lánh* ; *tinh* > (mùi) *tanh* ; *tinh* > *tạnh* (mưa)

.

— vận ang, ăng, như :

vinh > *vang* ;...

bình > *bằng* ; *đình* > *thằng* ; *tịnh* > *bằng*...

— vận iêng, như :

chính < (cái) *chiêng* ; (từ) *chính* > (từ) *chiêng* ; *chính* (nguyệt) >
 (tháng) *giêng* ; *kính* > *kiêng* (nễ) ; *kính* > *kiếng* (gương)
kính (kính) > *kiếng* (tặng) ; *linh* > *thiêng-liêng* ; *minh* > *miêng*
tinh (cần) > *siêng* ; *tĩnh* > *giêng* ; *thinh* > *liêng* ; *trình* > *chiêng*.

— vận ung .

(bàn) *đình* > (bản) *dùng*

— vận ưng, như :

(đối) *chỉnh* > (đối) *xỉnh* ; (đoan) *chỉnh* > *dĩnh* (dẫn) ; *đình* >
diêng, *ngiêng*, *ngưng* ; *thỉnh* > *dưng* ; *đĩnh* (đọc) > *chững* (chạc)
vững ; *trình* (độ) > *chững* (đối)...

.

Ngoài ra, vận *inh* cũng cho ra tiếng nôm vận *ông*, *uông*, như :

sinh > *sống* ; *trinh* > (trần) *truông* ; *đĩnh* 甞 > *xuông*

2— Tiếng Hán-Việt vận *ieh* chuyển ra tiếng nôm, ngoài vận *ieh* nhiều vận khác, như :

— vận ieh :

lịch > *lịch* (sự) ; *thích* > (vui) *thích*...

— vận aeh như :

bích > *vách* ; (phân) *tích* > *tách*...

— vận lèc, như :

bích > *biếc* ; *dịch* > *việc* ; *chích* > *chiếc* ; *tích* > *tiếc* ; *lịch* > *tiệc*
tích > *thiếc*...

— hoặc vận ươc, như :

ngịch > *ngược* ; *xích* > *thước*..

B.— Tiếng nôm.**a.— Tiếng nôm chuyển gốc Hán-Việt.****1.— Nhận-xét thứ nhất.**

Tiếng nôm chuyển gốc Hán-Việt vận *inh*, *ieh*, cũng tuy tiếng gốc mà viết ra, có *h* và *ch* cuối, như đã thấy trên :

— *lính* < *binh-sĩ* ; (cây) *dinh* < *đinh* ; (to) *kính* < *kinh* ; (cái) *chính*, *chĩnh* < *trình* ; *xinh* (đẹp) < *thanh* (lịch)...

— (xê) *xích* < (xê) *dịch* ; *chích* < *thích*...

.

Trừ tiếng *thình-linh* do tiếng « *bất-thần* » của Hán-Việt là không theo lệ.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Những tiếng nôm vận *in*, ít chuyển bên tiếng Hán-Việt

— vận *ân*, *ât*, như :

in, *ịn*, < *ấn* ; *kín* < *cần* (mật) ; *ghín* < *cần* (thận) ; *nhịn* < *nhẫn* ; *xin* < *khẩn* (câu)...

(kín) *mít* < (cần) *mật* ; (trái) *mít* < (ba-la) *mật* ; *hít* < *hấp* (hút) ; *quýt* < *quất* ; *ít*, *nhít* < *nhứt*...

.

— vận *lên* như :

bịn-rịn < *biện* ; (cái) *bín* (bím) < *biên* ; (bùn) *xín* < *kiến* ; *vín*, *vịn* < *viện* ; (tròn) *vín* < *viên*...

.

b.— Tiếng nôm đơn.**1.— Nhận-xét thứ nhất.**

Bị ảnh-hưởng lối biến-trại của tiếng Hán-Việt, tiếng nôm vận *inh*, *ieh* cũng đọc trại ra vận *ênh*, *êch*, như :

bình-bồng = *bênh-bồng* ; *lính-bình* = *lênh-bênh* ; *minh-mông* = *mênh-mông* ; *phình* = *phênh* ; *thình-thang* = *thênh-thang* ; *mịch* = *mêch* ; *chính-lịch* = *chênh-lêch* ; *nhích* = *nhêch*...

Ngoài ra, vận *inh* cũng đôi ra vận *anh* hoặc *ưng*, như :

trùng-trình ∞ *trùng-trành*...

xính-vính ∞ *xưng-vững*...

.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Trong tiếng nôm có nhiều tiếng liên-căn thúc-bá với nhau, mấy tiếng này đều tuy tiếng chánh mà viết, như :

in ∞ *in* ; *nhin* ∞ *nhin* ; *thin* (nết) ∞ *gìn* (lòng) ; *rít* ∞ *sít* ;
lính-nghĩnh ; *thình-lính* ; *lính-dinh*...

.

c.— Tiếng đôi.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Trong tiếng đôi theo *thuận-thình-âm*, vận *inh* đi chung với vận *leh*, vận *in* với vận *ít*.

Thí-dụ :

— *phình-phịch* ; *rình-rịch* ; *thình-thịch*...

— *in-ít* ; *sín-sít* ; *kìn-kít*..

.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng đôi vận *inh* thường đi chung với vận *áp*, vận *ung*. Hai vận này luôn-luôn đứng trước. Thí-dụ :

khủng-khĩnh ; *rung-rình* ; *thủng-thĩnh*...

bấp-bình ; *gập-ghình* ; *xấp-xình*...

.

3.— Nhận-xét thứ ba.

Tiếng đôi vận *inh* cũng thường đi chung với vận *ang*, vận *ang* lại luôn-luôn đứng sau, như :

lình-lăng ; *ngình-ngang* ; *rình-rang* ; *lình-lang* ; *thình-thang* ;
thỉnh-thoảng ; *xình-xang*...

.

4.— Nhận-xét thứ tư.

Tiếng đôi vận *leh* thường đi chung với vận *ue* ; vận *ít* thì đi chung với vận *ut*, như :

— *cục-kịch* ; *núc-ních* ; *phục-phịch* ; *rục-rịch* ; *nhúc-nhích*...

— *chút-chít* ; *xút-xít*..

.

5.— Nhận-xét thứ năm.

Tiếng đôi vận *ít* còn đi chung với một tiếng vận *lu*, như :

chiu-chít ; *kĩu-kít* ; *riú-rít* ; *tiú-tít*...

.

Trừ ; *chằng-chịt*.

II.— THÔNG-LỆ.

Vận theo những điều nhận-xét trên chúng ta có thể lập thông-lệ như sau :

— Tất cả tiếng Hán-Việt vận *inh*, *ieh* đều viết có *h* và *eh* cuối, trừ hai tiếng *tín* (= *tin*) và *thìn*.

— Tiếng *nôm* tuy tiếng *chánh* (do gốc Hán-Việt hoặc do một tiếng *nôm* khác cho ra) mà viết *inh*, *ieh*. Có tiếng *thình-linh* do tiếng « bất-thần » của Hán-Việt không giữ đúng lệ,

— Tiếng *nôm* vận *in*, ít một phần do tiếng Hán-Việt vận *ân* hoặc *lên* và *ât* chuyển ra ;

— Tiếng *nôm* vận *inh*, *ieh* thường đọc trại ra vận *ênh*, *êch* ;

— Trong tiếng *đôi*, theo thuận-thỉnh-âm vận *inh* đi chung với vận *ieh*, vận *in* đi chung với vận *it*.

— Tiếng *đôi* vận *inh* thường đi chung với vận *áp*, vận *ang* hoặc *ung*. Vận *ang* và *ung* thì luôn-luôn viết có *g*, vận *áp* thì luôn-luôn viết với *â*.

— Tiếng *đôi* vận *ieh* đi chung với tiếng vận *ue* ; tiếng vận *it* đi chung với tiếng vận *ut*.

— Tiếng *đôi* vận *it* thường đi chung với một tiếng vận *iu*.

III.— ỨNG-DỤNG.

Có anh bạn hỏi tiếng *chích* nghĩa là « đâm » viết như thế nào ? Vì trong tự-điền *Génibrel* viết tới hai thể, với *eh* cuối và với *t* cuối :

chích : *saigner, piquer.*

chít : *piquer.*

Theo nhận-xét trên, tiếng *chích* do tiếng *thích* là « đâm » của Hán-Việt chuyển ra. Tiếng *chánh* viết với *eh* cuối thì tiếng *trại* phải tùy theo mà viết với *eh* cuối.

Có điều nên xét coi âm *th* có chuyển ra âm *eh* không ? Mấy thí-dụ sau này chứng rằng sự biến-trại đó rất thường :

thi > *cho* ; *thị* > *chợ* ; *thì* > *chừ* (giờ) ; *thị* > *chị* (kia) ; *thiêm* > *chêm*, *chằm* ; *thiền* > (chùa) *chiền* ; *thích* > *chích*...

thối (thác) > *chối* (tù) ; *thụ* > *chịu* ; *thực* > *chuộc* ;

.

Như thế, *chích* phải theo tiếng gốc *thích* mà viết với *eh* cuối. Các tự-điền khác cũng đều viết *chích* với *eh* cuối cả,

Anh bạn lại nói : **chít** (*dám*) viết với **t** cuối có lẽ để phân-biệt với **chích** là « *lấy máu* » mà ông Génibrel dịch : *saigner*.

— **chích** là « *lấy máu* » do tiếng **trích-huyết** của Hán-Việt ; tiếng **trích** cũng quen đọc là « **thích** », như « **thích huyết** ăn **thể** ».

Vả lại, âm **tr** chuyển ra âm **ch** cũng rất thường thấy, như :

trà > *chè* ; *trần* > *chén* ; *trảm* > *chém* ; *trai* > *chay* ; *trầm* > *chìm* ; *truyện* > *chuyện* ; *trích* > *chích*...

.

Như thế, càng thấy rõ rằng mỗi chữ ta viết có một lý do nhất-định : theo tự-nguyên.

VIII

Phân-biệt vận UNG, UC, UÔNG, UỐC với vận UN, UT, UÔN, UÔT

I.— NHẬN-XÉT.

A.— Tiếng Hán-Việt.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tất cả tiếng Hán-Việt vận ung, uc đều viết có **g** và **c** cuối.

Thí-dụ :

cung, chùng, dụng, hùng, trung...

cúc, chúc, dục, lục, mục, trức...

Trừ hai tiếng :

— **phun** là « *phun* ». Tự-diễn chữ Hán phiên-thiết là : (*phó + khốn*), nguyên vận. Tự-diễn của G. Hue ghi « **phân** ».

— **bút** là « *cây viết* », đáng lẽ phải đọc **bất**, vì tự-diễn Tàu phiên-thiết : (*bi + ất*), **chất vận**...

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Cũng như vận ung, uc, tất cả tiếng Hán-Việt vận uông, uộc đều viết có **g** và **c** cuối.

Thí-dụ :

cuông, khuông, huống, uông...

cuộc (trại giọng của tiếng cục), quốc, thuộc...

Trừ tiếng **muộn** là « *buồn* ». Tự-diễn chữ Hán phiên-thiết là : (*mộ + khốn*), nguyên vận.

3.— Nhận-xét thứ ba.

Vận ung, uc của tiếng Hán-Việt cũng đọc trại ra :

— vận ong :

dung = dong ; dũng = dõng ; lũng = lông ; thung = thong...

— vận uông, uõe, như :

hùng = *huông*...

cục = *cuộc*...

— vận ương, uore, như :

chũng = *chưởng* ; *phụng* = *phượng*...

phúc = *phước* ; *trúc* = *trước*...

4.— Nhận-xét thứ tư.

Tiếng Hán-Việt vận ung, ue chuyển ra tiếng nôm vận ung, ue và nhiều vận khác :

— vận ung, ue :

cung > *củng* ; *cung* > (cây) *cung* ; *dụng* > *dùng* ; *dũng* > (cái) *thùng* ; *khung* > *vung* ; *trùng* > *sùng*...

cúc > *cúc* (áo) ; *khúc* > *khúc* ; *trục* > (cái) *trục* ; *thúc* > *giục*...

— vận ong, oe.

hung > *lóng* ; *ngung* > *ngóng* ; *lúc* > *thóc* (lúa)...

— vận ông, ôe.

chũng > *giống* ; *chũng* > *trông* ; *chúng* > *đông* ; *dũng* > (con) *nhộng* ; *khung* > *võng* ; *lung* > (cái) *lồng* ; *nũng* > *nồng* ; *trùng-trùng* > *chồng* (lên) ; *xung* > *xông* (vào) ; (đậu) *phụng* > *phộng*...
cúc > *vốc*, *bốc* ; *thúc* > (phút) *chốc*.

— vận uông, uõe :

chung > *chuông* ; *hung* > (có) *huông* .

chúc > *đuốc* ; *chức* > *chước* (lời) ; *nhục* > (nhờ) *nhuốc* ; *thục* > *thuộc*...

— vận ưong, ưe :

phụng > *vung* ; *phụng* > *bung* ; *nhục* > (nóng) *nực*...

5.— Nhận-xét thứ năm.

Vận uông của tiếng Hán-Việt chuyển ra vận ung của tiếng nôm, như :
cường > *khủng* ; *khuông* > *khung*...

B.— Tiếng nôm.

a.— Tiếng nôm gốc Hán-Việt.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tiếng nôm vận ung, ue, uông, uõe thường chuyển bên một tiếng vận có g (hoặc h) và e cuối của Hán-Việt, như :

— vận ung :

dụng, cụng < chàng; chung < cộng; cụng < đồng; dụng < động; (lướt) bùng < phùng; khùng < cuồng; rung < linh...

— vận uông :

xuống < giảng; buống < phóng; vuống < phương; buống, chuồng < phồng; thường luồng < (giao) long; (con) đuống < dững; chuộng < thượng; tuồng (như) < tượng; (ở) truồng < trình; xuống, tuồng (pha) < xung...

— vận ưc :

cúc (áo) < cúc; giục < thúc; xúc < húc; (gà) túc, tục, rúc < ốc; (gấp) rúc < (cấp) tốc; đục < trọc; (cái) đục < tạc ..

Trừ tiếng « rút ngắn » do tiếng « súc » của Hán-Việt không theo lệ. Hoặc-giả, tiếng « rút ngắn » do gốc tiếng nào khác thuộc vận có t cuối chẳng ?

— vận uộc :

chuốc (chén) < chước; chuốc (dép) < trước; thuốc < được; buộc, nuộc (dây) < phộc; (cái) cuốc < cùc; đuốc < chúc...

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng nôm vận un, ut, uôn, uôt thường chuyển bèn một tiếng có n và t cuối của Hán-Việt.

Thí-dụ :

— vận un, uôn :

(con) trùn, giun < dẫn; run (sợ) < chấn (bãi) hoặc tuấn 恂; hun < (liếp) vẫn; hun, un (đúc) < huân; cùn < độn; hùn < (cò) phần; phun, (噴) phún < phún; bùn < (wễ) phẩn; muôn < vụn; muộn < vẫn; luôn-luôn < liên; cuốn (sách) < quyền; cuốn, cuộn < quyền; uồn < uyên; nguồn < nguyên; buồn < muộn; luôn < tiến.

— vận ut, uôt :

khút (co) < khuất; bụt < phật; rút < loát; vút, phút (đầu) < hốt;

buột, vuột, tuốt-luốt < thoát ...

b.— Tiếng nôm đơn.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Những tiếng nôm có liên-căn thúc-bá nhau đều tuy có g hoặc không g, c cuối hoặc t cuối.

Thí-dụ :

— vận ung, uông :

rung ∞ *rúng* (động) ; *húng* ∞ *súng* ; *chung* (quanh) ∞ *xung* (quanh) ;
lùng ∞ *ruông* ∞ *luông-luông*
luống (pha) ∞ *xuống* (pha)...

.

— vận un, uôn :

chùn (dây) ∞ *dùn*, *thun*, *chun* ; (con) *gian* ∞ *trùn* ; *trùn* ∞ *rùn* ;
lún-phún ∞ *lùn-thủ* ; (vấn) *chủn* ∞ (vấn) *xủn* ∞ (cụt) *ngủn* ;
vun-xủn ∞ *vun-chùn* ∞ *vun-chũn*...

(không) *buôn* ∞ (không) *muốn*...

.

— vận uc, uộc :

múc ∞ *xúc* ; *rục* ∞ *gục* ; *lục-lạo* ∞ *sục-sạo*...
mục ∞ *rục* ; *lúc-ngúc* ∞ *lúc-nhúc* ; *nhúc* (nhích) ∞ *rục* (rịch) ;
buộc ∞ *nuộc*.

.

— vận ut, uôt :

hút ∞ *cút* ; *thút* ∞ *sút* ∞ *rút* ; *gút* ∞ *nút* ; *vút* ∞ *vuốt* ; *thụt* ∞
tuột ; *tuốt*, *tuốt-luốt* ∞ *vuốt* ; *trượt* ∞ *tuột*...

.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng nôm vận ung, uc thường đọc trại ra vận ong, oc, ông, óc, như :

— *nung* = *nong* (chí) ; *nùn* = *nọn*.

phùng = *phông* ; *hùng* = *hông* ; *mùng* = *mông*.

— *núc* = *nốc* (uống) ; *chúc* = *chốc*...

.

3.— Nhận-xét thứ ba.

Tiếng nôm vận **un, ut, uôn, uôt** thường đọc trại ra vận **on, ot, òn, ôt, như** ;

— *hun* = *hôn* ; *rùn* = *rồn* ; *chùn* = *chồn* (chơn) ;

— *thuồn* = *thồn* ; *ùn* = *ồn* ;

— *tun-hút* = *ton-hót* ; *luồn* = *lồn* ;

— *nút* = *nốt* ; (ong) *dút* = *đốt* ; *gút* = *gột* (rửa), *lột* ;

— *chuốt* = *vót* ; *phút* = *phọt* ; *dút* = *đót* ; *thút* = *thọt*, *chọt*...

4.— Nhận-xét thứ tư.

Ngoài ra, vận **ut** thường là trại giọng của vận **áp (ăp)**, như :

lút, lút ∞ *ngập* ; *nút (ve)* ∞ *nấp* .

c.— Tiếng-đôi

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Theo *thuận-thỉnh-âm*, tiếng đôi vận **ung, uông** đi chung với vận **ue, uôc** ; vận **un, uôn** đi chung với vận **ut, uôt**.

Thi-dụ :

— *rùng-rục* ; *trung-trúc* ; *sùng-sục*...

— *chùn-chục* ; *ngun-ngút* ; *cùn-cục*...

— *duồn-duột*...

.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Hai tiếng đôi **điệp-vận**, nghĩa là tiếng sau đồng một vận với tiếng trước, thì tiếng sau tùy tiếng trước mà viết, như :

— *bùng-thụng* ; *lúng-lúng* ; *ung-dung*...

— *luông-luông* ; *luông-xuông* ; *luống-cuống*...

— *lùn-dùn* ; *bủn-rủn*...

— *cuồn-cuộn* ; *chuồn-chuồn* ; *luôn-luôn*...

— *lục-cục* ; *lục-dục* ; *lúc-ngúc*...

— *tuốt-luốt*...

.

3.— Nhận-xét thứ ba.

Tiếng đôi vận **ung** thường đi chung với một tiếng vận **ăng, hoặc inh**, như :

— *húng-hình* ; *khủng-khỉnh* ; *rung-rinh* ; *trùng-trình* ; *thủng-thỉnh*...

— *hung-hăng* ; *dùng-dăng* ; *lung-lăng* ; *những-nhẳng* ; *thũng-thẳng* ; *tung-tăng*...

.

4.— Nhận-xét thứ tư.

Tiếng đôi mà tiếng sau không nghĩa xuống vận ung, thường viết có g :

- ắp-ung ; bão-bùng ; hã-hùng ; lạ-lùng ; lạnh-lùng ;
- trập-trùng ; nao-nùng ; vầy-vùng...

5.— Nhận-xét thứ năm.

Tiếng đôi vận ưc thường đi chung với tiếng vận ịch, ắc ; vận ưt đi chung với vận ưt, ăt (ăt), như :

- cục-kịch ; núc-ních ; rục-rịch...
- khúc-khắc ; lúc-lắc ; trặc-trắc...
- thút-thít ; xút-xít...
- phút-phất ; hột-hạt ; nhút-nhát. .

II — THÔNG - LỆ

Theo những điều nhận-xét trên, chúng ta có thể lập những thông-lệ như sau :

— Tất cả tiếng Hán-Việt vận ung, ưc, uông, uộc đều viết có g và e cuối ; trừ ba tiếng : phún (*phun*), bút, muôn.

— Tiếng nôm tùy tiếng chánh (do gốc Hán-Việt, hoặc do một tiếng nôm khác chuyển ra) có g hoặc n, e hoặc t cuối mà viết.

— Theo thuận-thình-âm, tiếng đôi vận ung, uông, đi chung với tiếng vận ưc, uộc ; vận un, uôn đi chung với tiếng vận ưt, uôt.

— Tiếng đôi vận ưc đi chung với vận ịch, vận ưt đi chung với vận ưt.

— Tiếng đôi điệp-vận thì tùy tiếng trước mà viết tiếng sau.

— Tiếng đôi không điệp-vận mà tiếng sau vận ung, vận ung ấy đều viết có g, trừ tiếng (*thấp*) chũn (= *xũn*)...

— Tiếng đôi vận ung thường đi chung với một tiếng vận ăng hoặc ịch.

III.— ỨNG-DỤNG.

Thường thấy các báo viết « *gấp-rút* » với t cuối và tự-điền G. Hue nơi chữ *rút* (*trang 809*) có gạnh : *gấp* (*gấp-rút*), một ông bạn hỏi tôi nên viết với t hay e cuối, vì mấy tự-điền (P. Của, Génibrel) đều viết « *gấp-rúc* ». Vả lại, chánh trong tự-điền G. Hue, nơi chữ *gấp* (*tr. 311*) cũng ghi « *gấp-rúc* : *urgent* » với e cuối.

Theo điều nhận-xét trên, « *gấp-rúc* » phải viết với *e* cuối vì nó chuyển bên tiếng « *cấp-tốc* » của Hán-Việt. Cũng có thể do tiếng « *cấp-xúc* » của Hán-Việt. Nhưng « *cấp-xúc* » có nghĩa là « *gấp một bên* », « *thúc-glục, gấp gần đến* », nếu dịch ra tiếng Pháp là *pressé*. Còn « *gấp-rúc* » như « *cấp-tốc* », có nghĩa « *mau-chóng* » *urgent, rapide*.

Có điều nên coi âm *t* của tiếng Hán-Việt có đôi ra âm *r* bên tiếng nôm chẳng?

Mấy thí-dụ sau này chứng rằng sự biến-trại đó rất thường :

lào > (khô) *ráo* ; *lợn* (lực) > *rân* (sức) ; *liền* > *rân* ; *tất* > *rốt*,
rút (cuộc) ; *tế* > (chàng) *rề* ; *linh* > *ròng* ; *tốt*, *loát* > *rút* (gươm) ;
tu > *râu* ; *tửu* > *rượu*...

Dẫu do « *cấp-tốc* » hay « *cấp-xúc* », ta thấy chữ *rúc* do gốc tiếng thuộc vận có *e* cuối thì phải suy-loại mà viết « *gấp-rúc* » với *e* cuối cho hợp-lẽ.

Có bạn Bắc cho rằng *gấp-rút* viết với *t* cuối, vì « *mau lẹ như rút ngắn thời-gian* ».

IX

Phân biệt vận ƯNG, ƯC, ƯƠNG, ƯƠC với vận ƠN, ỚT, ỚN, ỚT.

I.— NHẬN-XÉT.

A.— Tiếng Hán-Việt

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tất cả tiếng Hán-Việt vận ưng, ưc, ương, ước đều viết có **g** và **e** cuối.

Thi-dụ :

chùng, hưng, nhưng, trưng, xung...

cương, dương, đường, hương, lương, phương, vương.

cực, đức, lực, phúc, tức, trực, vực...

cước, cước, khước, lược, tước, trước, thược...

Trừ hai tiếng **nhứt, nhứt** là trại giọng của hai tiếng **nhất, nhật**.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng Hán-Việt vận ương thường đọc ra vận ang, như :

cương = cang ; dương = dang ; đường = dàng ; hương = khang ;

lương = lang ; lượng = lạng ; phương = phang ; thương = thang ;

trương = trang ; trường = tràng...

Ngoài ra, **hường** đọc trại bên tiếng **hồng**, **trượng** trại bên tiếng **trọng**, **phượng** bên tiếng **phụng**.

Và vận ưc, ưc, ưc, cũng đọc trại ra vận ươc :

phúc = phước ; trực = trước...

đức = được ; trọc = trước...

3.— Nhận-xét thứ ba.

Tiếng Hán-Việt vận ưng, ưc cũng cho ra tiếng nôm vận ưng, ưc, như :

chửng > *chửng* (cờ) ; *trung* > *chưng* (ra) ; *xưng* > *xưng* ; *bức* > *bức* (tranh) ; *cực* (khố) > *cực* ; *lực* > *sức*...

phức > (thơm) *phức* ; *ức* > *ngực* ; *lực* = *chực* ; *vực* > *vực*...

.

Ngoài ra, *thực* cho ra tiếng *chắc* (*chắc* < *xác*) ; *ưc* cho tiếng *ước* (*chửng*) bên tiếng nôm.

4.— Nhận xét thứ tư.

Tiếng Hán-Việt vận ương, ươc cho ra tiếng nôm vận ương, ươc và nhiều vận khác.

— vận ương, ươc, như :

cưỡng > *gượng* ; *trượng* > *giượng* ; *trương* > *giương* ; *trượng* > *đượng* (vải) ; *duỡng* > (củng) *duỡng* ; *sương* > *rương* ; *lượng* > *sường*, *rường* ; *nhượng* > *nhường*...

tước > *tước*, *xước*...

.

— vận uông, uộc, như :

phương > *vuông* ; *thượng* > *chuông* ; *trượng* > *chuông* ; *lượng* > *tuông* (nhũ)...

duộc > *thuốc* ; *trước* > *chuốc* ; *chước* > *chuốc* (lời)...

.

— vận ông, ộc, như :

chưởng > *trông* ; *chưởng* (chủng) > *giống* ; (ấn) *lượng* > *giống* (in) ; *cước* > *gốc*.

.

— vận ang, như :

cương > *gang* ; *dương* > *dang* (ra) ; *hương* > *nhang* ; *hương* > *làng* ; *hưởng* > *vang* ; *nuương* > *nàng* ; *lường* > (rõ) *ràng*...

.

— vận ăng, như :

cưỡng > *gắng* (*gượng*) ; *thường* > *hằng* ; *trương* > *giăng*, *căng*, *găng*, *chăng*...

Ngoài ra, vận ương của tiếng Hán-Việt còn cho bên tiếng nôm vận :

— lêng, như :

cương > *giềng* (mối) ; (lân) *cương* > (láng) *giềng* (diềng) ; *khương* (= gừng) > (củ) *riềng*...

— anh : *lương* > *lành* ; *thương* > *xanh*...

— ong : *cưỡng* (phụ) > *cõng*...

.

B.— Tiếng nôm.

a. — Tiếng nôm gốc Hán-Việt.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tiếng nôm vận ưng, ưc, ương, ươc thường chuyển bên một tiếng Hán-Việt thuộc vận có g (hoặc h) và e cuối, như :

— vận ưng, ưc :

dừng < *đình* ; *cừng* < *kính* ; *chừng* (đổi) < *trình* (độ) ; (vững-vạc =) *chững*-chạc < *đĩnh*-đặc ..

đừng (đẳng) < *đẳng* ; *khừng* < *khẳng* ; *từng* < *tảng* ; *tung* < *tặng*...

vưng (lời) < *phụng* ; *dưng* < *phụng*...

đực < *đặc* ; *mực* < *mặc*...

.

— vận ương, ươc :

gương < *kính* ; (ghen) *lương* < *lổng* ; *thường* < *hằng*...

được < *đắc* ; *thước* < *xích* ; *ngược* < *ngịch*...

.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng nôm vận ưn, ưt, ươn, ươt thì thường chuyển bên tiếng Hán-Việt thuộc vận có n và t cuối.

Thi-dụ :

— *vườn* < *viên* ; *vượn* < *viên* ; (con) *lươn* < *thiện* ; *phươn* < *phiên* ; *vượt* < *việt*...

.

b.— Tiếng nôm đơn.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tiếng nôm vận ưng, ưc, thường đọc trại ra vận âng, âc, như :

hưng = *bâng* ; *dưng* = *dâng* ; *cưng* = *câng* ; *mưng* = *mùng* ;
bưc = *bâc* ; (tìm) *bưc* = *bấc*...

.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Những tiếng nôm có liên-căn thúc-bá nhau đều tuy mà viết có g hoặc không g, c hoặc t cuối, như :

lượn ∞ *lộn* ; *rườn* ∞ *răn* ; *mườn* ∞ *mượn* ; *sườn* ∞ *triền* ; *churen* ∞
chân ; *lượt* ∞ *loạt* ; *trượt* ∞ *trột* ; *tướt* ∞ *sướt* ; *phượt* ∞ *bật* ; *dứt*
 ∞ *dứt* ∞ *bứt*...

.

Trừ tiếng đương là đản không thấy giữ theo lệ.

c.— Tiếng đôi.

1.— Nhận-xét thứ nhất

Theo thuận-thỉnh-âm, tiếng đôi vận ưng, ương đi chung với vận ưc, ưc ; vận ưn, ươn đi chung với vận ưt, ươt.

Thí-dụ :

hường-hực ; *phương-phức*...
duần-duột ; *thườn-thươt*...

.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng đôi điệp-vận thường tuy tiếng chánh mà viết :

lưng-chừng ; *lững-chững* ; *lừng-khừng* ; *xững-vững* ; *lưng-bưng*..
lương-khương ; *lường-cường*...

bứt-rứt...

lướt-bướt ; *sướt-mướt*...

.

3.— Nhận-xét thứ ba.

Tiếng đôi không điệp-vận mà tiếng sau vận ưng đều viết có g, như :

lấp-lững ; *chấp-chững* ; *hí-hững* ; *hờ-hững*...

.

II.— THÔNG-LỆ.

Theo những điều nhận-xét trên, chúng ta có thể lập mấy thông-lệ sau này :

— Tất cả tiếng Hán-Việt vận **ưng**, **urn**, **ương**, **ước** đều viết có **g** và **e** cuối. Trừ hai tiếng **nhứt**, **nhựt**.

— Tiếng nôm tuy tiếng chánh (do gốc Hán-Việt hoặc do một tiếng nôm khác cho ra) có **g** hoặc không **g**, **e** hoặc **t** cuối mà viết. Trừ tiếng **đan** cũng nói là **đương**.

— Tiếng đôi, theo thuận-thỉnh-âm, thì vận **ưng**, **ương** đi chung với vận **ưc**, **ước**; vận **urn**, **ươn** với vận **urt**, **uot**.

— Tiếng đôi điệp-vận tuy tiếng chánh mà viết.

— Tiếng đôi, không điệp-vận, mà tiếng sau xuống vận **ưng**, thì vận **ưng** đều viết có **g**.

III.— ỨNG-DỤNG

Trong *Đại-Nam Quốc-âm Tự-vị*, ông Paulus Cửa, nơi chữ **chưng** (tr. 167), viết « **bánh chưng** » có **g**; nhưng nơi chữ **bánh** (tr. 35), lại viết « **bánh churn** » không **g**.

Ông viết hai thê vì ông định nghĩa hai cách khác nhau : « **Bánh churn**, bánh vuông đẹp giống cái bàn **churn** » (tr. 35). Nơi trang 167, « **bánh chưng**, bánh gói bằng nếp làm ra hình vuông-vuông cũng kêu là **địa-bính**, hiểu nghĩa trời tròn đất vuông, phải **chưng** hấp theo phép cho nên gọi **bánh chưng**. »

Theo gốc tên bánh « **phải chưng** hấp theo phép cho nên gọi là **bánh chưng** » thì **chưng** phải viết có **g**, vì là tiếng Hán-Việt vận **ưng** « **chưng** là nấu thật lâu »,

B.— Những vận mà tiếng Hán-Việt có đủ.

X

Phân-biệt vận ANG, AC với vận AN, AT.

Về mấy vận này, tiếng Hán-Việt có đủ cũng như tiếng nôm, nên khó phân-biệt. Tuy vậy, nhờ cách đọc trại và sự chuyển đổi ra tiếng nôm mà ta có thể biết là tiếng vận an hoặc ang, hay at hoặc ac.

I.— NHẬN-XÉT.

A.— Tiếng Hán-Việt.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tiếng Hán-Việt vận an, at cũng đọc trại ra vận iên, iết, ôn, ôt hoặc ơn, ơt.

Thí-dụ :

— an cũng đọc ra iên :

*an = yên ; phản (thiết) = phiên (thiết) ; vãn = miễn ; càn = kiền ;
phần = phiến ; Cao-Man = Cao-Miên ; doan = duyên ; toàn = tuyền ;
thoàn = thuyền ; truyền = troàn...*

— an cũng đọc ra ôn :

bản = bôn...

— an cũng đọc ra ơn :

*càn-(cờ) = cơn-cớ ; đân = đơn ; dân = đờn ; hân = hờn ; hoàn =
huờn ; hoãn = huỡn ; nhần = nhữn ; san = sơn...*

— vận oan cũng đọc ra vận an, thục mất phần-âm o :

*doàn = dân (lũ) ; (cản) đoản = (cản) dân ; loạn (đả) = lạn (đả) ;
(song) toàn = (làm) lãn...*

— at cũng đọc iết, ơt :

*cát = kiết ; hạt = hiệt ; nát = niết (bản) ; ngoạt = nguyệt...
hoạt = huột...*

Đề ý : Loại hợp-khẩu vận oat luôn-luôn viết với t cuối.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng Hán-Việt vận an, at chuyển ra tiếng nôm vận viết với n hoặc t cuối : an, at ; ăn, ắt ; en, et ; lèn, lết ; òn, ôt ; uôn, uôt...

— vận an, at :

bạn > *phản* ; *bạn* > *vạn* (cấy) ; *bản* > *ván*, *phản* ; *can* > (khô) *khan* ; *can* (tiểu) > (cười) *khan* ; *can* > *gan* ; *dàn* (tính) > *dẫn* (giã) ; *mạn* > *mản* ; *giản* > (khuyên) *can* ; *lan* > *ràn* (chuồng) ; *man* > *mán* ; *nạn* > *nản* ; *phán* > *bán* (buôn) ; *tản* > *tản*, *tan* ; *thán* > *than*, *van* ; *toản* > (hột) *xoản* ; *thán* > *than* (gỗ đố) ; *vạn* > *vàn*, (cơ) *man*...

át > *át* ; *bát* > *bát* (cạy) ; *bát* > (chén) *bát*...

— vận ăn, ắt :

ban > *văn* ; *gian* > *căn* (nhà) ; *gian* > (khó) *khăn* ; *hán* > *hăn*...
cát > *cắt*, *gắt*, *chặt* ; *sát* (loát) > *giết* ; *bát* > *bắt* ; *bạt* (thiếp) > *bặt* (thiếp)...

— vận en, et :

giễn > *kén* (chọn) ; *hạn* > *hẹn* ; (bần) *hàn* > *hèn* ; *phản* > *phèn* ; *quán* > *quen* ; *trần* > *chén* ; *tản* (mại) > (bán hàng) *xén* ; *bát* > *bét* ; *sát* > (xem) *xét*...

— vận lèn, lết :

an > *yên* ; *an* > *yên* (ngựa) ; *sát* > *giết*...

— vận on, ot :

ban > *bọn* ; *dan* > *son* ;...

— vận òn, ôt :

bản > *vốn* ; *loạn* > *lộn-xộn* ; *ngạt* > *ngột* ; *hạt* > *chốt* (xe), (cái) *ngạt* ; *hạt* > *chột* (mắt) ; *thoát* > *lột*...

— vận uôn, uôt :

mãn = *muộn* > *buồn* ; *phản* > (bán) *buôn* ; *vãn* > *muộn* ; *vạn* > *muôn*...

thoát > *vuột*, *luột*, *luốt*,...

3.— Nhận-xét thứ ba.

— Vận ae của tiếng Hán-Việt, cũng đọc ra vận ach, hoặc ô, như :
tác = *sách* ; *tạc* = *trách* ; *ác* = *ố* ; *dạc* = *độ* ; *mạc* = *mô* ; *thúc* = *thổ*...

Ngoài ra, tiếng **bác** cũng đọc **pháo**, **giác** = **giổc**.

— Vận **ang** của tiếng Hán-Việt cũng thường đọc trại ra vận **ương**, như :

cang = *cương* ; *đang* = *đương* ; *dàng* = *dương* ; *lang* = *lương* ;
lạng = *lượng* ; *nặng* = *nường* ; *phang* = *phương* ; *thang* = *thương* ;
trang = *trương* ; *tràng* = *trường*...

Ngoài ra, mạng cũng đọc mệnh ; **hoàng** = **huỳnh** ; **hàng** = **hành** = **hạnh**...

4.— Nhận-xét thứ tư.

Tiếng Hán-Việt vận **ang**, **ac** cũng chuyển ra tiếng **nôm** vận có **g**, hoặc **c** cuối, như :

— (đồ) **bác** > (cờ) **bạc** ; **các** > **gác** ; **đạc** > **dạc** (**giác**) (**chùng**) ; **man-mạc** > **man-mác**...

giác > **cắc** (**bạc**) ; **bác** > **bóc** (**lột**) ; **giác** > **góc** ; **lạc** > **lộc** (**nấu**)...

Đề-ý : Có mấy tiếng vận **ac** cũng chuyển ra vận **ot** : **lạc** > **lọt** ; **lạc** > **chọt**.

— **àng** > **ăng** ; **giàng** > **ràng** (**mây**) ; **hàng** > **hăng** ; **hoàng** > **vàng** ; **hoảng** > **sảng**, **sảng-sốt** ; **lang** > **chàng** ; **quang** > (**vẻ**) **vang** ; **sảng** > **sáng**...

đảng > (**nói**) **thảng** ; **hoang** > **vảng** ; **cang** > **gang**...

khảng (**khái**) > **hảng-hải** ; **cang** > **giềng**, **giường** (**mối**) ; **đang** > **đương** ; **sảng** > **giường**...

giang > **giống** ; **lãng** > **sóng** ; **đãng** > **rộng** ; **kháng** > **chống**...

giảng > **xuống** ; **lang** > **muống** (**sỏi**) . .

5.— Nhận-xét thứ năm.

Trong tiếng Việt (**gốc Hán-Việt** hoặc **gốc nôm**), âm **ng** **nh** thường đổi ra **m**, **t** đổi ra **p**, nên nhờ đó mà biết được vận phải viết với **n** hoặc **t** cuối, như :

— **n** ∞ **m** :

bùn > **mùn** ; **bản** > **tấm** (**tấm giấy**, **tấm ván**)...

hoãn > **chạm** ; (**thổ**) **loan** > **giũm**...

lan ∞ **dặm** ; **ran** ∞ **rầm** ; **ran** ∞ **rèm** (**mành**) ; **rần-rộ** ∞ **rầm-rộ** ; **ràn** (**mỡ**) ∞ **ram**...

— **t** ∞ **p** :

lạp > **hạt** (**hột**) (**t**) ; (**cứng**) **cát** ∞ (**cứng**) **cáp** ; (**sắt**) **rạp** ∞ (**sắt**) **rạt**.

(1) **hột** cũng do tiếng **hạch** 核

B.—Tiếng nôm**a.—Tiếng nôm gốc Hán-Việt.**

Ngoài những nhận-xét trên (tiếng Hán-Việt chuyển ra tiếng nôm), tiếng nôm vận ang, ae chuyển bên gốc Hán-Việt của một tiếng vận có g hay c hoặc ch cuối, như :

hàng, hăng < hành ; nằng < nương ; làng < hương ; nhang < hương ; chàng < lang ; làng (ong) < lảng ; gạc (nai) < cách ; khác < khách ; vạc < hoạch...

b.—Tiếng nôm đơn.

Bị ảnh-hưởng lối biến-trại của tiếng Hán-Việt, tiếng nôm vận an, at cũng đọc trại ra một vận viết với n hoặc t cuối.

Thi-dụ :

giàn ∞ sản ; gạn ∞ gọn ; lẩn ∞ lẩn ; hẩn ∞ hẩn ; lạn ∞ lẩn (mặt) ; ran ∞ rấn ; rạn ∞ rền ; mạn ∞ miễn ; ngán ∞ nghìn ; chán ∞ ngần ∞ nần ; bát ∞ (đi) bét ; trát ∞ trét (trết) ; hạt ∞ hột ; hát ∞ hót ; vạt ∞ vót ; loạt ∞ lượt...

bạt ∞ lạt ∞ giạt ; bặt (tai) ∞ lạt (tai) ; lặt ∞ nhát ; nhát (gan) ∞ dặt (rát) ...

Có tiếng đương là đơn không theo lệ.

c.—Tiếng đôi.**1.—Nhận-xét thứ nhất.**

Tiếng đôi vận ang hoặc ae thường đi chung với một tiếng vận có g hoặc c hay ch cuối, như :

gốc-gác ; hích-hác ; lác-đác ; chềch-mác ; xích-xác ; xệch-xạc ; ràng-rạc ; quệch-quạc ; biếng-nhác...

kênh-càng ; thênh-thang ; chàng-bang ; chàng-ràng ; chạng-vạng...

lang-thang ; lảng-cảng ; cảng-nảng ; mênh-mang ; rình-rang ; tình-tang ; vinh-vang...

.

2.—Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng đôi không điệp-vận mà tiếng sau không nghĩa xuống vận ang ằng đều viết có g.

Thi-dụ :

*dở-dang ; hử-hang ; lỏp-lang ; mở-mang ; nở-naug ; vẻ-vang.,
địu-dàng ; bộn-bàng ; nhẹ-nhang ; lệ-làng ; sẵn-sàng ; rõ-ràng ;
vội-vàng...*

.

Trừ mấy tiếng *nồng-nàn*, *chứa-chan*, *hỏi-han* (*việc-vàn*?). *Phản-nàn* do tiếng « *phiên-nan* » đọc trại ra.

3.— *Nhận-xét thứ ba.*

Tiếng đôi vận *at* thường đi chung với một tiếng vận có *t* rốt.

Thí-dụ :

bát-ngát ; *bết-bát* ; *dốt-nát* ; *giọt-giát* ; *hút-hát* ; *mất-mát* ; *nhột-nhát* ;
nhút-nhát ; *sát-rát* ; *trết-trát* ; *uót-át*...

II.— THÔNG-LỆ.

Theo những điều nhận-xét trên, chúng ta có thể lập mấy thông-lệ cho dễ nhớ để viết ít sai vận *ang*, *ac*, *an*, *at* :

— Tiếng vận *an*, *at* thường đọc trại hoặc chuyển đổi ra một tiếng vận có *n* hay *t* cuối.

Trừ tiếng *đan* cũng nói ra *đương*.

— Tiếng vận *ang*, *ac* thường đọc trại hoặc chuyển đổi ra một tiếng vận có *g* hoặc *c* cuối.

— Tiếng Hán-Việt vận *ac* cũng đọc trại ra vận *ô* ; và tiếng nôm vận *ac* cũng chuyển bên tiếng Hán-Việt vận *ach*.

— Tiếng đôi vận *an*, *at* thường đi chung với một tiếng có *n* hoặc *t* cuối.

— Tiếng đôi vận *ang*, *ac* thì thường đi chung với một tiếng có *g*, *c* hoặc *ch*, *nh* cuối.

— Trừ *chứa-chan*, *hỏi-han*, *nồng-nàn*, tiếng đôi không điệp-vận mà tiếng sau không nghĩa xuống vận *ang*, *ang* đều viết có *g*.

III.— ỨNG-DỤNG.

Nhiều bạn viết *ráng* (*sức*) có *g* để phân-biệt với *rán* (*mỡ*) không *g*. Viết như thế là sai, vì xét theo tự-nguyên và thông-lệ trên, *rán* (*sức*) do tiếng « *tận* » của « *tận-lực* » chuyển ra, nên phải viết với *n* cuối.

Rán (*mỡ*) cũng viết với *n* cuối vì do chữ « *tiên* » là « *chiên* » của tiếng Hán-Việt. Vả lại, tiếng *rán* (*mỡ*) còn cho ra tiếng *ram*, theo lệ phụ-âm *n* cuối đổi ra *m* cuối.

Có người cho rằng tiếng *rán* (*g*) *sức* do tiếng *gắng* (*sức*), mà *gắng* viết có *g* nên « *ráng sức* » phải viết có *g*. Song, xét theo tự-nguyên, (cố) *gắng*, *gắng* (*gượng*) lại do tiếng *cưỡng* của « *tự cưỡng* » là « *tự gắng sức* ». *Cưỡng* cho ra tiếng *cượng*, *gượng* và *gắng*. Như vậy, *gắng* (*sức*) với *rán* (*sức*) không đồng một gốc với nhau.

Ta còn có tiếng **rán** là lấy sức « **cáng** », « **nời ra** », như nói **rán** (*cung*), **rán** (*dây*). Tiếng **rán** này có lẽ do tiếng **dăn** (*giăn*) mà cũng có khi nói là « **răn** ». **Dăn** (*giăn*) hoặc **răn**, theo ông Đào-Duy-Anh (*Hán-Việt Từ-diễn*) lại do tiếng « **đăn-tính** » của tiếng Hán-Việt.

Ráng viết có **g**, ta có (*máy*) **ráng**, (*rau*) **ráng**, (*chồi*) **ráng**. **Ráng** (*máy*) viết có **g** vì là do tiếng « **gláng** » (*máy màu hồng*) của tiếng Hán-Việt chuyển ra.

(*Rau*) **ráng**, (*chồi*) **ráng**, tuy không rõ tự-nguyên, chớ bên chữ nôm cũng dùng một chữ vận **ang** mà ghi : « **thảo đầu** » trên chữ « **lăng** ».

Còn tiếng **rán** (*sức*), **rán** (*dây*) thì chữ nôm ghi bằng một tiếng vận **an**, với n cuối : « **đán** bằng chữ **lực** ».

Còn **răn** (*chiến*) thì ghi : « **hoả** bằng chữ **đán** ».

Như vậy, **rán** (*sức*), do tiếng **tận** (*lực*), viết với n cuối hợp lý hơn.

XI

Phân-biệt vận UI, UÔI và vận ONG, OC với ÔNG, ÔC

I.— NHẬN-XÉT.

A.— Tiếng Hán-Việt.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Thật ra tiếng Hán-Việt không có vận ui, uôi.

Tiếng Mũi là trại giọng của tiếng Vị. Năm KỶ Mũi là nói trại bên tiếng KỶ Vị.

Còn mấy tiếng muối (em), muối (tối, mất mờ...) thì « *Từ-Nguyên* » ghi: « một + bội thiết ». Vậy phải phát-âm mọi mới đúng.

Trại ra vận uôi có lẽ bị ảnh-hưởng của tiếng Quảng-Đông : vận ôi của Hán-Việt người Quảng-Đông phát-âm ra vận uôi, như tiếng bồi của Hán-Việt, họ phát-âm ra puối ; tiếng đối, muối ra tuôi, muối, vv...

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Cũng như vận uôi, đúng lẽ ra tiếng Hán-Việt không có vận ong, oe. Mấy tiếng dong, dòng, long, phong, phòng, phóng, long, trọng, vong, vọng, vông, học, ngọc, sọc, trọc, tróc là trại giọng bên các vận ang, ung, ac, uc.

Như *Từ-Nguyên* ghi tiếng :

song : sơ + giang thiết ; long : lư + dung thiết ; học : hê + nhạc thiết, giác vận,..

sóc : sơ + ác thiết, giác vận...

Mấy tiếng kể trên có khi cũng đọc ra vận ung, uông, ương, ương, như :

dong = dung ; đông = dũng ; lòng = lũng ; long = luống ; phong = phuông. .

trọng = trượng...

học = hực ; phọc = phược ; trọc = trược...

.

Trừ mấy tiếng vừa kể trên, tiếng Hán-Việt vận ông, ôc đều viết với ô, như :

bốc ; bộc ; cộc ; đốc ; độc ; học ; khốc ; lộc ; mộc ; ốc ; lốc ; lộc ; thốc...

bông ; công ; cộng ; đông ; đồng ; động ; đong ; hồng ; không ; lộng ;

mông ; nóng ; ông ; thông ; thổng...

.

Ba tiếng cộng, độc (sách), khốc cho ra tiếng nôm vận o : cộng, độc, khốc.

B.— Tiếng nôm.

a.— Tiếng nôm gốc Hán-Việt.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Mấy tiếng vận ui của tiếng nôm thường chuyển bên tiếng vận i của Hán-Việt, như :

di (lạc) > vui ; ki > củi ; sĩ > túi (hồ) ; ty > mũi ; vị > mùi...

chủ > gui, dùi ; duy > búi ; quỹ > cũi ; suy > xui, rúi ; xuy >

rúi ; uỷ > (an) ủi ; uỷ (đầu) > (bàn) ủi...

.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Mấy tiếng nôm vận ui còn chuyển bên gốc Hán-Việt vận ôi, ai, như :

(cô) > côi ∞ cui (cút) ; đội > tui ; hội > hui ; thối > xui, xúi ;

thối > dùi ; thối > lui, lúi ..

dại > túi ; khai > khui ; (trần) ai > búi, búi-búi ; mai > mũi...

3.— Nhận-xét thứ ba.

Lấy phần đông thì vận ui chuyển gốc Hán-Việt vận ôi, i ; nhưng cũng có tiếng nôm vận uôi chuyển bên gốc Hán-Việt vận ôi, i, như :

truy > duôi ; vĩ > duôi...

mọi > mũi (khói) ; hội > vôi (vòi) ; (đãi) bơi > (bãi) buôi...

Ngoài ra, tiếng *chuối* do tiếng *tiêu* của (ba-tiêu), tuổi do tiếng *tuế*, xuôi do tiếng *lưu* là « trôi », mấy liếng này không thành số nhiều, nên khó lập thông-lệ.

4.— Nhận-xét thứ tư.

Tiếng *nôm* vận *ong*, *oe* chuyển gốc tiếng Hán-Việt vận *ong*, *ang*, hoặc *anh*, *oc*, *ac*, như :

gióc (bín) < *giác* ; *bóc* (lột) < *bác* ; *giống* < *giang* ; *ong* < *phong* ; *hong* (gió) < (sái) *phong* ; *mong* < *vọng* ; *trong* < *thanh* ; *xong* < *thành*...

5.— Nhận-xét thứ năm.

Tiếng *nôm* vận *ông* thường do tiếng Hán-Việt vận *ông*, *ung*, như :
ông < *công* ; (cây) *vông* < *đồng* ; *ngổng* < *hồng* ; *hồng* < *khổng* ;
 (cầu) *vồng*, (cái) *mống* < *hồng* ; *đóng* < *chúng* ; *lồng* < *lung* ;
xóng < *xung* ; *sóng* (nhỏ) < *xung* ;...

6.— Nhận-xét thứ sáu.

Hai nhận-xét trên, vận số *đông*, chữ vận *ong*, *oe* của tiếng *nôm* cũng chuyển bên tiếng Hán-Việt vận *ung*, *ôe*, *ue*, như :

cong < *cung* ; *trong* < *trung* ; *lông* < *hung* ; *cọng* < *cộng* ; *đọc* < *độc* ; *khóc* < *khốc* ; *thóc* < *túc* ;...

B.— Tiếng *nôm*.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Suy-loại nơi sự biến-trại của tiếng Hán-Việt ra tiếng *nôm*, tiếng *nôm* vận *ui* cũng do một tiếng *nôm* vận *ôi*, *ơi*, *oi*, *i* chuyển ra.

Thí-dụ :

tôi ∞ *lui* ; *lối* ∞ *dui*, *lối-thui* ; *tôi* ∞ *lui*, *trui*, *thui* ; *nồi* (giẻ) ∞ *nùi* ; *giời* (mài) ∞ *giời*, *chùi* ; (giận) *giời* ∞ (giận) *giời* ; *phó'-pha* ∞ *phui-pha* ; *ôi* ∞ *ui*...

còi ∞ *cùi* ; *mỏi* ∞ *mùi* (màu) ; *thoi* ∞ *thui* ; *trọi-lỏi* ∞ *trui-lủ*...

bới ∞ *búi* (tú) ; *bởi-rởi* ∞ *bủi-rủi* ; *nghi-ngút* ∞ *ngui-ngút*...

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng *nôm* chánh vận *ui* cho ra tiếng trại vận *ui* ; và tiếng chánh vận *uôi* thì cho ra tiếng trại vận *uôi*, như :

hủi ∞ *cùi* ; *bui* ∞ *bui-bui* ; (đế) *dũi* ∞ (đế) *nhũi* ; (heo) *dũi* ∞ *ũi* ; *trui* ∞ *rui*...

đuôi ∞ *chuối*, *cưỡi*, *đuối*, *nuối* ; (trơn) *chuối* ∞ *thười*, *luối*, *tuối*...

3.— Nhận-xét thứ ba.

Tiếng nôm vận ong, oc thường chuyển gốc bên một tiếng nôm vận ong, oc, ang hoặc anh, ae, như :

cọng ∞ *gọng* ; *thóng* ∞ *thống* ; *ngóng* ∞ *mong* ; *bóng* ∞ *phóng* ;
lóng (trắng) ∞ *tróng* (trắng) ; *đóng* ∞ *đánh*...

.

c.— Tiếng đôi.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Tiếng đôi vận ui thường đi cặp với một tiếng vận ui khác, như :

bùi-ngùi ; *lui-cui* ; *chúi-nhúi* ; *lụi-đụi* ; *lùi-xúi* ; *túi-búi* ; *thúi-lúi*...

.

— một tiếng vận có n (hoặc m) hay t cuối, như :

— *gần-gũi* ; *nhấn-nhụi* ; *hôn-hủi* ; *giận-giũi* ; *gỉn-giũi*...

— *bụi-bặm* ; *lấm-lụi* ; *xăm-xúi* ; *ngậm-ngùi*...

— *cui-cút* ; *ngui-ngút* ; *hùi-hút* ; *sùi-sút*...

.

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Tiếng đôi vận uoi thường đi cặp với một tiếng vận có g cuối, như :

giọng-ruổi ; *xong-xuổi* ; *nuôi-nấng* ; *muỗi-mòng* ; *nấng-nuối*...

.

3.— Nhận-xét thứ ba.

Theo *thuận-thình-âm*, tiếng đôi vận ong thường đi đôi với vận oc, vận ông với vận ôc, như :

sóng-sọc ; *phong-phóc* .

hồng-hộc ; *cồng-cộc*...

.

II.— THÔNG-LỆ.

— Tiếng vận ui thường chuyển gốc (tiếng Hán-Việt hoặc tiếng nôm) bên một tiếng vận ôi, i.

— Tiếng Hán-Việt phần nhiều vận ông, ôc viết với ô. Mấy tiếng vận ong, oc (viết với o) thường đọc trại ra vận ung, uống, ương, và ược.

— Tiếng nôm vận ong, oe thường chuyển bên một tiếng vận ong, oe hoặc ang, ae.

— Tiếng nôm vận ong đi chung với tiếng vận oe ; vận ông đi chung với tiếng vận ôe.

*
**

Tóm lại, trừ vận ang, ae ; an, at ; ong, oe, ông, ôe là khó giải-quyết chánh-tả vì tiếng Hán-Việt có đủ cả mỗi loại hai vận, chớ đối với mấy loại mà tiếng Hán-Việt chỉ có một vận thì sự giải-quyết chánh-tả không khó-khẩn.

Các vận của tiếng Hán-Việt tóm lại thành bảng sau này :

a		i, o ; m, p ; n, l ; nh, ch ; ng, c.	
o	}		ng, c.
ô	}	n, l ;	ng, c.
ă			ng, c.
â, iê		u ; m, p ; n, l ;	
i		nh, ch ;	
u, uô	}		ng, c.
ư, ưô	}		ng, c.

C.— Những vận mà tiếng Hán-Việt không có

XII

Phân-biệt vận EN, ENG, ET, EC : ÊN, ÊNH, ÊNG ; ÊT, ÊC, ÊCH ; ƯI, ƯƠI.

Chỉ riêng tiếng nôm mới có mấy vận này.

Tiếng kết của Hán-Việt là trại giọng của tiếng kết.

Lấy phần đa số, chúng ta có thể lập mấy thông-lệ để nhớ như sau này :

— vận **eng, ec.**

Trừ « rối-beng », leng-keng (lẻng-kẻng), phèng-xèng, tất cả đều viết **en** không **g**, như :

bèn, chen, dèn, len, phen, xen...

— vận **et, ec.**

Trừ kéc, (chọc) léc, méc (trại giọng của mách), tất cả đều viết **et** với **t** cuối, như :

bét, chét, khét, quét, thét, vệt...

— vận **ên, êng, ênh.**

Trừ tiếng « quêng-quốc » tất cả đều viết **ên**, không **g**, như :

bên, đến, hên, lên, quên, trên...

— vận **ênh**, trại giọng của vận **inh** và **ang** :

*lênh = linh ; lênh = lĩnh ; mênh-mông = mình ; nghênh = nghinh ;
thênh-thang = thỉnh..*

đuênh = đoàng ; mênh = mạng ..

— vận **ét, êc, êch.**

Trừ chệc (1), ếc (cũng viết ếch), quếc (quêng-quốc) tất cả đều viết **ét** với **t** cuối, như :

bét, chết, hết, mệt, nết, trệt...

(1) Do chữ thúc là « chú ». Việt-Nam Tự-diễn viết **chật**.

— vận *êch*, trại giọng của vận *ieh* :

chếch-lếch = *chích-lich* ; *mếch* = *mích*...

— vận *uri*, *uoi*.

Trừ *cửi*, *gửi*, *hửi* (*ngửi*), tất cả vận *uoi* của tiếng Việt đều viết có *ơ* :

bươi, *cười*, *lười*, *mươi*...

ngươi, *rươi*, *tươi*, *xươi*...

Tiếng *chưởi*, sách Bắc cũng viết *chửi*.

Mấy tiếng vận *uri*, thường thấy chuyển bên tiếng vận *i* :

cửi = *cơ* + *trữ* đọc *riu* (*cơ* cũng đọc *ki*)

chửi < *chỉ* (*trích*) < *sỉ-mạ* ; *gửi* < *kỷ*.

Hai tiếng *hửi*, *ngửi* do tiếng *khứu*.

CHƯƠNG THỨ NHÌ

Lỗi về vận

Trong chương nhất, chúng tôi chia các vận tiếng Việt riêng-rẽ theo từng bộ để nhận-xét đặc-tánh mỗi vận theo phương-diện tiếng Hán-Việt, tiếng nôm hoặc tiếng đôi mà định lệ chánh-tả.

Ở đây chúng tôi xét cách tổng-quan các vận để nhận-định rõ-ràng nguyên-tắc chánh-tả hầu giải-quyết mấy tiếng viết không nhất-tri của các tự-diễn.

A.— Vận của tiếng Hán-Việt.

I.— NHẬN-XÉT.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Trong Hán-Việt, có nhiều tiếng đọc ra giọng khác mà thường không đổi nghĩa. Sự đọc trại đó do nơi cách gieo vận trong thi-ca, và nơi sự kiêng-huý tên của vua chúa bắt-buộc, sau thành quen.

Như phần-âm a đọc trại ra ơ, ô, i :

an = ơn : dan = đon ; dân = đôn ; san = sơn...

ai = ơi : thái = thới ; dài = dới ; đại = dại...

a = ô : bà = bố ; bản = bồn ; giác = giốc

anh = inh : chánh = chình ; thanh = thình ; lãnh = lĩnh...

Vận ang cũng đọc ra ương : cang = cương ; dàng = đường ; tràng = trường...

— at = iết : cát = kiết ; nát = niết ; hạt = hiệt...

— oan = uyên : loạn = luyến ; troàn = truyền ; doan = duyên = duon ;
quyền = quờn...

— oat = uyên, ươt : ngoạt = nguyệt ; hoạt = huyệt ; duyệt = duột...

— ao = iêu : cảo = kiêu ; dao = diêu ; hảo = hiếu...

— ân = ơn, iên : chán = chơn ; nhân = nhơn ; tẩn = tiển ; lân = liên

— oe = ươe : trọc = trước ; phọc = phước...

— ue = uoc : cục = cuộc ; thực = thuộc...

— o, ong = u, ung hoặc ương :

nho = *nhu* ; *tho* = *thụ* ; *dong* = *dung* ; *tong* = *tùng* ; *trong* = *trượng*

Đó là kể số nhiều, có thể đặt thành lệ. Ngoài ra, người ta cũng nói :
an = *yên* ; *anh-hùng* ; = *yêng-hùng* ; *bảo* = *bửu* ; *cửu* = *cậu* ; *cơ* = *ky* ;
ba = *hoa, huê* ; *chứng* = *chương* ; *khỉ* = *khởi* ; *quý* = *quới* ; *tư* =
ty ; *thi* = *thư* = *thơ* ; *chư* = *gia* ; *hoàng* = *huỳnh* ; *mạng* = *mệnh* ;
bính = *bệnh* ; *độ* = *đạc* ; *bách* = *bã* ; *chích* = *chủ* ; *dịch* =
diệc ; *đức* = *duốc* ; *thật* = *thiệt*...

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Vận của tiếng Hán-Việt ít hơn vận của tiếng Việt.

Có nhiều vận, tiếng Hán-Việt không có ; vậy nên xét coi tiếng Hán-Việt có những vận nào, do đó ta sánh với tiếng nôm thì biết được những lỗi phải tránh.

Các vận tiếng Hán-Việt là :

1.— vận trơn :

a, ê, i, y, o, ô, u, ư, ai, ao, ầu, iêu, oa, ôi, uy, ưu (1)

2.— vận cản .

ang, ac ; an (ơn), al ; anh, ach ; am, ap ; ăng, ắc ; oăng, oắc ;
oanh, oach ; oang, oac ; oan, oat ; ăm, ập ; ản, ất ; uẩn, uất ; inh,
ich ; iếm, iếp ; iến, iết (2) ; yên, yết ; uyên, uyết ; ong, oc ; ông,
óc ; ung, uc ; uông, uốc ; ung, ưc ; ương, ưoc.

Theo trên, chúng ta thấy chỉ có nguyên-âm *a* là ráp đủ với tất cả phụ-âm cuối, bởi vì chỗ phát-âm của nó ở ngay giữa trung-ương của cái *cửa*, nó có đủ âm-lượng mà thành một vận.

Còn các nguyên-âm *o, ô, u, ư*, vì chỗ phát-âm của chúng nó ở phía *sau kham cửa*, nên phải ráp với hai phụ-âm *màng-cửa cuối* là *c, ng* mới thành vận, vì đồng chỗ phát-âm.

Trái lại, các nguyên-âm *trước (ê, i)*, vì chỗ phát-âm của chúng ở phía *trước kham-cửa* nên phải ráp với hai phụ-âm *nóu* là *n, t*, mới thành

(1) Vận *ây* có hai tiếng : *Tây* và *Tầy* (cũng đọc *tiền*).

* *Thi sện tập thành* * sắp *Tây* về vận *Tề*. Vậy *Tây* là trại giọng của *Tê*, và tiếng nôm cũng suy-loại theo mà gọi con *Tê-ngưu* là con *Tây*.

Các tiếng *Địa, Nghĩa* (cũng đọc *Nghì*), *Lợi* (trại giọng của *Lị*) thì sắp về vận *Trí*. Tiếng *Hoè* (Từ-Nguyên âm *Hoài*) sắp về vận *Glat*.

(2) Tiếng *Kết* cũng đọc *Kiết*.

vận, vì đồng chỗ phát-âm. Đó là nguyên-tắc về các loại tiếng *cứng*, như tiếng Tàu, — tiếng Hán-Việt là tiếng Tàu biến trại — chứ bên tiếng Việt, *trong* hơn, nguyên-tắc đó không còn giữ nữa.

Vậy ta có thể sắp các vận kê trên thành bảng như vậy. (Những vận *oa, ói, uy*, không thể viết sai nên chúng tôi không sắp vào).

a || *i, o ; c, ng ; ch, nh ; n, l ; m, p.*

ă, o, oă, ô, u, uô, ư, ươ || *c, ng.*

oa, ó, uă, uyé || *n, l,*

â, iê || *u ; n, l ; m, p.*

i, oa || *ch, nh.*

3.— Nhận-xét thứ ba.

Về vận *i, y* cuối, bốn quyền tự-diễn viết không ăn rập nhau.

1.—*Nam ngữ thích Tây-tống-ước* của Génibrel : tất cả đều viết với *i*, trừ tiếng *lý* ; vận *kỉ* cũng viết *kỉ*.

2.—*Việt-Nam Tự-diễn* : trừ vận *ky*, tất cả đều viết với *i* ;

3.—*Dictionnaire Annamite-Chinois-Français* của G. Hue : tất cả đều viết với *i* ; *lí* thì viết *lý*.

4.—*Hán-Việt Tự-diễn* : một phần lớn viết với *i*, một phần với *y* :

b, ch, d, kh, n, ngh, nh, ph, qu, s, th, tr, v, x || *i,*

h, k, l, m, t || *y*

Về vận *i, y*, không thấy có lệ gì, thường viết theo quen.

Nhưng có điều nên đề ý là vận *y*, đừng độc-chiếc, như *y, ý, ỷ*, không viết với *i*.

Còn bên tiếng nôm thì thấy viết với *i* cuối luôn-luôn : *lỉ-mỉ, rầu-rĩ, li-bl...* trừ vận *ky*.

Chí như với vận *quy* (quý, quý...) thì phải viết với *y* dài mới đúng, cho hợp với nguyên-tắc ghép âm : bán-âm vẫn *u* ghép chung với nguyên-âm vẫn *y* : *uy*.

Phụ-âm *qu* mượn bên văn la-tinh ; phụ-âm miệng-của *k* ghép với nguyên-âm miệng-của *u*, văn la-tinh thay-vì ghi *ku* lại ghi *qu*.

Như thế, vận *quy* là *k + uy* nên phải viết với *y* cho hợp lẽ ; nếu viết với *i* (*qui*) thì sẽ là *k + ui*, nhưng vì « quen dùng », không ai đề tâm mà sửa-chữa lại.

..

II.— THÔNG-LỆ.

Theo sự nhận-xét trên, ta có thể lập ra những thông-lệ về tiếng Hán-Việt cho dễ nhớ mà viết đúng.

Trong các vận trên, có bốn vận *ai, ao, iêu, ươ*, có thể khiến chúng ta — người Việt phương Nam — viết lẫn với vận *ay, au, iu, ươu*.

Vận tiếng Hán-Việt.

- 1.— Chỉ có vận *ai, ao, iêu, ưu* mà không có vận *ay, au, iu, uou*.
- 2.— Về vận *căn*, chỉ có vận *ắc, oắc, ăng, oăng* mà không có vận *ăt, ăt, ăăn, ăt* (trại giọng của *đắt*), và ba tiếng *căn, vắn, trăn* (1)
- 3.— Chỉ có vận *uc, ung, uốc, uông*, mà không có vận *ut, un, uôt, uôn*, trừ hai tiếng *bút* và *phún* (2) với tiếng *muộn* (3)
- 4.— Chỉ có vận *uc, ung, uoc, uong*, mà không có vận *ut, ưn, uot, uon*, trừ hai tiếng *nhứt, nhựt* là trại giọng của *nhất, nhật*.
- 5.— Chỉ có vận *oan, oai* mà không có vận *oang, oac* trừ mấy tiếng *hoang, hoàng, hoăng, khoáng* (4)
- 6.— Chỉ có vận *ân, ăt, uân, uăt* mà không có vận *ang, ác, uang, uac* trừ tiếng *quắc* (trại giọng của *quốc*). Vả tiếng *quắc* bây giờ ít dùng.
- 7.— Chỉ có vận *iên, iết, uyên, uyết*, mà không có vận *iêng, iéc, uyêng, uyéc* trừ tiếng *diệc* (5) cũng đọc *dịch*.
- 8.— Chỉ có vận *ich, inh* mà không có vận *it, in* trừ tiếng *tín* (6), *thìn* (trại giọng của *thần*).
- 9.— Chỉ có vận *âm, áp* mà không có vận *ăm, ăp*.
- 10.— Chỉ có vận *iêm, iếp*, mà không có vận *im, ip*, trừ hai tiếng *kim* (vàng), *kim* (7) (ngày nay).



Còn lại những vận *an, ang, ac, at, ong, ông, oc, óc* (8) là khó giải quyết, khi chẳng phát-âm được trùng giọng.

Với mấy vận này, ta có cách là coi khi nào *an* cũng đọc ra *on, ên* hoặc *iên*, và nó cho ra tiếng nôm vận *en*, thì viết không *g*.

(1) Nếu dò theo phiên-thiết của bộ *Từ-Nguyên* thì mấy tiếng “ngoại-lệ” đó là tại đọc trại giọng :

sắt : (sư + trất), chất vận ; *căn* : (ca + ăn), nguyên vận ; *oăn* : (vô + phân), chân vận ; *trăn* : (trắc + tân), chân vận.

(2) *bút* : (bi + ăt), chất vận ; *phún* : (phá + khốn), nguyên vận.

(3) *muộn* : (mộ + khốn), nguyên vận.

(4) *hoang* : (hồ + uông), dương vận ; *hoàng* : (hồ + quang), dương vận ; *hoăng* (hồ + quăng), dương vận ; *khóang* : (cổ + mánh), cánh vận.

(5) *diệc* : (di + tịch), mạch vận.

(6) *tín* : (tế + ăn), chân vận.

(7) *kim* (vàng) và *kim* ngày nay : (cơ + âm), xâm vận.

(8) vận *on*, ăt không khi nào lộn được, nên không kê ra.

Thí-dụ :

*an = yên ; bản = bồn ; đản = đơn ; hoàn = huân ; hoãn = huân ;
san = sơn ; hán = hân ; phan = phiến ; vãn = miễn...*

*hạn > hên ; giản > kén ; phản > phèn ; quán > quen ; tán >
(hàng) xén ; trần > chén.*

.

Khi nào *ang* cũng đọc ra *ương* hoặc cho ra tiếng nôm vận *ong, ông, anh...* thì viết có *g*.

Thí-dụ :

cang = cương ; đang = dương ; kang = khương.

*lang = lương ; lạng = lượng ; phảng = phưởng ; phang = phương ;
sang = thương ; trảng = trường ; thẳng = thưởng ; hàng = hành ;
mạng = mệnh ; khang = khảng...*

*dãng > rộng ; giang > sông ; giảng > xuống ; kháng > chống ;
lãng > sáng ; lảng > sóng ; lảng > rộng ; lang (lương) > lạnh ;
giảng > khiêng ; sàng > giường...*

Vận *ac* (1) cũng đọc ra *ô*, *ach* thì viết *e*, như :

*ác = ố ; đạc = độ ; mạc = mộ ; thác = thổ ; tác = sách ; tạc = trách ;
giác = giốc...*

Vận *at* (2) cũng đọc ra *lê* thì viết *t*, như :

cát = kiết ; hạt = hiệt ; nát = niết...

.

Vì tiếng Hán-Việt *cưng*, nên phần nhiều có vần *ôe, ông*.

Thí-dụ :

cốc, độc, mộc... ; cọng, đồng, không...

(1) Hai tiếng *lạc > rớt lợt* ; *tạc > chọt* cho ra tiếng nôm vận có *t* rớt là mượn ngay giọng Quảng-Đông : *lợt, chọt*.

(2) Về những vận *an, ang, ac, at*, ông H. Maspéro, trong quyển « *Le dialecte de Tch'ang-ngan...* », có so-sánh tiếng Tàu với tiếng Cao-Ly và Nhật-Bản thấy kết-quả như vậy :

1.— *t* rớt của Tàu đối-chiếu với *l* rớt của Cao-Ly :

sát = sal ; đát = dal ; phật = bul... (trang 42).

2.— *c* rớt của Tàu đối-chiếu với *h* rớt của Nhật theo cách ghi của phái Dharani :

mạc = mah ; hạc = hah ; lạc = rah ; tác = sah ; (trang 43).

3.— *n* rớt của Tàu đối-chiếu với *ni* của Nhật :

can = cant ; quán = kuni ; tán = sant ; đạn = tant (trang 45)

4.— *ng* rớt của Tàu đối-chiếu với *gi* (ghi). *gu* của Nhật :

đang = tagi ; hương = kugu... (trang 45).

Trừ học, sọc, trọc, ngọc (1) viết với o ; hai tiếng trọc, phọc cũng đọc trưọc, phưọc (học cũng đọc là hưọc).

Nên đề ý : Ba tiếng đọc, cộng, khốc đòi ra tiếng nôm : đọc, cộng, khốc viết o. Vì vậy, cộng của tiếng Hán-Việt có khi cũng viết cộng.

— Còn vận ong cũng đọc ra ung, ương, như :

dong = dung ; đồng = dưng ; tòng = tưng ; lọng = lưọng

.

Vậy, trừ tám vận an, ang, at, ac, ong, ông, oc, óc, ta có thể viết dễ-dàng các tiếng Hán-Việt, vì về phương-diện chánh-tả quốc-ngữ, nó thuộc về âm hơn nghĩa. Thi-dụ có bảy tiếng lâm, viết chữ Hán khác nhau, mà chữ quốc-ngữ chỉ ghi bằng một chữ lâm, viết với a, không có phân-biệt như bên tiếng nôm.

* *

Trên đây, ta thấy có mấy tiếng không theo lệ chung, duyên-do tại người mình đã đọc ra khác, lâu đời thành quen, chớ dò theo luật phiên-thiết của tự-diện Tàu, thì chẳng có tiếng nào ngoại-lệ cả. Vì mỗi lần ghi âm, tự-diện Tàu chỉ dùng mấy vận chọn làm mẫu (theo «*Thi-vận tập-thành*» có 106 vận) mà phiên-thiết, nên không làm sao kết-quả ra khác mà thành ngoại-lệ được,

Sắt ghi là (sư + trất), *chất* vận ; bút : (bi + ất), *chất* vận ; tin : (tế + ấn), *chấn* vận... nếu phát-âm đúng theo phiên-thiết, phải kết-quả là *sất, bắt, tấn*... Nhưng, tuy đã đọc trại khác chớ cũng theo phiên-thiết của tự-diện Tàu mà giữ đúng phần-âm rất. Không đọc *sất, bắt, tấn*... đọc *sắt, bút, tín* mà lại theo vận *chất, chấn*, viết với t và n cuối, kết-quả ra khác, mới thành ngoại-lệ.

B.— Vận của tiếng nôm.

I.— NHẬN-XÉT.

Tiếng Việt nhiều vận hơn tiếng Hán-Việt. Tuy vậy, cũng không có những vận : *ing, ic, ong, oc, um, up, uóp*.

Mấy vận *eng, ec, êng, éc, oeng, oec, uâng, uác* rất ít trong Việt-ngữ.

1.— Về các phụ-âm cuối, ta thấy sự liên-hệ đòi lẫn này trong tiếng nôm chuyên gốc Hán-Việt :

(1) học : (hệ + nhạc), *giác* vận ; sọc : (số + ốc), *giác* vận ; ngọc : (ngư + cục), *cí* vận ; tiếng Quảng-Đông đọc *duk*.

— **ch** đổi ra **c** :

bích > biếc ; nghịch > ngược...

— **nh** đổi ra **ng** :

thinh > tiếng ; chinh > chiêng ; trình (độ) > chừng...

— **p** đổi ra **t** :

hấp > hút ; đập ∞ dục...

— **m** đổi ra **n** :

niên > năm ; thôn > xóm ; tiền > giảm. .

.

2.— Và trong tiếng đôi bộ « bình-nhập », phụ-âm *ng* đi đôi với *c* ; với *t* ; *nh* với *ch* ; *m* với *p*, như chúng ta đã thấy bên thuận-thỉnh-âm.

Thí-dụ như muốn đổi mấy tiếng này : *khác, được, ít, rét, giáp, lệch* đổi ra tiếng đôi, thì phải tùy tiếng chánh mà viết tiếng đệm. Như *khác* đổi ra *khang-khác*, *được* ra *đường-được* ; ... *in-ít, ren-rét, giảm-giáp, lênh-lệch*...

Khang, đường viết có *g* tốt vì *khác, được* viết với *c* tốt ; *in, ren* viết *n* tốt vì *ít, rét*, có *t* tốt ; *lênh* với *nh* tốt vì *lệch* viết *ch* tốt...

Trước khi xét qua tiếng nôm, chúng tôi xin nhắc rằng có nhiều âm (nguyên-âm và phụ-âm) đọc trại và đổi ra âm khác ; vì số nhiều, chúng tôi sẽ lần-lượt kể ra mỗi khi gặp đến.

b.— Vận của tiếng nôm gốc Hán-Việt.

1.— Trừ một số rất ít, như : (*cồ*) *sơ > xư* ; *sát > xét* ; *đàn > tâng* (*sáng*) ; *lân-cương > lạng-diêng* ; *bài > bày* ; *đăng > đèn* ; *diêm > chấm* ; *hưng > hên* ; *bất-thần > thỉnh-linh*... những tiếng nôm chuyên gốc Hán-Việt đều suy-loại mà viết :

— viết (*chê*) *bai, (rau) cải, dai, vái, lại, sai*... với *i*, vì do tiếng *bài, giới, đài, bái, lai, sai*...

— viết *áo, bao, dao, chào, giao* (*trao*), *quào, (hàng) xáo*... với *o*, vì do *áo, bao, dao, trào, giao, trảo, giảo*...

— viết *chắc, (gió) bắc, đuốc, giặc, mực, đục, thuốc*... với *c* cuối vì do *xúc, bắc, chùc, lặc, mặc, trọc, được*...

— viết *ắt, cắt, sứt, tẽt, thết, vượi*... với *t* cuối vì do *lắt, cật, thiết, liết, thiết, viết*...

— viết *buồng, buống, vuông, chuông, rung, truồng*... có *g* vì do *phòng, phổng, phượng, linh, trình*...

— viết *buồn, xiên, (muôn) vằn, vượn, cuốn, rần* (*hết sức*)... không *g* vì do *muộn, xuyên, vạn, viên, quyền, lặn* (*lực*)...

— viết (*gióc*) *bín, in, kìn* (*mit*), *nhịn, vịn*... không *h* tốt vì do *biện, ấn, cần* (*mật*), *nhẫn, viện*...

- viết *thiêng-liêng, khiêng, riêng, giêng, chiêng, chiêng, giêng...* có g vì do *lính, giang, lánh, tỉnh, chính, chính, cương...*

.

2.— Xét về sự biến-âm của tiếng Hán-Việt khi chuyển qua tiếng nôm, có mấy thông-lệ này giúp ta viết ít sai :

- vận ai đổi ra ay khi âm khởi-dầu đã đổi, như :
hài > giầy ; đại > thay ; trai > chay ; trại > chạy ; sai > rầy ; trái > vay...
- vận ao đổi ra âu (au), như :
(ả) đào > (cô) đầu ; tạo > lâu ; tào > lâu (tàu) ; bảo > bầu (bầu)..
- vận a đổi ra ă, o, như :
giáp > cạp, gập ; hàm > cảm ; dạm > dăm (thăm) ; dam > dăm-dăm ; tâm > tằm ; giác > giốc, góc ; bác > bóc ; lãng > sóng...
- vận âm-áp, đổi ra vận im-ip, như :
cầm > chim ; cầm > (đòn) kìm ; tằm > tìm ; cụp > kíp ; cụp > kíp ; tâm > tìm, thăm > thim ; trằm > chìm, gìm ; chấp > chip...
- vận i, ê đổi ra ay, ây, như :
phi > bay ; mi > mây ; quy > quây ; lì > đầy (đầy) tờ ; quy > quay, quây ; khi > dấy, dấy ; chỉ > giấy ; thì > giáy (phút) ; thì > thấy ; đề > dấy ; lễ > lay ; đề (lại) > thày (thầy) ; thế > thay ; tri > chầy (chầy)...
- vận iêm, iếp, đổi ra vận ăm, ăp, như :
niêm > năp ; niên > năp ; tiêm > tằm, xăm ; kiếp > cụp ; tiền > giấm ...
- vận ai, ôi, i, đổi ra vận ui, như :
đại > tui ; khai > khui ; đội > lui ; hội > hui ; > thối > lui, lui ; phôi > phui ; thói > xui, xui ; tị > mũi ; vị > mũi ; vị > (tuổi) mũi ; sĩ > tui ; hỉ > vui...
- vận iêu, iêm đổi ra tiếng nôm thường mất phau-âm i, như :
khiêu > kêu ; khiêu > kêu ; liêu > lêu, trêu ; diêu > đều ; diêm > đêm ; kiêm > kèm ; thiêm > thêm, chêm ; diêm > nệm ; biện > bên...
- vận ieh đổi ra iéc, ươc, như :
tịch > tiéc ; tích > tiéc ; chích > chiếc ; dịch > việc ; tích > thiếc ; bích > biếc ; nghịch > ngược ; xích > thước...

— vận u, ươ đòi ra ô (1), như :

chúng > đổng ; trủng > chổng (chất) ; chủng > giổng ; lung > lổng ; nùng > nổng ; xung > xổng (pha) ; đồng > cùng ; động > đụng ; cước > gốc ; trượng > chổng (2).

B.—Tiếng nôm.

1.—Tiếng đơn.

1.— Trong tiếng Việt có nhiều tiếng đồng họ, ý-nghĩa liên-lạc nhau. **Mấy tiếng đó đều tuy thề nhau mà viết :**

họng, giọng, ngọng, nọng ; bưng, phùng, hùng ; cuối, đuôi, chuôi, đui, nuối ; cắt, chắt, gặt, ngắt ; cảm (giận), hăm-hăm ; năm, lăm, (nhăm), rằm...

chăn ∞ trợn ; khoảng ∞ chặng ; không, chằng, chẳng ; hầu, lâu, lau chùi ∞ trau giời (giùi) ; búa, núa, trúa ; loạt, lượt ; lặt-lạt, lặt-bắt ; lặt-cặt, lặt-bắt...

miệng, miếng (ăn), (nước) miếng ; cộc, nọc ; mảnh, miếng miếng ; vuóng, chuóng...

2.— Và tiếng nôm đơn cũng theo mấy thông-lệ của tiếng nôm gốc Hán-Việt kê trên :

— a đòi ra ă, như :

nạm ∞ nẳm ; cảm ∞ cẳm ; ba mươi ∞ bẳm ; hai mươi ∞ hẳm...

— â đòi ra u, như :

nấp ∞ núp ; nẳm ∞ nủm ; ấp ∞ ụp ; sấp ∞ sụp ; ập ∞ ục ; phấp ∞ phục ; hấp ∞ hục ; phật ∞ bực ; ngắt ∞ ngứt...

— ăp đòi ra ut, như :

hấp ∞ hút, nút ; mấp ∞ mứt ; đập ∞ dứt ; nấp (núp) ∞ dứt ; ngập ∞ lựt, ngáp lủt...

Trừ : *thập > chục.*

3.— Ngoài ra, lấy phần đa số, ta có thể lập mấy thông-lệ để nhớ này :

— vận en, eng : trừ (rối) beng, leng, keng (lêng-kẻng), phèng : xèng, tất cả đều viết en, không g.

— vận ec, et : trừ kéc, (chọc) léc, méc (trại giọng của mách, cũng viết mét), tất cả đều viết et với t cuối.

(1) *Nên đề ý : thông-lệ này là tiếng Hán-Việt đòi ra tiếng nôm ; chớ khi tiếng Hán-Việt đọc lẫn nhau, thì u đòi ra o, như đã thấy : tòng = tùng...*

(2) Đào-Trọng-Đu ; « Bàn góp về nguồn-gốc tiếng Việt-Nam » Tri-Tân, số 152.

— vận ếc, ết, ếch : trừ chếc (1), ếc (cũng viết ếch), quęc-quốc, tất cả đều viết ết, với t cuối.

— vận ếch là trại giọng của vận ịch.

— vận ên, êng, trừ tiếng quęc (quốc), tất cả đều viết ên, không g.

— vận ênh là trại giọng của ỳnh :

— vận ân, ăng : trừ lạng-làng, quăng (do chữ vòng), tất cả đều viết ân, không g.

— vận ăng là trại giọng của ưng (trừ tiếng chân = churn) đều viết có g.

— vận urn, uring : trừ tiếng churn (trại giọng của chơn), tất cả đều viết uring, có g.

— vận ưi, ươi : trừ hủi (ngủi), củi, chửi (2) (cũng viết chưởi), tất cả đều viết ươi có ơ,

— vận ươ, ươu : trừ cươ (mang), trươ, trươu, trườ, tất cả đều viết ươu, có ơ như : bươu, hươu, khươu, mươu, rươu,...

*
**

2.— Tiếng đôi.

Trong tiếng đôi mà một tiếng có nghĩa một tiếng không nghĩa, tiếng đệm tùy tiếng chánh mà viết, như :

lao-đao, bãi-hoải, lúc-dác, bát-ngát, lặn-dộn, lằm-bằm, lằm-rằm, lắp-bắp, lắp-dắp, lán-hoàn, lang-lhang, lòng-thòng, lung-lung, búi-ngúi, lúi-búi, lìm-dìm, diu-hiu, riu-rít,...

.

Ngoài ra, lấy phần đa số, ta có thể lập mấy thông-lệ về tiếng đôi như vậy :

— vận ập : trừ mấy tiếng **đắp-đồi, đắp-điểm, lắp-bắp, rắp-ranh** (3) là những tiếng đôi có hai nghĩa riêng, hai tiếng đôi không nghĩa hợp lại chỉ một ý, mà vận ập đứng trước thì ập viết với ă, như :

bắp-bệu, bắp-bệnh, chắp-chững, hắp-hối, lắp-lánh, gắp-ghềnh, lắp-loè, xắp-xỉ,...

— vận ang, ăng : tất cả tiếng đôi không điệp-vận (tiếng chánh một vận với tiếng đệm) mà vận sau không nghĩa xuống vận ang đều viết có g.

Trừ : *nòng-nàn, chứa-chan, hời-han, phàn-nàn.*

— vận ắ, ắ : trừ **lo-lắ, sót-sắ, (4) tắg-hắg**, tất cả tiếng đôi

(1) Do chữ thúc là chú. Việt-Nam Tự-diện viết chệt.

(2) *hủi* < *khửu* ; *củi* < *cơ* + *trủ* ; *chửi* < *chỉ* (trích) hoặc *si* (mạ).

(3) *đắp* < *đạp* ; *lắp* ∞ *lắp-lạt* ; *rắp* ∞ *sắp*.

(4) *sắg* do chữ *hắg* (hái) ∞ *xắg-xắl*.

không điệp-vận mà tiếng sau không nghĩa xuống vận **ăn**, **ăn** đều viết không **g** :

— vận **ăng**, **ăng** : trái lại, những tiếng đôi không điệp-vận mà tiếng sau không nghĩa xuống vận **ăng**, **ăng** đều viết có **g** :

Trừ : *khó-khẩn, dữ-dẫn*.

Đề ý : Những tiếng điệp-vận thì tuy tiếng đầu mà viết :

ăn-năn, cần-nhần, lẩn-tẩn, lẩn-mẩn, lũng-cũng, xẵng-vẵng, lũng-nhũng...

— vận **ăn**, **ăn** : những tiếng đôi mà tiếng sau không nghĩa xuống vận **ăn**, **ăn** thì viết không **g**.

Đề ý : vận **ang** cũng đọc ra **ung** mới viết có **g** :

hờ-hằng = hờ-hững ; hi-hằng = hi-hững...

— vận **ung** : trái lại, những tiếng đôi mà tiếng sau không nghĩa xuống vận **ung** đều viết có **g**, như :

pha-lũng, tưng-bưng, dưng-sưng, bưng-tưng, mí-mĩnh, thơ-thửng, lũng-chùng...

— vận **ung** : những tiếng đôi mà tiếng sau không nghĩa xuống vận **ung**, đều viết có **g**, như : **áp-úng** **bão-bùng**, **lạ-lùng**..

Trừ mấy tiếng **lùn-đùn**, **ngấn-ngùn**, **vẩn-chủn** vì tiếng sau có nghĩa là thấp, vẩn. **mảy-mủn** (trại giọng của **mủn** : nát vụn)...

Đề-ý : Những tiếng điệp vận tuy tiếng đầu mà viết : **bủn-rủn**, **lùn-cùn**, **lủn-mủn**...

— vận **ui**, **uôi** : trừ **bãi-buôi**, **xa-xuôi** (1), **giông-ruôi**, tất cả tiếng đôi mà tiếng sau không nghĩa xuống vận **ui**, đều viết không **ô**, như :

giện-giũi, lui-cui, mập-cui, pha-phui, hàn-hũi, hề-hui, lui-bui.

— vận **iu**, **ui** thường đi chung với vận **cân** như : **ăn**, **ân**, **ắt**, **it**, **ut** :

nhân-nhiu, trần-trịu, bận-bịu, chắt-chiu, dắt-diu, mắt-min, riu-rít, kĩa-kít, cui-cút, sùi-sự', hàn-hủi, gần-gũi...

Trừ : *lũng-lủn, phảng-phiu, xẵng-xịn, lũng-tịu.*

Tóm lại, ngoài cách biết phát-âm đúng, nếu phân-biệt được tiếng Hán-Việt với tiếng nôm, thì chúng ta có thể tránh được lỗi về thanh và vận.

Đã viết đúng mà còn rõ được nguồn-cội, hiểu nghĩa-lý, tự-nguyên mỗi tiếng dùng.

Một khi chắc tự-nguyên thì có thể giải-quyết được những tiếng mà các tự-diễn viết không nhất-tri :

(1) *đãi-bôi ; xa-xôi,*

Thí-dụ :

Đại-Nam Quốc-âm Tự-vị P. Của	Nam ngữ thích Tây tông ước J. Génibrel	Việt-Nam Tự-diễn	G. Hue	Cordier
<i>bát (án)</i>	<i>bác (án)</i>			
<i>bác án</i>	<i>bát (án)</i>	<i>bác</i>	<i>bác</i>	<i>bác</i>
<i>chan-chan</i> (năng)	<i>chan-chan</i> (năng)	<i>chang chang</i> (năng)	<i>chang-chang</i> (năng)	<i>chang-chang</i>
<i>chăn (miệng bị)</i>	<i>chăn (miệng)</i>		<i>chăn (phát-âm địa-phương)</i>	
<i>chăn (mền)</i>	<i>kéo chăn ra</i>	<i>chăn mền</i> (tiếng Đường Trong) <i>chăng (màn, lười)</i>	<i>chăng</i>	
<i>chịu (theo, lòng...)</i>	<i>chịu (theo, lòng...)</i> <i>chiều dài</i>	<i>chiều</i>	<i>chiều</i>	<i>chiều</i>
<i>dan ra (lui ra)</i>	<i>dan ra</i>			
<i>dang ra (lui ra)</i>	<i>dang ra</i>	<i>dang</i>	<i>dang</i>	
<i>dắc (diu, dẫn...)</i>	<i>dắc</i>	<i>dắc, dất</i>	<i>dất</i>	
<i>(ngu) đục</i>	<i>(mặt) đục</i>	<i>(ngu) đục</i>	<i>(hèn) đục</i>	
<i>giảm (bùn)</i>	<i>giảm (nước : patauger)</i>	<i>dấm (giày xéo)</i>	<i>(đạp) giảm giảm (bùn)</i>	<i>giảm</i>
<i>ràn</i>	<i>ràn (gà) (ra) ràn</i>	<i>ràn (chuồng, tổ)</i>	<i>ràn (bò, chim) ràng, sẻ ra ràn hoặc ràng</i>	
<i>tàn-tật</i>	<i>tàn-tật tàng</i>	<i>tàn-tật</i>	<i>tàng-tật (do chữ tàn)</i>	<i>tàng</i>

Theo chúng tôi,

Bác phải viết với c cuối, vì :

Khang-Hi ghi : Bắc + giác thiết, âm bác ;

Từ-Hải ghi : Bồ + ác thiết, âm bác.

Năng *chang-chang* là năng gặt ở chỗ trống-trắng. Do ý « chỗ trống-trắng » nên viết có g. Vả lại, nó do gốc *chung-thử* của tiếng Hán-Việt ; ta có tiếng « năng *chăng* », năng mùa hè như thiêu đốt.

Chần (môi), *chần* (miệng), vì điều-kiện sinh-lý phát-âm bắt-buộc, phát-âm vận *cần nờu*, môi mới *chần* ra, nên phải viết với *n* cuối. Nhưng *chằng* (mền, vông...), *chằng-oạc* (chàng-oạc), thì do gốc chữ *trương* là « giương » phải viết có *g*. *Trương* còn cho ra mấy tiếng : *giương*, *giăng*, *chăng* (mền...), *cứng*. Mấy chữ này đều viết có *g*.

Chiều viết có *ê* vì do chữ *triều* 潮 của tiếng *triều-lưu* là « chiều theo khuynh-hướng của người đời ». Nghĩa rộng là « theo một bề » :

chiều lớn, chiều-chuộng, chiều gió, chiều dọc, trăm chiều... (1)

Chiều (- dải) thì do chữ *chiêu* (- dải)...

Dang viết có *g*, vì do chữ *đương* 揚 là « mở rộng ».

Dắt, viết với *t* cuối, vì do chữ *lạp* 拉 là *dắt*, âm cuối *p* chuyển ra *t*. Tiếng *lạp*, giọng Tàu phát-âm *lái*, tiếng Việt mượn thẳng bèn giọng Tàu, được thêm tiếng *lái* : *lái* (xe), (giữ tay) *lái*, (bánh) *lái* (ghe)...

Đụt, viết với *t* cuối, vì do chữ *độn* 頓 của tiếng *trì-độn* là « chậm lụt », bởi âm cuối *n* chuyển ra *t*. Chữ *độn* cho bên tiếng Việt chữ *cùn* : (dao) *cùn* ; *lụt*, *nhụt* : (dao) *lụt*, (chạm) *lụt*, (khí) *nhụt*...; *dụt* : (ngu) *dụt*, (mặt) *dụt*...; và *dần* : *dùn* (độn), (ngu) *dần*...

Giã, vì do chữ *tiễn* 踐, nên phải viết với *gi* khởi-đầu, *ã* và dấu *ngã*.

Ràn, viết không *g* vì do chữ *lan* 欄 là « chuồng nuôi súc-vật ».

Tàn 殘 là hư-hại ; bị *tàn-lật* là có cơ-thể bị hư, bị tật. Do chữ *tàn* nên *tàn-lật* viết với *n* rốt.

(1) Có người cho rằng viết *chlu* « không *ê* » để phân-biệt với « buổi chiều ». *Buổi chiều* cũng do chữ *triều* 潮, tiếng tự-nghĩa của thành-ngữ tây-triều, là nước « thủy-triều buổi chiều » ; cũng gọi là *tịch* 汐. *Tịch* 夕 nghĩa là *chiều* mà chữ *chiều* thì do chữ *triều* (tây-triều) chuyển ra.

PHẦN THỨ BA

I. — Luật Biến-thình

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Tiếng Hán-Việt và luật « thanh trắc »

A. — NHẬN-XÉT.

1. — Nhận-xét thứ nhất.

Trong tiếng Hán-Việt, điều đáng đề ý là những tiếng *khởi-đầu bằng nguyên-âm* : A. Á. Ê. I. Y. O. Ó. U. Ú, đều viết với dấu *hỏi*, dấu *sắc* hoặc *không dấu* mà không có tiếng nào thuộc về dấu *huyền*, dấu *ngã*, dấu *nặng* (1) :

ai, ải, ái,... ác anh, ảnh, ánh, ách...
âm, ầm, ẳm, ẩp,... ăn, ần, ẩn, ắt...
ê, ế, y, ý, ích... yêu, yều, yểu, yết...
oai, oải, oản, oát... ô, ồ, ôi, ốc, ôn, ờn...
u, ủ, úc, ung, ừng, ứng...ương, ưởng, ửng, ức...

Trái lại, những tiếng *khởi-đầu bằng hữu-âm* (những phụ-âm mà tự nó đã có tiếng : *sonante*) : L. M. N. Ng. Ngh. Nh, đều viết dấu *ngã* hoặc *dấu nặng* mà không có tiếng nào thuộc về dấu *hỏi*. (2)

(1) Trong *Hán-Việt Từ-diện* có chữ uy 蕤. — Quyền *Nam-Hoa Tự-diện* của *Nguyễn-Trần-Mô* âm uy. Nhưng chính giọng là *ư + nguy* thiết : uy. Tự-diện của ông *G. Hue* cũng ghi uy.

(2) *Hán-Việt Từ-diện* có mấy chữ *Loã, Luyện, Niều, Ngát*. Tự-diện của *G. Hue* viết : *Loã, Luyện, Niều, Ngát*. Chữ *Ngát* cũng đọc *Ngại*, các tự-diện đều viết với dấu *hỏi* : *Ngái*.

Thí-dụ :

*lễ, lãnh, lại, lạc...
mỹ, mẫnh, mạo, mạc...
nễ, nữ, nãi, nịnh ..
ngã, nguyễn, nguyện, ngọc...
nghĩa, nghiễm, nghị...
nhũ, nhĩ, nhiệt...*

2.— Nhận-xét thứ nhì.

— Trong tiếng Hán-Việt có nhiều tiếng dấu hỏi cũng đọc ra dấu sắc, và ngược lại :

bính = bình ; chủ = chúa ; hảo = hiếu ; thưởg = thương ; số = sở ; tài = tải ; thái = thê ; xư = xử...

— Nhiều tiếng không dấu cũng đọc ra dấu sắc :

canh = cãnh ; cung = cún ; đang = đáng ; hưng = hửng ; theo = thẻo ; trung = trúng ; ưng = ửng...

Đó là những tiếng thuộc giọng *bồng*.

Về giọng *trầm* cũng có sự đọc lẫn như vậy :

— Nhiều tiếng dấu ngã đọc ra dấu nặng, và ngược lại :

*cữu = cẩu ; cươg = cượng ; hổ = hộ ; kễ = kỹ ; ...
đệ = đế ; diện = diễn ; động = đồng ; tịnh = tĩnh ; ...*

— Nhiều tiếng dấu huyền đổi ra dấu nặng hoặc ngã :

cường = cưỡng ; hành = hạnh ; hiệu = hào ; nghĩa = nghị ; tođ = toạ ; trầm = trầm ; tiềm = tiệm...

Ngoài ra, có nhiều tiếng ở thính *nhập* (có *c, ch, p, t* cuối) trở thành thính *khứ*, và ngược lại :

*ác = ố ; bách = bá ; dịch = dị ; thách = thổ ; ...
độ = đạt ; pháo = bác ; trừ = trước ; mô = mạc...*

3.— Nhận-xét thứ ba.

Trên là xét các tiếng Hán-Việt đọc trại lẫn nhau.

Tiếng Hán-Việt cho ra tiếng nôm ; mấy tiếng nôm này chuyển gốc Hán-Việt, đã biến âm mà cũng đổi thính.

— Về giọng *bồng*, tiếng Hán-Việt mang dấu hỏi thì đổi qua tiếng nôm dấu sắc, và ngược lại :

*bồ > vớ ; cầm > gấm ; điềm > chửm ; giẳn > kén ; khắg > khừg ;
khỉ > dấy ; giã > kẻ ; chá > chủ ; khoai > gỏi ; giã > gả ; phá ,
bề ; phế > phồi ; tế > rề ; tuế > tuôi...*

.

— Nhiều tiếng Hán-Việt dấu sắc, dấu hỏi thì chuyển qua tiếng nôm không dấu ; nhiều tiếng Hán-Việt không dấu chuyển qua tiếng nôm dấu sắc hoặc hỏi :

sát > sai ; thối > lui ; thí > cho ; tuý > say ; tử > thêu ; kinh > kiêng...

liền (tiển) > lên... tu > sửa ; ư > ở...

thôn > xóm ; thỉnh > liếng ; sanh > sống ; lán > bến...

.

Về giọng trầm, tiếng Hán-Việt mang dấu ngã thì đổi qua tiếng nôm dấu nặng, và ngược lại :

lãnh > lạnh ; mãnh > mạnh ; nhữn > nhịn ; dãi > đợi ; lẽ > lạy ; ngũ > ngụ...

dị > dễ ; hệ > hễ ; mạo > mũ ; tỵ > chữ ; trợ > đũa ; độ > đổi, cỡ.

.

Nhiều tiếng Hán-Việt mang dấu huyền chuyển qua tiếng nôm dấu ngã, và ngược lại ; nhiều tiếng Hán-Việt dấu nặng cho qua tiếng nôm dấu huyền...

Thi-dụ :

trừ > chừa ; hàng > hăng ; hoàn > vắn...

trữ > chớ ; dĩ > đã (đã) ; loũ > lò ..

trạo > chèo ; thoại > lời ; tỵ > chùa...

tượng > lường ; lệnh > bằng ; sự > thờ ; độ > dò...

Ngoại-lệ.

bảo (cử) > bầu (cử) ; dụ > rủ, rủ, nhủ (lòng thương) ; dĩ > lấy ; yễn > ễn (ngực) ; lãng > sông ; lý (1) > lẽ ; miếu (2) > miếu ; nỗ > nỗ ; ngại > ngại, (hỏi) > nghĩ ; nhiễm > nhuộm ; phủ > (mới) vừa ; sâu > sâu ; tử > chi ; thủ > giữ ; lại > giỏi ; lãng > (xao) lạng ; nổi > đôi ; chủng (chở) > giống (trồng) ; ngổ > ngói ; nhĩ > vú ; ngưỡng > ngưỡng , ngửa ; vũ > mưa...

..

Theo sự nhận-xét trên, ta thấy :

1.— Các nguyên-âm của tiếng Hán-Việt ăn chịu với mấy thính ngang, hỏi, sắc ; trái lại, các hữu-âm ăn chịu với hai thính ngã và nặng ;

2.— Những tiếng không dấu, dấu hỏi, dấu sắc, đổi lẫn nhau ; những tiếng dấu huyền, dấu ngã, dấu nặng đổi lẫn nhau.

3.— Hai thính thượng (hỏi, ngã), khứ (sắc, nặng) đổi lẫn nhau ; và thính nhập với thính khứ cũng đổi lẫn nhau.

(1), (2).— Hai tiếng lý, miếu, giọng Tàu phát-âm ra giọng trầm là lý, miếu.

B.— LUẬT THANH TRỌC.

Có sự ăn-chịu giữa các âm khởi-đầu với các *thính* và sự đổi lẫn giữa các *thính* trong tiếng Hán-Việt như thế là do luật chung mà ông Henri Maspéro đã nghiệm thấy nơi các thứ tiếng ở Viễn-Đông : *những thanh-âm thuộc giọng bổng (thanh-thính), những trọc-âm thuộc giọng trầm (trọc-thính) (1).*

a.— Âm khởi-dầu.

Vậy, nếu vịn theo nguyên-tắc này thì những tiếng khởi-dầu bằng *nguyên-âm* (a, â, ê, i (y), o, ô, u, ư), *thứ thanh-âm* (ph, th, kh) và *thanh-âm* p, t, k (c, qu), ch, x, s, h) thuộc *thanh-thính* ; những tiếng khởi-dầu bằng *trọc-âm* (b, đ, tr, v, d, gi,) và *hữu-âm* (l, m, n, ng, ngh, nh) thuộc *trọc-thính*.

Xét ra, nguyên-tắc này, tiếng Tàu xưa giữ đúng, vì các âm phân ra *thanh*, *trọc* rõ-rệt.

Nhưng cùng với thời-gian, tiếng Tàu ngày nay đã tiến-hoá : những *trọc-âm* trở thành những *thanh-âm* : b trở thành p ; đ trở thành t ; g thành k...

Hai loại *thanh-âm* và *trọc-âm* hỗn-hợp nhau.

Giọng Bắc-Bình,— ngày nay được chọn làm tiếng *quốc-ngữ* Tàu, — lại mất *thính nhập* : những *thính* đó đọc ra một *nguyên-âm* gần mạnh,

Tiếng Hán-Việt mượn tiếng Tàu, cũng tiến-hoá, nhưng theo một chiều ngược với lối tiến-hoá của tiếng Tàu ngày nay : những *thanh-âm* đều trở thành *trọc-âm* : p trở thành b (luôn cả tiếng Việt cũng không có âm p khởi-dầu) ; t thành đ ; g thành k (c, qu), còn k thì thành gi.

Những âm h, ph, th, t (t của tiếng Hán-Việt ghi các âm x, s, ch của tiếng Tàu), tr, s, x thì đều có hai bậc *thanh*, *trọc* lẫn-lộn.

Chỉ có các *nguyên-âm* (còn ở bậc *thanh*) và các *hữu-âm* (còn ở bậc *trọc*) là không thay đổi.

Có điều nên đề ý là *biến âm* mà không thay đổi *thính*. Vì vậy nên không thể vịn vào bậc *âm khởi-dầu* mà hiểu được bậc *thính* một cách dễ-dàng.

Các âm Hán-Việt ngày nay sắp theo *thanh trọc* như sau này :

(1) « On sait que le système de tons hauts pour les mots à initiales sourdes ou sourdes aspirées et bas pour les mots à initiales sonores ou nasales est absolument général dans les langues d'Extrême-Orient ». Henri Maspéro. (*Sách dẫn trên, trang 89*).

Âm	Nguyên-âm	Hữu-âm	Sát-âm	Tắc-âm và Tắc-sát-âm	Thỉnh
Thanh	a, ă, ê, i, y, o, ô, u, ư.		h, x, s, gi,	ph, th, kh, b đ, k, tr, ch,	Thanh (bổng)
Trọc		l, m, n, ng, (ngh), nh	h, x, s, d, v,	ph, th, b, đ, k, tr.	Trọc (trầm)

Theo đây, trừ mấy âm Gi, Kh, Ch (l) thuộc thanh-âm rõ-rệt, các tắc-âm và sát-âm khác đều hỗn-hợp thanh trọc lẫn nhau. Như vậy, làm sao phân-biệt được âm nào thanh, âm nào trọc mà định bậc thỉnh.

Muốn phân-biệt, nhờ xét lại bảng 36 âm thanh trọc của chữ Hán, như sau này :

	Thanh Sourdes		Thử-thanh Sourdes aspirées		Trọc Sonores		Bán-thanh Bán-trọc Nasales	
	Tàu	Hán-Việt	Tàu	Hán-Việt	Tàu	Hán-Việt	Tàu	Hán-Việt
Nha-âm Gutturales	K	見 Kiến	K'	溪 Khê	g	羣 quần	ng	疑 nghi
Thiệt-dầu-âm Dentales	T	端 Đoan	T'	透 Thấu	đ	定 định	n	泥 nê
Thiệt-thượng-âm Palatales	Ch	知 Trí	Ch'	徹 Siết (a)	j	澄 trùng	ny	孃 nương
Trọng-thần-âm Labiales occlusives	P	幫 Bang	P'	滂 Phang (b)	b	並 tịnh	m	明 minh
Khinh-thần-âm Labiales spirantes	F	非 Phi	F'	敷 Phu	v	奉 phụng	w	微 vi
Xỉ-dầu-âm Sifflantes	Tx	精 Tinh	Tx'	清 Thanh	dz	從 từng		
Chánh-xỉ-âm Chuintantes	X	心 Tâm			z	邪 tà		
	Ts	照 Chiếu	Ts'	穿 xuyên	dz	狀 trạng		
	S	審 Thâm			z	禪 thiên		
Hữu-âm Aspirées	H	曉 Hiếu			h	匣 hạp		
	Λ	影 Ảnh			d	喻 dụ		
Bán-thiệt Bán-xỉ							l	來 lai
							nh	日 nhật

(1) Mấy tiếng chàng, chằm (độc), chuy ở bậc trọc vì phát-âm sai. Đúng giọng phải đọc tràng, trằm (hoặc trặm), truy.

Gi là trại giọng Kí của tiếng Tàu.

a.— Chữ 徹 *siết* (*sửu + liệt thiết*), thường đọc *triệt*. Các tiếng đồng-loại với *siết* mà bộ *Thiết-Vận* dùng phiên-thiết là :

Sưu 抽 (*sắc + cưu thiết*) thường đọc là *trừu*.

Si 穢, chữ 穢, chữ 穢, *sửu* 丑, *sỉ* 恥, *sắc* 數.

b.— Chữ 滂 *phang* (*phỗ + lang thiết*) thường đọc là *bàng*. Các tiếng đồng-loại dùng phiên-thiết là :

Phỗ 普, *phất* 匹 (= *Thất*) ; *Phi* 霽 (= *Tỷ*).

Theo bảng này, những tiếng đại-biểu cho *thanh-âm* và *thứ-thanh-âm* đều là những tiếng *không dấu*, có dấu *hỏi*, dấu *sắc* : **Kiến, Đoan, Trì, Bang, Phi, Tinh, Tâm, Chiếu, Thâm, Hiều, Ảnh, Khê, Thấu, Siết, Phang, Phu, Thanh, Xuyên**, nên thuộc *thanh-thỉnh*.

Những tiếng đại-biểu cho *trọc-âm* : **quần, định, trừng, tịnh, phụng, tùng, tả, trạng, thiên, hạp**, dụ là những tiếng có dấu *huyền*, dấu *nặng* nên thuộc *trọc-thỉnh*.

Vì các *nguyên-âm* thuộc *thanh-âm*, nên **Ảnh** là đại-biểu (1) cũng ở *thanh-thỉnh*.

Tiếng **dụ** sắp về *trọc-âm* là đại-biểu cho những âm khởi-đầu bằng **D** và **V** trong tiếng Hán-Việt.

Hai loại *bán-thanh bán-trọc* : **nghi, nê, nương, minh, vi**, và *bán-thiết bán-xỉ* : **lai, nhật** thuộc *trọc-thỉnh*, nhưng viết *không dấu* để phân-biệt với các *trọc-âm* của loại *tắc-âm* và *sắc-âm*, viết với dấu *huyền* ở *trọc bình-thỉnh*.

Trừ một số rất ít, vì biến âm hoặc biến thỉnh (2), ta có thể nhờ các dấu-giọng mà biết tiếng Hán-Việt nào thuộc *thanh-thỉnh*, tiếng nào thuộc *trọc-thỉnh*.

b.— Thỉnh.

Bảng-cứ vào các *nguyên-âm* thuộc *thanh thỉnh*, chỉ có *ngang*, *hỏi*, *sắc* mà chẳng có *huyền*, *ngã*, *nặng*, chúng ta có thể kết-luận :

ngang, hỏi, sắc thuộc âm-giai *bằng* hoặc *thanh* ;

huyền, ngã, nặng thuộc âm-giai *trầm* hoặc *trọc*.

(1) Các tiếng đồng-loại với **ảnh** mà bộ *Thiết-Vận* dùng phiên-thiết là : *ư, ô, ai, an, yên, y, ái, anh, ý, ưu, nhất* (*ư + tất = ất*), *ất, ác, ếp, ung, vu* (*úc + thu = u*).

Ư + tất là *Ất*, tiếng Tàu phương Bắc đọc *I*. Ta quen đọc là *Nhất*. *Úc + thu* phải đọc *U* ; song vì quen đọc *Vu*, nên *Vu* tuy khởi đầu bằng **V**, cũng thuộc *thanh-âm* ở *thanh-thỉnh*.

(2) *Loát, Triệt, Nhiếp*... tiếng Tàu đọc *sat, chít, xiếp* nên thuộc *thanh-thỉnh*. Tiếng Việt tuy viết dấu *sắc*, nhưng phải ở *trọc-thỉnh*, vì tiếng Tàu đọc là *Đuyệt*.

Tiếng Tàu theo giọng Quan-thoại có năm thanh :

âm bình-thỉnh ; dương bình-thỉnh ; thượng-thỉnh ;
khứ-thỉnh ; nhập-thỉnh.

Nếu ghi theo dấu quốc-ngữ những giọng của họ phát-âm thì đại để như sau đây (không có giọng *nặng*) :

âm bình-thỉnh là dấu *ngang* (viết *không dấu*).

dương bình-thỉnh là gần dấu *hỏi* ;

thượng-thỉnh là gần dấu *huyền* ;

khứ-thỉnh là dấu *sắc* ;

nhập-thỉnh là một giọng gần mạnh của *nguyên-âm* chớ không có *c, ch, p, t* cuối như bên tiếng Hán-Việt. Phần lớn, những tiếng khởi đầu bằng *trọc-âm* thuộc giọng *hỏi* có gần mạnh ; những *hữu-âm*, thuộc giọng *sắc* có gần mạnh.

Năm thanh ấy, giọng Hán-Việt phân còn tứ thanh : **bình, thượng, (1) khứ, nhập**, mỗi thanh chia ra hai bậc *thanh, trọc* khác nhau. Sắp như vậy :

	Bình	Thượng	Khứ	Nhập (có <i>c, ch, p, t</i> cuối)
Thanh	<i>Ngang</i>	<i>Hỏi</i>	<i>Sắc</i>	<i>Sắc</i>
Trọc	{ <i>Huyền,</i> <i>Ngang</i> (ở các loại <i>hữu-âm</i>)	{ <i>Ngã,</i> <i>Nặng</i>	{ <i>Nặng.</i> <i>Ngã</i>	<i>Nặng</i>

Đối-chiếu hai giọng Quan-thoại và Hán-Việt thành bảng sau này :

Quan-thoại	Hán-Việt
âm bình-thỉnh : <i>ngang</i>	<i>ngang</i>
dương bình-thỉnh : <i>hỏi</i>	{ <i>huyền và ngang</i> (ở loại <i>hữu-âm</i>)
Thượng-thỉnh : <i>huyền</i>	{ <i>hỏi</i> <i>ngã và nặng</i>
Khứ-thỉnh : <i>sắc</i>	{ <i>sắc</i> <i>nặng và ngã</i>
Nhập-thỉnh : <i>giọng gần mạnh</i> (không có <i>c, ch, p, t</i> , cuối)	{ <i>sắc</i> <i>nặng</i> } (vận có <i>c, ch, p, t</i> cuối)

• •

(1) đứng âm là *thượng* (dấu *ngã*) vì theo phiên-thiết là : *thị + chương* thiết.

Theo tiếng Hán-Việt, chúng ta thấy ở âm-giai *thanh*, mỗi thanh có một giọng một :

Âm-giai <i>thanh</i>	{	thanh bình : <i>ngang</i>
		thanh thượng : <i>hỏi</i>
		thanh thứ : <i>sắc</i>
		thanh nhập : <i>sắc</i>

Ở âm-giai *trọc*, thì khi *huyền*, khi *ngang*, ở *trọc bình* ; khi *ngã*, khi *nặng* ở *trọc thượng* :

Âm-giai <i>trọc</i>	{	trọc bình : <i>huyền, ngang</i>
		trọc thượng : <i>ngã, nặng</i>
		trọc khứ : <i>nặng, ngã</i>
		trọc nhập : <i>nặng</i>

Có sự không nhất-tri đó bởi nơi bực *trọc*, ngoài *trọc tắc-âm* và *trọc sát-âm*, còn các *hữu-âm*, nên phải đánh dấu-giọng cho khác để phân-biệt : các *trọc-âm* đánh dấu *huyền*, các *hữu-âm* thì không dấu, ở *trọc bình*.

Ở *trọc thượng*, các *hữu-âm* đánh dấu *ngã*, các *trọc-âm* thì hoặc *ngã*, hoặc *nặng*.

Vì thế, các tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng *hữu-âm*, viết không dấu mà chuyển thành giọng *huyền* bên tiếng nôm như :

dĩ > *dì* ; *lâu* > *lầu* ; *liên* > *liền* ; *liêm* > *liềm* ; *nam* > *nôm* ;
ma > *mè* ; *ương* > *nàng* ; *hiều* > *nhieu* ; *nghiên* > *nghiễn* ;
my > *mây* ; *văn* > *vần* ; *viên* > *vườn*...

.

Thêm nữa, ta thấy ở *trọc thượng* có *ngã*, *nặng* mà ở *trọc khứ* cũng có *nặng*, *ngã* (song rất ít hoặc trở thành *nặng*) ; có sự lẫn-lộn là do hai thanh *thượng* và *khứ* đôi lần nhau.

Theo ông Henri Maspéro, hiện-tượng đó có từ lâu. Đến thế-kỷ XII, bộ « *Vận-Kinh* » đã sắp lại những tiếng nào thuộc *trọc thượng*, *trọc khứ* và có định-lệ như sau đây để phân-biệt :

« Theo vận, những tiếng thuộc *thượng-thính*, khi sắp về *trọc-âm*, đọc ra *khứ-thính* » (1).

Như những tiếng *cương*, *dữ*, *hỗ*, *diễm*, *lĩnh*... theo vận phải đọc ra *cượng*, *dự*, *hộ*, *diệm*, *lịnh*, v.v...

(1) « *Toại vận, thượng thính tự trọc vị tịnh đương hồ vị khứ thính* ». Henri Maspéro (Sách dẫn trên, trang 92.)

Sau vì quen, nói thông-thường cũng đọc lẫn-lộn, chẳng riêng về *trọc* *thình* mà luôn cả *thanh* và *trọc*, như chúng ta đã thấy ở sự nhận-xét trên.

Thí-dụ :

Thanh thượng cũng đọc ra thanh khứ :

*thiếu = thiếu ; phỏng = phỏng ; sử = sử ; lữ = lý ; thổ = thổ ;
xả = xá...*

Trọc thượng cũng đọc ra trọc khứ.

lượng = lượng ; lễ = lệ ; hãn = hạn ; diễm = diễm..

Tóm lại bên tiếng Hán-Việt các *thình* có quan-hệ mật-thiết với các *âm*, tóm thành bảng như sau :

Thình \ Âm	Thanh âm (sour-des et sourdes as-pirées)	Trọc-âm (sonores)	
		tắc-âm (occlusives) sát-âm (fricatives)	hữu-âm (sonantes)
Bình	Ngang	Huyền	Ngang
Thượng	Hỏi	Ngã, Năng	Ngã
Khứ	Sắc	Nặng	
Nhập	Sắc	Nặng	
	Thanh-thình	Trọc-thình	

Sự liên-quan đó, chúng tôi gọi là **luật thanh trọc** : những thanh-âm thuộc thanh-thình, những trọc-âm thuộc trọc-thình.

Luật thanh trọc được chứng-nghiệm bên phương-pháp phiên-thiết.

c. — **Phương-pháp phiên-thiết.**

Theo đã thấy, các *tắc-âm*, *tắc-sát-âm* và *sát-âm*, vì thanh trọc lẫn-lộn nên khó phân-biệt những tiếng nào thuộc *thanh thình*, những tiếng nào thuộc *trọc-thình*. Phải nhờ phương-pháp phiên-thiết.

Chữ Hán-Việt là lối chữ biểu-ý. Muốn tìm đọc một tiếng phải dùng cách « nói lái » là lối *phiên-thiết* : lấy âm khởi-đầu của tiếng trước và vận của tiếng sau, đọc nối liền lại, theo những lệ nhất-dịnh, thành tiếng muốn tìm.

Thi-dụ về tiếng **Khứ** 去.

Khang-Hi Tự-diễn chua : *Khuru + cứ thiết*

Từ-Nguyên chua : *Khúc + dự thiết*.

Hai tiếng dùng phiên-thiết của hai tự-diễn có khác, chữ nguyên-tắc vẫn một : *tiếng đầu cho âm khởi-dầu và định bậc thanh, trọc ; tiếng sau dùng làm vận và định loại thính của tiếng tìm (1)*

Tiếng đầu, **Khuru** hoặc **Khúc** cho ra âm khởi-dầu **Kh**, thuộc tiếng *không đầu (Khuru)* hoặc dấu sắc (**Khúc**) và làm đại-biểu cho *thanh-âm* thì tiếng tìm phải ở trong một của bốn *thanh thính* : *gang, hỏi, sắc, sắc nhập*.

Tiếng sau, **Cứ** hoặc **Dự**, cho ra vận **Ư**, thuộc *khứ thính*, vì hai dấu-giọng *sắc, nặng* thuộc *thanh khứ-thính* và *trọc khứ-thính*

Nhưng tiếng đầu thuộc *thanh-âm* ; vậy kết-quả, tiếng tìm phải thuộc *thanh khứ-thính* :

Kh + Ư sắc = KHỨ

1. — *Tiếng đầu định bậc thanh, trọc, nghĩa là : nếu tiếng đầu là thanh âm, tiếng tìm phải ở thanh-thính ; tiếng đầu là trọc-âm, tiếng tìm phải ở trọc-thính.*

Thi-dụ mấy tiếng sau này khi viết dấu **hỏi**, dấu **ngã** khác nhau là do tiếng đầu định bậc *thanh trọc* :

		<i>Phiên-thiết theo</i>	
	<i>Tiếng Hán-Việt</i>	<i>Khang-Hi</i>	<i>Từ-Nguyên</i>
Thanh	{ <i>Bảo (no)</i>	<i>Bác + xảo</i>	<i>Bỗ + xảo</i>
Trọc			
	{ <i>Bảo (lũm)</i>	<i>Bác + lạo</i>	<i>Bộ + lạo</i>
Thanh	{ <i>Đồ (đánh bạc)</i>	<i>Đồng + ngũ</i>	<i>Đỏ + ngũ</i>
Trọc			
	{ <i>Đồ (họ Đồ)</i>	<i>Dộng + ngũ</i>	<i>Độc + ngũ</i>
Thanh	{ <i>Kỷ (mấy)</i>	<i>Cư + lý</i>	<i>Cơ + hỷ</i>
Trọc			
	{ <i>Kỷ (khéo)</i>	<i>Cư + lý</i>	<i>Cư + nghi</i>
Thanh	{ <i>Tĩnh (giếng)</i>	<i>Từ + tỉnh</i>	<i>Tây + dĩnh</i>
Trọc			
	{ <i>Tĩnh (im lặng)</i>	<i>Tật + dĩnh</i>	<i>Tật + dĩnh</i>
Thanh	{ <i>Sĩ (thẹn)</i>	<i>Sổ + lý</i>	<i>Sắc + hỷ</i>
Trọc			
	{ <i>Sĩ (học-trò)</i>	<i>Sử + lý</i>	<i>Sử + hỷ</i>

(1) *La hauteur dépendait de l'initiale, tandis que l'inflexion dépendait, dans une certaine mesure au moins, de la finale. Henri Maspéro (Sách dẫn trên, tr 86).*

Thanh	{	Xá (xá, bỏ)	Thi + da	Thi + dã
Trọc	{	Xã (thần đất)	Thưang + giả	Thị + dã
Thanh	{	Trữ (Trữ) (chứa)	Triền + lữ	Trư + nghĩ
Trọc	{	Trữ (chờ)	Trực + lữ	Trực + nghĩ
Thanh	{	Hỷ (mừng)	Hỉa + dĩ	Hĩ + hỹ
Trọc	{	Hỷ (vây)	Vũ + dĩ	Đĩ + lỹ
Thanh	{	Phần, phẩn (phân)	Phương + vãn	Phổ + vãn
Trọc	{	Phẩn (giận)	Phụ + vãn	Phụ + vãn
Thanh	{	Thủ (đầu)	Thơ + cửu	Thủ + hữu
Trọc	{	Thuẩn (cái mọc)	Thực + đoãn	Thụ + vãn

Chúng ta thấy rõ : sự định bực cho mỗi tiếng tùy âm khởi-đầu (1).
Đồ và **Đỗ** cũng vận *ngũ*, đồng một vận mà khác bực là tại tiếng đầu **Đồng**
 (hoặc **Đồ**) là tiếng có dấu *hỏi* (hoặc *ngang*) thuộc *thanh-âm*, nên **Đồ** phải
 ở *thanh-thỉnh*, viết dấu *hỏi*.

Còn **Đỗ** viết dấu *ngã* vì tiếng đầu **Động** (hoặc **Độ**) là tiếng có dấu
nặng, thuộc *trọc-âm*.

2.— Tiếng sau định vận và loại thỉnh.

Các tự-điền Tàu không chỉ tiếng đương-sự ở loại thỉnh nào. Phải
 bằng-cứ vào tiếng sau làm vận mà hiểu ra.

Xin trở lại thí-dụ tiếng *khử*.

« Muốn chua âm chữ *khử*, chua là (*khuru + cứ thiết*) hay (*khura + cứ
 thiết*) cũng được.

« ... Thay vào bằng chữ *cư* hay *cử* (bình-thỉnh) thì chữ đương-sự phải
 đọc là *khư*; thay vào bằng chữ *cử* hay *cữ* (nếu có chữ *cữ*, thượng-thỉnh)
 thì chữ đương-sự phải đọc là *khữ*, chứ không còn là *khử* được nữa.
 (Trúc-Khê, báo *Nước Nam*; số 107, 26-4-1941).

(1) Khi tiếng đầu khởi-đầu bằng *nguyên-âm* thì tiếng tìm phải khởi-đầu bằng
nguyên-âm và kết-quả tiếng tìm là *oạn* của tiếng sau.

Thí-dụ :

$A = \alpha + \text{hà thiết} :$

$\acute{A} = y + \text{glá thiết} :$

$\acute{A}c = \sigma + \text{các thiết} :$

Vận tiếng sau của *hà*, *glá*, *các*, là *à*, *á*, *ác*.

Mà tiếng khởi-đầu **Ư** là *nguyên-âm* thuộc *thanh-âm* nên tiếng tìm là vận của tiếng
hà là *à* phải ở *thanh bình-thỉnh*; *à*, *v*, *v*.

Tóm lại, âm và thính của tiếng Hán-Việt đã quy-định theo « nguyên-tắc thanh trọc ».

Vì tứ thính có quan-hệ mật-thiết trong sự phiên-thiết để tìm tiếng, nên chúng tôi gọi là luật *tứ-thính*.

Tiếng Hán-Việt chiếm một phần lớn trong tiếng Việt, nên luật tứ-thính có liên-hệ đến âm-điệu bổng-trầm của tiếng Việt-Nam.



Thính Hán-Việt đối-chiều với thính Quảng-Đông.

Ngoài sự mượn chữ Hán, tiếng Việt còn mượn ngay bên tiếng Tàu, do sự truyền-khẩu, mà phần nhiều là tiếng Quảng-Đông. tiếng của xứ giáp-giới với Việt-Nam, và cũng là tiếng thương-mãi của người Tàu.

Những tiếng như : *căn, tiệm, bến, khám, kém, còi, hơi, keo, mè, mít, lạy, mù, lọt, xe, cúng, quả...* v.v, mượn ngay bên tiếng Quảng-Đông-cánh, *tiêm, pín, khám, cảm, kôi, hi, káo, mả, mít, lạy, mù, lọt, xé, cúng, quả...*

Cùng một chữ Hán, giọng Quảng-Đông phát-âm khác với giọng Hán-Việt. Mấy tiếng Quảng-Đông trên, giọng Hán-Việt phát-âm là *gian, diễm, tán, giam, giâm, giải, khi, giao, ma, mật, lễ, mẫu, lạc, xa, cung, quỷ...*

Theo mấy thí-dụ trên, — không kể về sự biến-âm — xét về thính, thấy dấu sắc của tiếng Quảng-Đông đối với *không dấu* của tiếng Hán-Việt và ngược lại, *không dấu* của tiếng Hán-Việt đối với *dấu sắc* của tiếng Quảng-Đông.

Dấu *ngã* của tiếng Hán-Việt thì tiếng Quảng-Đông phát-âm ra *nặng*. Chỉ có dấu *hỏi* là không thay-đổi. Như thế, tiếng Quảng-Đông có quan-hệ với tiếng Việt.

Vậy, cần nên xét sự tương-quan về thính giữa hai tiếng Quảng-Đông và Hán-Việt để hiểu biết cách hợp tiếng của Việt-ngữ.



Tiếng Quảng-Đông có chín giọng đối-chiều với tám giọng của tiếng Hán-Việt như vậy :

<i>Tứ thính</i>	<i>Giọng H.V</i>	<i>Cách ghi của Aubazac</i>	<i>Giọng Q.Đ</i>
1.— thanh bình	<i>ngang</i>	<i>a¹</i>	<i>sắc</i>
trọc bình	<i>huyền, ngang</i>	<i>a₁</i>	<i>huyền</i>
2.— thanh thượng	<i>hỏi</i>	<i>a²</i>	<i>hỏi</i>

	trọc thượng	<i>ngã, nặng</i>	a_2	<i>nặng</i> <i>huyền</i> (kéo dài)
3.—	thanh khứ	<i>sắc</i>	a^3	<i>ngang</i>
	trọc khứ	<i>nặng</i>	a_3	<i>huyền</i> (kéo dài)
4.—	thanh nhập	{ <i>sắc</i> <i>nặng</i>	{ a^4 thượng nhập a^0 trung nhập a_4 hạ nhập	<i>sắc</i>
	trọc nhập			<i>ngang</i> <i>nặng</i>

Tiếng Quảng-Đông cũng sắp các giọng *sắc*, *hỏi*, *ngang* về bậc *bổng*. Về bậc *trầm* thì không có giọng *ngã*; còn giọng *huyền* thì cùng ở cả ba bậc: *trọc bình*, *trọc thượng* và *trọc khứ*.

Với *trọc bình*, giọng *huyền* phát-âm như thường về các *trọc sát-âm* và *hữu-âm*; về các *trọc tắc-âm* thì có *phi hơi*.

Với *trọc thượng* và *trọc khứ* thì giọng *huyền* kéo dài hơn giọng thường một chút.

Bên tiếng Hán-Việt, cùng một giọng *huyền* của tiếng Quảng-Đông, thì các *trọc-âm* thuộc *huyền*, các *hữu-âm* thuộc *ngang*.

Cùng một giọng *nặng* của tiếng Quảng-Đông, thì bên tiếng Hán-Việt, các *trọc-âm* thuộc *nặng*, các *hữu-âm* thuộc *ngã*.

Tóm lược thành bảng sau này :

Trọc-âm			Hữu-âm	
	H. V	Q. Đ	H. V	Q. Đ
	<i>Huyền</i>	<i>Huyền</i>	<i>Ngang</i>	<i>Huyền</i>
	Thí-dụ :	Thí-dụ :	Thí-dụ :	Thí-dụ :
Trọc bình	<i>trọc tắc-âm</i> { Bà Đường Kỳ...	{ Phải phi-hơi (aspire)	{ Phò Thòn Khý	Nam Nhơn Liên
	<i>trọc sát-âm</i> { Thi Trường Xà...	{ Txi Txường Xê	Môn v.v...	Mòunn v.v...

<i>Ngã</i>		<i>Huyền (dài)</i>	<i>Ngã</i>	<i>Nặng</i>
<i>Thí dụ :</i>		<i>Thí-dụ :</i>	<i>Thí-dụ :</i>	<i>Thí-dụ :</i>
Trọc thượng	<i>trọc</i> { Bã	không { Pà	Lão mẫu	Lư mu
	<i>tắc-</i> { Đổ	phì- { Tù	Mỹ nữ	My nưoi
	<i>âm</i> { Kỳ	hơi { Kỳ	Vũh-viến	Wụng- duyn
	<i>Nặng</i>	<i>Nặng</i>		
<i>Thí-dụ :</i>		<i>Thí-dụ :</i>		
<i>trọc</i> {	Thượng	Txượng		
	<i>sắc-</i> { Thi	Txi		
	<i>âm</i> { Toa	Txô		

Theo sự nhận-xét này, chỉ có dấu *hỏi* là không đổi, nên nếu ai biết tiếng Quảng-Đông thì phân-biệt được dấu *hỏi*, dấu *ngã* của tiếng Hán-Việt

Như muốn biết tiếng Hán-Việt đó thuộc dấu *hỏi* hay *ngã*, nên dò bên giọng Quảng-Đông : hễ tiếng Quảng-Đông phát-âm *hỏi* là *hỏi*, phát âm *nặng* hoặc *huyền* là *ngã*.

CHƯƠNG THỨ NHÌ.

Tiếng nôm với luật bằng trắc.

A — NHẬN-XÉT.

1.— Nhận-xét thứ nhất.

Không như tiếng Hán-Việt, tiếng nôm cũng khởi đầu bằng *nguyên-âm* hoặc *hữu-âm* mà khi viết dấu *hỏi*, khi viết dấu *ngã*, như :

ả, ẳm, ẻn, ỉm, ỉnh, ồ, ử, ưỡn...

2.— Nhận-xét thứ nhì.

Nhiều tiếng *thình hỏi* đọc ra *sắc* hoặc *ngang*, và ngược lại ; nhiều tiếng *thình ngã* đọc ra *nặng* hoặc *huyền*, và ngược lại, mà không đổi nghĩa, như :

— Bằng.

lên ∞ *lén* ; (học) *lôm* ∞ *lóm*...

không ∞ *khổng* ; *hả miệng* : ∞ *hủ miệng*...

chưa ∞ *chừa* ; *chẳng* ∞ *chững* ; *có thể* ∞ *có thể* ; *mỏng-mảnh* ∞ *mong-manh* ; *trở* ∞ *trở* ; *thoáng* ∞ *thoảng* ; *hám* ∞ *ham* ; *bầu* ∞ *bầu*...

— Trắc.

cùng ∞ *cũng* ; *dũa* ∞ *dữ* ; *dữ* ∞ *đữ* ; *ngờ* ∞ *ngỡ* ; *bãi-hải* ∞ *bãi-hải* ; *cột-rễ* ∞ *cối-rễ* ; *cỏi* ∞ *cối* ; *đỏ* ∞ *đầu* ; *thông* ∞ *thống*...

châm-rũi ∞ *chạm-rũi* ; *nặng-trịu* ∞ *nặng-trịu* ; *ăn ruộng* ∞ *ăn ruộng* ; *uớt-dâm* ∞ *uớt-dâm* ; *giặm* ∞ *giặm* ; *đen sặm* ∞ *đen sặm* ; *lóc-xoã* ∞ *lóc xoà* ; *béo mằm* ∞ *béo mằm* ; *bặm* ∞ *bặm* ăn...

3.— Nhận-xét thứ ba.

Nhiều tiếng nôm chuyển ra tiếng đồng họ khác. Tiếng *thình sắc* chuyển ra tiếng *thình hỏi* hoặc *ngang*, và ngược lại ; tiếng *thình nặng* chuyển ra *ngã* hoặc *huyền*, và ngược lại.

Thi-dụ :

— Bông.

búa ∞ bừa ; hẻ ∞ hử ∞ hí ; nói hử ∞ nói hứ ; mảnh ∞ miêng ;
quảng ∞ quầng ; lua ∞ tủa ∞ tũ ∞ búa ∞ tua-tũ ; không ∞
chẳng ∞ chả ; lối ∞ nẻo ∞ ngã ; vắn ∞ phắn ; thành ∞ rảnh...
vẩy ∞ rẩy ∞ rươi ; mũi (lòng) ∞ lũi...

— Trăm.

trơn ∞ chẵn ; lời ∞ lải ; mồm ∞ mồm ; gổ ∞ gụ ; rồi ∞ rỗi ; bĩ ∞
rũ ; rĩa ∞ vĩa ; bở ∞ bủ (công) ; hũy ∞ hũng = hững...
rẽ ∞ trẽ ∞ lẽ...

Ngoại trừ.

hóm ∞ hồm ; lóm ∞ lồm ; ngã ∞ ngổ ; gổ ∞ khổ ; làu ∞ lâu ; trọi
∞ trời ; phồng ∞ phồng ; than-van ∞ than-văn ; chồm ∞ chũm ;
(mệt) lừ ∞ lừ ; bông ∞ phồng...

4.— Nhận-xét thứ tư.

Tiếng Việt có loại tiếng đôi lấp-láy là tiếng đôi có một tiếng đệm không nghĩa dùng đưa-đầy theo tiếng chánh. Hoặc chuyển hèn gốc Hán-Việt hoặc do tiếng nôm lổ, trong các tiếng đôi đó, một tiếng đầu hơi thường đi chung với một tiếng không dấu hoặc dấu sắc ; một tiếng đầu ngã thường đi chung với một tiếng dấu huyền, hoặc dấu nặng.

Thi-dụ :

ám-ỉ, ẻm-ả, dễ-duối, lả-lúa, lẻ-loi, nở-nang, nhảm-nhi, rẻ-rúng,
vẳng-vẻ...

ầm-ĩ, ẫnh-ẹ, buồn-bũ, dữ-dần, nhũ-nhữn, sạch-sẻ, lặt-lẻo, sở-sàng,
vội-vàng ..

Ngoại trừ :

bền-bỉ, bỉ-bàng, bình-bủi, chàng-bằng, chàng-hằng, chèo bèo, ỏ-ọ,
giấy-nủ, hoai-huỷ, ỉnh-ương, lảng-xet, lý-lẻ, mình-mây, niềm-nủ,
nông-nổ, ngoan-ngoãn, nhều-nhũ, phỉnh-phở, rẻ-rẻ, rộng-tuếch,
sánh-sỏi, sừng-sỏ, sừng-sò, tách-lẻ, thông-thịa, trẽ-nủ, trọi-lỏi,
thung-lũng, trơ-trẽn, ve-văn, vón-vẹn, xảnh-xe...

••

B — LUẬT BÔNG TRĂM.

Theo những nhận-xét trên, có lẽ vì mượn tiếng của các dân-tộc láng-diềng lâu đời phức-tạp trại lẫn, nên tiếng nôm không còn giữ đúng nguyên-tắc thanh trắc ; các tiếng khởi-đầu bằng thanh-âm không thuộc thanh-thình và bằng trắc-âm không thuộc trắc-tản.

Như thế, âm với *thính* không có quan-hệ nhau như bên tiếng Hán-Việt.

Trái lại, trừ một số ít tiếng ngoại-lệ kể trên, các tiếng đồng họ và tiếng đôi lấp-láy đều theo *luật bổng trầm* : hễ tiếng chánh thuộc bực bổng thì tiếng trại hoặc tiếng đệm thuộc bực bổng ; tiếng chánh thuộc bực trầm thì tiếng trại hoặc tiếng đệm cũng thuộc bực trầm.

Luật bổng trầm tóm thành bảng sau này :

Bổng : ngang ∞ hỏi ∞ sắc

Trầm : huyền ∞ ngã ∞ nặng

Gọi luật bổng trầm để phân-biệt với luật thanh trắc.

Hễ nói *luật thanh trắc* là hiểu luật dùng về tiếng Hán-Việt ; âm và thính có quan-hệ nhau : thanh-âm thuộc thanh-thính, trắc-âm thuộc trắc-thính.

Còn nói *luật bổng trầm* là hiểu luật dùng chỉ về tiếng nôm : các thính đồng âm-giai đi chung hoặc đổi lẫn nhau. Âm với thính không có quan-hệ nhau.

Tiếng nôm sở-dĩ theo luật bổng trầm là bởi các thính có xu-hướng biến chuyển ra một thính khác, hoặc đi chung với một thính khác, đồng tánh-cách phát-âm. Ấy là *luật chuyển thính* để tạo thêm tiếng mới, và *luật thuận-thính-âm* để tiếng nói được dễ nghe dễ đọc.

Vậy, nên xét qua các thính và xét cách hợp tiếng Việt để nhận luật thuận-thính-âm.

a.— Thính với luật chuyển thính.

Cũng như tiếng Hán-Việt, tiếng Việt có tám giọng : ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng, sắc nhập và nặng nhập, phân làm hai bực bổng và trầm.

Giọng bổng có : ngang, hỏi, sắc, sắc nhập.

Giọng trầm có : huyền, ngã, nặng, nặng nhập.

Tám giọng lại chia ra làm hai loại : bằng và trắc. Loại bằng là giọng ngang, huyền. Loại trắc là hỏi, sắc, ngã, nặng, sắc nhập và nặng nhập, chia làm ba cặp : lên (sắc, hỏi), gẫy (ngã, nặng), nhập (sắc nhập, nặng nhập).

Mỗi cặp có bực cao, thấp khác nhau. Tóm lại thành bảng như sau :

Loại thính	Các thính	Cao thấp	Dấu thính	Bổng trầm
a, Bằng	1. bằng	{ cao thấp	ngang huyền	bổng trầm

b. Trắc	2. lên	{	cao	sắc	bồng
			thấp	hỏi	bồng
	3. gãy	{	cao	ngã	trầm
			thấp	nặng	trầm
	4. phập	{	cao	sắc	bồng
			thấp	nặng	trầm

Theo đây, giọng *sắc* là giọng *cao* hơn hết của bậc *bồng* ; và giọng *hỏi* thấp hơn giọng *sắc* một nấc.

Giọng *nặng* là giọng *thấp* hơn hết của bậc *trầm* ; và giọng *ngã* cao hơn giọng *nặng* một nấc.

Hai tiếng « cao thấp » dùng theo nghĩa tương-đối, khác với « bổng trầm » có nghĩa tuyệt-đối.

Muốn dễ hiểu, xin vẽ sơ như vậy :

Bồng	{	sắc	cao	{	lên
		hỏi	thấp		
Trầm	{	ngang	cao	{	bằng
		huyền	thấp		
		ngã	cao	{	gãy
		nặng	thấp		

Trong tám giọng, tiếng Việt thật ra có ba giọng chánh : *ngang*, *huyền*, *sắc*. Ba giọng *hỏi*, *ngã*, *nặng* chỉ là giọng kẻ giữa (1). do mấy giọng chánh tổ-hợp tạo nên.

Vì nếu phân-tích ra :

hỏi : *huyền* + *sắc* ;

ngã : *huyền*, *nặng* + *sắc* ;

nặng : *huyền* + *ngang* :

Nghĩa là, thay vì đọc những tiếng *Hỏi*, *Ngã*, *Nặng*, chúng ta đọc mau những tiếng *Hỏi-ói*, *Ngà-a-á*, *Nặng-ặng* thì sẽ nghe ra mấy tiếng đó.

Với giọng *hỏi*, tiếng phát ra rồi uỷ-khúc bổng lên. Với giọng *ngã* trái lại, tiếng phát ra, buông xuống thật nặng rõ-ràng rồi mới đỡ nhẹ

(1) *L'égal, l'aigu et le descendant sont les trois tons principaux, les autres ne représentent en quelque sorte que des nuances intermédiaires.* (J. Bonet.— *Dictionnaire Annamite-Français*, Préface, page VIII ; Trương-Vinh-Tổng.— *Grammaire de la langue annamite*, page 13.)

lên giọng sắc (1), cho nghe giọng *nặng* nhiều hơn giọng *sắc*. Lắm khi nói nặng xuống quá nên giọng *ngã* thành ra giọng *nặng*, như nói *lần-lữa*, *bờ-ngờ*, thành *lần-lựa*, *bợ-ngợ*.

Thành ra, giọng *hỏi* «*vấn* và *nhẹ*» nên ở bậc bổng ; giọng *ngã*, «*dài* *nặng* và *chìm*» nên ở bậc trầm. Giọng *ngã* dài, nặng hơn giọng *hỏi* nên khó phát-âm hơn giọng *hỏi*.

Với tánh-cách phát-âm ấy nên, theo ông Phan-Văn-Hùm, có nhiều tiếng được tuý nghĩa mà đánh dấu :

« Vì giọng *hỏi* là một giọng *gãy*, nhưng mà còn *dịu*, nên chỉ những tiếng nào nó đã ghi là có nghĩa *nhẹ*, hoặc *ngắn*, hoặc *nhỏ*, hoặc *để* ...

« giọng *ngã*, vì *gãy* mà *chìm*, nói phải *rán* đưa hơi từ trong ngực ra, nên chỉ những tiếng nào nó đã ghi là có nghĩa *nặng*, hoặc *dài*, hoặc *lớn*, hoặc *khó*, hoặc *bền*, ..

« Thí-dụ chữ *mỏng-mảnh* không thể có dấu *ngã* được, còn những tiếng *nặng-trữ*, *dài-những* phải đánh dấu *ngã*.

« Lại một điều nên chú-ý. Là những tiếng diễn-xuất tình-cảm thế-trạng cũng đều có giọng *ngã*, như *nỗi-niềm*, *dã-dượi*, *lỡ-làng* » (2).

Tóm lại, giọng *hỏi* cùng với hai giọng *ngang*, *sắc* thuộc âm-giai bổng. Các thính này đi chung và chuyển đổi lẫn nhau.

Giọng *ngã* cùng với hai giọng *huyền*, *nặng* thuộc âm-giai trầm. Các thính này đi chung và chuyển đổi lẫn nhau, như đã thấy theo những nhận-xét trên, đúng theo luật bổng trầm.



Tuy nhiên, luật bổng trầm được xem như nguyên-tắc căn-bản của sự chuyển thính, chứ chẳng phải là một luật tất-nhiên, không giữ đúng không được, bởi còn nhiều duyên-cớ phức-tạp khác ảnh-hưởng đến cách hợp-tiếng của Việt-ngữ, làm cho các thính không giữ theo luật bổng trầm.

Thí-dụ như :

Tiếng *đĩ* (Hán-Việt) cho ra tiếng *lấy* bên tiếng *nôm* ; *lấy* cũng nói *lấy*.

Tiếng *khỉ* (khỏi) cho ra tiếng *xây*, *dấy* (*dấy* loạn) mà cũng cho ra tiếng *dậy* (thức *dậy*, *dậy* giặc), *đầy* (đồng *dầy*).

(1)... le circonflexe grave qu'ils expriment avec quelque inflexion de voix et un peu d'effort de la poitrine (... giọng *gãy* mà họ phát ra có hơi *dề* xuống rồi *dờ* lên, và *rán* đưa hơi từ trong ngực ra)

(2) Phan-Văn-Hùm.— Đề người Việt phương Nam phân-biệt *Hỏi Ngã*. Báo Thanh-Niên, số 38, 26 aout 1944.

Tiếng *thối* cho ra tiếng *lui* ; *lui* trại thành *lúi*.

Mặn trở thành *măn-măn*.

Hiệp (trợ) cho ra tiếng *giúp* (đỡ) và tiếng đôi *giúp-giáp*...

Trong mấy thí-dụ này, chúng ta thấy sự chuyển thính không theo một chiều nhất-định, đại để bởi mấy duyên-cớ này :

1.— Như chúng ta đã thấy (xem trang 138), các *hữu-âm* tuy viết *không dấu*, dễ phân-biệt với các *trợc tắc-âm* mang dấu *huyền* ở bình-thính, chớ thuộc loại *trợc thính*. Vì vậy nên chuyển ra một tiếng *dấu huyền* bên tiếng *nôm*, như :

liêm > *rèm* ; *li* > *lìa* ; *lam* > *chàm*...

Suy-loại theo đó, *lui* ở bậc *bồng* trở thành *lúi* bậc *trầm*. Vả lại, hai giọng *ngang*, *huyền* đồng một loại *bình* (*bình thính*) và *bằng* (đối với *trắc*) nên dễ đổi lẫn nhau mà không sai niêm-luật trong *thi-ca*.

2.— Hai giọng *sắc*, *nặng* đổi lẫn nhau vì cả hai đều thuộc thính *khứ*, như :

một nạm ∞ *một nậm* ; *ấy* ∞ *ậ* ; *bẩn-biu* ∞ *bận-bịu* ; *giáp* > *kệp*, *cấp* (nách), *cấp* (nách)...

Chúng thuộc loại *trắc*, và có lẽ cũng suy-loại bên hai giọng *sắc nhập* và *nặng nhập* thường đổi lẫn, nên chuyển đổi nhau.

3.— Vận *nhập* thính, chỉ có hai giọng *sắc nhập* và *nặng nhập* nên thường đổi lẫn nhau. (Các vận khác có đến sáu giọng : *ngang*, *huyền*, *hỏi*, *ngã*, *sắc*, *nặng*).

Thí-dụ :

hiệp > *giúp* ; *đắc* > *duợc* ; *lạc* > *rột*, *lột* ; *cắt* > *gặt* ; *duợc* > *thuốc* ; *ô nhục* > *nhơ-nhuốc* ; *thiết* > *dặt* ; *diệt* > *đứt*, *tắt* ; *kiệt* (*hiệt*) > *hết* ; *miệng* ∞ *miếng*...

4.— Nhiều tiếng bị luật đồng-hoá kéo nhau nên đổi thính cho thuận tai, như :

Tiếng *mạ* đi chung với tiếng *lúa* thành *má* : *lúa má*. *Tự-tiết* thành *tư tể* (ngày *tư* ngày *tể*) ; *tiết nhứt* thành *tể nhứt*. *Giấu nhem* thành *giấu-giếm*

5.— Ngoài ra, trong cách hợp tiếng, có lối tiếng « *tự-nghĩa* » (1), theo ông Đào-Trọng-Đủ, là những tiếng mà « ý nghĩa cả câu hoặc tiếng kép hình như tự vào trong tiếng đó ». Như :

(1) Đào-Trọng-Đủ.— *Bàn góp về tiếng Việt-Nam*. Tri-Tân, số 146, 15 juin 1944.

giỏi do hai tiếng tài + xảo riu lại mà biến ra ; (không) cừi < cơ + trũ ; giá (đậu) < nhu + thái ; xinh < thanh + lịch ; kéo < giao + tiền (tiền) ; mít < ba-la-mít ; thầy (thông) < để + lại : mừng < mãn + trường : nháng ∞ chớp + nhanh ..

.

Ngoài mấy điều-kiện đó, các thính hầu hết đã biến-chuyển theo luật bổng trầm. Luật này càng được luật thuận-thính-âm chứng-nghiệm.

b. — Cách hợp tiếng với luật thuận-thính-âm.

Tiếng ta có tiếng đơn và tiếng kép. Tiếng đơn là một tiếng một mà đủ chỉ ý-niệm, như :

tâm, ý, học, giỏi, siêng...

Tiếng kép thì do hai, ba hoặc bốn tiếng nhập lại mới chỉ rõ ý-niệm, như :

tâm-địa, tâm-lý-học, trung-tâm-điểm, học-trò, học-đường, giỏi-giỏi, siêng-năng, ý-kiến, ý-trung-nhân, ba-lăng-nhăng, tám-bắt-tại, vất-vơ vất-vưởng...

.

Tiếng kép có loại tiếng *ghép*, thường là tiếng Hán-Việt do hai hoặc ba tiếng có nghĩa riêng ghép lại để chỉ một ý niệm mới, và loại tiếng *đôi* thường là tiếng nôm, do hai hoặc ba tiếng hiệp lại, trong đó thường có một tiếng *dệm*, không nghĩa, dùng lót cho thuận tai.

— Tiếng đôi.

Bởi tánh-cách độc-vận ngắn-ngủi, nên tiếng Việt thường hợp tiếng đôi để cho dịu giọng, hoặc đôi nghĩa.

Khi hai tiếng hợp chung mà giọng nghe hài-hoà, thuận tai, dễ đọc thì hai tiếng ấy đã theo luật *thuận-thính-âm*. Tiếng đôi hợp theo thuận-thính-âm thường giữ đúng luật « đồng tánh-cách phát-âm », như nói : *chan-chát, chán-chạt* thuận tai hơn *chan-chát, chán-chát*, bởi hai vận *an, át* đều thuộc vận *cản* nờu, hai thính *ngang (chan), sắc (chát)* cũng đều thuộc bậc *bồng*.

*
* *

Tiếng đôi hợp theo thuận-thính-âm, thường cấu-tạo theo lối trùng-điệp :

— Lặp lại âm khởi-đầu hoặc *điệp-âm* :

bánh-bao, lành-lẽ, xót-xa...

— Lặp lại vận cuối hoặc *điệp-vận* :

bơ-thờ, lơ-lở, vò-vỗ, vờ-lở, bưng-tưng...

- Lập lại cả giọng của tiếng chánh hoặc *điệp-thình* :
bô-bô, mãi-mãi, hodi-hodi, luôn-luôn...

Loại trùng-điệp này ông Nguyễn-Đình (1) gọi là tiếng *lấp-láy*.

Tiếng lấp-láy hoặc tiếng đôi có ba loại :

- 1.— Khi hai tiếng đều có nghĩa :

mạnh-giỏi, đầy-đủ, sửa-soạn, tìm-kiếm, thắt-dải...

- 2.— Khi một tiếng có nghĩa, một tiếng không nghĩa :

mạnh-mẽ, giỏi-giỏi, đầy-đặn, sửa-sang, tìm-tòi, dải-dăng...

- 3.— Khi cả hai tiếng đều không nghĩa :

áy-náy, ăn-năn, bền-lên, hau-háu, lau-chau, lẻo-đẻo, lửng-đửng, ồm-ồm.

Trong tiếng đôi, tiếng không nghĩa gọi là tiếng *đệm* dùng lót vào để biến thình và biến nghĩa của tiếng chánh.

Vì không có nghĩa riêng, nó phải tùy tiếng *chánh*, hoặc tiếng *đầu* (nếu hai tiếng đều không nghĩa) mà thành : *bồng* ra *bồng*, *trầm* ra *trầm*.

Cho nên trong ba loại đó, hai loại thứ nhì và thứ ba, hợp với một tiếng *đệm*, giữ đúng luật thuận-thình-âm, nghĩa là theo luật *bồng trầm*.

Loại thứ nhất, vì hai tiếng đều giữ nghĩa riêng của nó, nên không đưa-đầy theo thuận-thình-âm ; và như thế, không theo luật *bồng trầm*, như :

chống-chối : *chống* + *chối* (= *chọi*) ;

lòn-lỏi : (*lòn* = *luồn*) + (*lỏi* = *len-lỏi*) ;

lờ-dờ : (*lờ*-*làng*) + (*dờ*-*dang*) ;

mỏi-mệt : (*mỏi*-*mê*) + *mệt* ; *mỏi-mòn* : (*mỏi*-*mê*) + *mòn*.

mở-mả : *mở* < *mộ* + *mả*

rối-rảnh : *nhàn-rối* + (*rảnh*-*rang*)

ủ-rủ : (*ủ*-*é*) + (*rủ*-*ruợi*) ;

tỏ-rỏ : (*tỏ* < *tổ* = *sáng*) + (*rỏ*-*rệt*) ;

cởi-gỡ : (*cởi* < *giải*) + (*gỡ*-*gạc*) ;

bằng-phằng : *bằng* + (*phằng*-*phia*) ;

trọi-lỏi (*trọi-lủi*) : (*trơ*-*trọi*) + (*lỏi* = *lẻ-loi*) ;

bồng-ấm : *bồng* (trên tay) + *ấm* (ôm trước ngực) ;

bầu-chữa : *bầu* (là củ) + *chữa* (là bệnh-vực) ;

lẳng-lẳng : *lẳng* = *lắng* nghe + (*lặng* = *im-lặng*) ;

sửa-chữa : (*tu*) > *sửa* + (*trừ*) > *chữa* ;

sửa-soạn : *tu* (> *sửa*)-*soạn* của Hán-Việt ;

vỡ-lở : (*vỡ* < *hoại*) + *lở-lỏi* ;

(1) Nguyễn-Đình. — *Lược ngá hời*. Tao-Đàn Tạp-chí, số 8, 16 juin 1939.

riêng-rẽ : *riêng* (< *lánh*) + *rẽ-rời* ;

già-cả : *già* + *cả* (= *lớn*) ;

chia-rẽ : *chia* + (*rẽ-rời*) ;

vun-chùn ∞ *vun-chùn* ;

chồm hồm : *chồm* + *xồm* (chữ hồm là chữ xồm biến thành)

cú-rũ : *co-cú* + *rũ-rươi*

đầy-đủ : *đầy* + *trộn-đủ* ;

kiêng-cữ : *kiêng* (< *kính*) + *cữ* < *kỵ* ;

lủ-lăn : *lủ-lấp* + *lăn-lộ* ; ..

Số tiếng đôi hợp với tiếng đệm chia ra làm năm loại :

1.— Loại « *bình-nhập* » là khi một tiếng ở thình *bình* một tiếng ở thình *nhập*.

Hai tiếng này hợp nhau theo bốn điều-kiện :

a.— Đồng một âm khởi-đầu ;

b.— Đồng một vận giữa ;

c.— Phụ-âm rốt ở thình *bình* hễ là *ty-âm* (*m, n, nh, ng*) thì ở thình *nhập* phải là một *lắc-âm* đối-chiếu (*p, t, ch, c*) ;

d.— Đồng một âm-giai.

Thí-dụ :

— *Bồng*,

nướm-nướp ; thỉnh-thịch ; trong-tróc ; tron-trót ; xắm-xấp ; vanh-vách ; rừng-rắc ; mìn-mít...

— *Trần*.

nướm-nượp ; thỉnh-thịch ; tròng-trọc ; tròn-trọt ; xắm-xập ; chành-chạch ; vằng-vặc ; đèn-đet...

.

2.— Loại hợp với một tiếng vận *iéc* hoặc *iết*.

Vì vận *cản* nờu *n, t* đọc dài hơn các vận khác, nên vận *iết* hoặc *iét* chỉ đi chung với những tiếng chánh có phụ-âm rốt là *n* hay là *t*.

Các tiếng chánh mà phụ-âm rốt không phải là *n, t* thì đi chung với vận *iéc* hoặc *iéc*.

Cả thấy đều giữ đúng luật bổng trầm, như :

nền-niết ; mất-miết ; lật-liệt ; được-diệc ; giới-giếc ; học-hiệc ; thối-thiếc ; rồi-riệc...

.

Ít dùng trong văn-chương, vận *iéc* hoặc *iết* luôn-luôn ở sau tiếng chánh. Về nguyên-tắc có vận *iéc, iết*, nhưng từ Bắc chí Nam chỉ quen dùng có một vận *iéc* : *nền-niéc, mất-miéc...*

3 — Loại hợp với vận *áp*.

Trái lại, vận *áp* luôn-luôn ở trước tiếng chánh và viết với *ă* (không với *ã*), và thường đi chung với tiếng có *ng* hoặc *nh* cuối.

Thí-dụ :

*ấp-úng ; lấp-lửng ; thấp-thoảng ; lấp-lánh ; bấp-bênh ; khắp-khẽnh ;
gập-ghình ; chập-chững ; ngập-ngừng ; lấp-láy...
nhấp-nhỏ ; lấp-lỏ ; chấp-chời ; lập-loè ; bập-bẹ...*

.

4.— Loại tiếng đôi khác, không phải loại « *bình-nhập* ».

Đứng trước hoặc sau tiếng *chánh*, tiếng *dệm* ở loại này, đầu âm rất là *nguyên-âm* (a, ê, i, u...), *bán-âm* (ai, ao, eo, ui, uôi...), *nhập-âm* (có e, eh, p, t.) hoặc *tự-âm* (m, n, ng, nh.), hay đầu là *điệp-âm*, *điệp-vận*, *điệp-thình*, bao giờ cũng tuý tiếng chánh mà giữ đúng luật bằng trắc.

Thí-dụ :

— *Bằng*.

- 1.— *ngang — ngang* : *bón-ba, lung-lay, u-ơ, lân-la, lăm-le...*
ngang — hỏi : *nhỏ-nhỏ, báy-bầy, xáy-xăm, thâm-thủng, xui-xẻo...*
ngang — sắc : *ngay-ngắn, lem-luốc, lơ-láo, lo-lắng, êm-ái...*
- 2.— *hỏi — ngang* : *dở-dang, dẻo-dai, bửng-tưng, thần-thơ, ngủ-nghe.*
hỏi — hỏi : *nhỏng-nheo, bải-hoải, xần-bần...*
hỏi — sắc : *chải-chuốt, khoẻ-khoảnh, nhảm-nhỉ, rửa-ráy...*
- 3.— *sắc — ngang* : *xổn-xang, lú-lo, nói-nặng, ngất-ngự, phát-phơ...*
sắc — hỏi : *mắt-mỏ, bóng-bảy, xấp-xỉ, chớn-chở...*
sắc — sắc : *đúng-dắn, liếm-láp, nhúc-nhích, rách-rưới...*

— *Trầm*.

- 1.— *huyền — huyền* : *lừ-dừ, lờ-mờ, ồn-ào, bời-rời, nồng-nàn. .*
huyền — ngã : *đằng-dẵng, suồng-sã, rờ-rẫm, quày-quã...*
huyền — nặng : *sờ-sết, dằng-dặc, hời-hợt, sừn-sựt...*
- 2.— *ngã — huyền* : *phũ-phàng, rẽ-rời, lỡ-làng, dẫy-dà, ngỡ-ngàng...*
ngã — ngã : *kỹ-lưỡng, lảng-nhảng, lửng-lững, mãi-mãi...*
ngã — nặng : *giây-giụa, nhão-nhệt, nhặng-nhịu, vừng-vạc...*
- 3.— *nặng — huyền* : *bộn-bàng, lẹ-làng, ngại-ngùng, nghẹn-ngào...*
nặng — ngã : *giặc-giã, rục-rỡ, quạnh-quẽ, bọm-bãi, vạm-vỡ...*
nặng — nặng : *ngượng-ngịu, lặn-dặn, lục-đục, hậm-hực...*

.

5 — Muốn mạnh nghĩa, thường người ta thêm một vận *a* hoặc *ơ* ghép vào ở giữa hai tiếng đôi sẵn có, thành một tiếng kép bốn chữ.

Vận *a* hoặc *ơ* cũng giữ đúng luật bằng trầm, nghĩa là nếu hai tiếng đôi thuộc loại bằng thì vận *a* hoặc *ơ* ở thanh bằng, thuộc loại trầm, thì ở thanh trầm.

Thí-dụ :

vất-vuờng = vất-vơ vất-vuờng ;
 núc-ních = núc-na núch-ních ;
 lắt-lẻo = lắt-la lắt-lẻo ;
 thắc-thỏm = thắc-tha thắc-thỏm ;
 ngoặt-ngoẹo = ngoặt-ngod ngoặt-ngoẹo ;
 lơ-đừng = lơ-dơ lơng-đừng ;
 trặc-treo = trặc-trờ trặc-treo ;
 dật-dưỡng = dật-dờ dật-dưỡng ;

.

Tóm lại, chỉ có những tiếng đôi hợp với một tiếng đệm mới theo đúng luật bằng-trầm.



Muốn đôi nghĩa, thường người ta lặp lại tiếng đó, như : *mau, chậm, ít, nhiều...* thành *mau-mau, chậm-chậm, ít-ít, nhiều-nhiều...*

Theo thuận-thinh-âm, với những tiếng bằng (ngang và huyền), người ta lặp lại tiếng đó : *đen-đen, vàng-vàng, xanh-xanh, hồng-hồng, vui-vui, rầu-rầu, buồn-buồn, luôn-luôn, rầm-rầm...*

Với những tiếng có dấu nặng, người ta cũng lặp lại tiếng đó mà đôi dấu nặng của tiếng đầu thành dấu huyền :

<i>lẹ</i>	=	<i>lẹ-lẹ</i>	=	<i>lề-lề</i>
<i>chậm</i>	=	<i>chậm-chậm</i>	=	<i>châm-châm.</i>
<i>lạnh</i>	=	<i>lạnh-lạnh</i>	=	<i>lãnh-lãnh.</i>
<i>mạnh</i>	=	<i>mạnh-mạnh</i>	=	<i>mãnh-mạnh.</i>
<i>nhẹ</i>	=	<i>nhẹ-nhẹ</i>	=	<i>nhề-nhề.</i>

.

Với những tiếng trắc khác (hỏi, sắc, ngã), người ta cũng lặp lại tiếng đó, rồi vì thuận-thinh-âm, bỏ mất tuốt dấu giọng của tiếng đầu.

Thí-dụ :

đỏ = *dỏ-dỏ* = *do-đỏ* ; *nhỏ* = *nhỏ-nhỏ* = *nho-nhỏ* ;
tím = *tím-tím* = *tim-tím* ; *sẽ* = *sẽ-sẽ* = *se-sẽ* ;

đã = *dũ-dã* = **đa-đã** ; **trắng** = *trắng-trắng* = **trắng-trắng** ;
đẳng = *dắng-dắng* = **đắng đắng** ; **để** = *dễ-dễ* = **dễ-dễ** (1)

Mấy tiếng hợp theo lối trùng-điệp này, vì thuận-thình-âm, phải bỏ bớt một dấu-giọng; mấy tiếng bị mất dấu-giọng đó cũng là tiếng chạnh biến trại chớ chẳng phải tiếng đệm; nó đồng nghĩa với tiếng chạnh, nên không theo luật bổng trầm.

— **Tiếng nói riu.**

Trong tiếng Việt, có nhiều tiếng, vì đọc mau lẹ, nên bị rút ngắn mà thành một tiếng mới; mấy tiếng đó gọi là « tiếng riu ».

Như :

Ba mươi năm > *ba mươi lăm* > **băm lăm** ;

Hai mươi lẻ một > *hai mươi mốt* > **hăm mốt** ;

Lúc bảy giờ thời ấy > *lúc bảy giờ* ;

Bằng ấy nhiều > **bấy nhiều** ;

Tuồng mặt > **tù mặt** ; *chỉ sợ e* > **chỉn e** ;

Y như > **in** ; *cha ôi* > **chao ôi** ;

Tháng mười một > *tháng một* ; *búi tóc* > **búi tó** ;

Nghe không > *nghe hông* > *nghe hôn* > **nghen** ;

Lừng-khùng thật-thà > **khật...**

Các tiếng riu này cũng theo luật bổng trầm mà được viết ra.

1.— *Khi hai tiếng khác âm-giải, tiếng riu thuộc bổng.*

Tbị-dụ :

dữ + lăm = **dảm** ; *ấu + trĩ* > **trẻ** ; *lài + xảo* > **giỏi** ; *cơ + lữ* =
 (khung) **củi** ; *xấp thời* > **xồi** .

Thường dùng chung với tiếng *ấy*. Tiếng *ấy* đó bị đọc thúc mất ; giọng sắc của nó chịu sự biến-đổi, nên tiếng còn lại viết dấu *hỏi* luôn luôn.

bà + ấy = **bả** ; *chị + ấy* = **chỉ** ; *mợ + ấy* = **mở** ; *mẹ + ấy* = **mẻ** ;
glương + ấy = **glường** ; *dì + ấy* = **dỉ** ; *ngoài + ấy* = **ngoải** ; ..
dàng + ấy = **đang** ; *ngươi + ấy* = **nghi...**

(1) **hắn-hỏi** cũng nói trại ra **hắn-hỏi**.

kỷ-càng thì đổi ra **kỷ-cang**.

Đề-ý.— Hợp với một tiếng dấu sắc, tiếng ấy không riu.

Thi-dụ :

dưới ấy, chủ ấy, thím ấy, bác ấy...

2. — Khi hai tiếng đồng âm-giai, tiếng còn lại phải tuy bằng hoặc trầm mà viết hỏi hoặc ngã.

Thi-dụ :

— Bằng :

ông + ấy = ổng ; anh + ấy = ảnh

cha + ấy = chả ; bên + ấy = bên.

năm + ấy = năm ; hôm + ấy = hôm...

— Trầm :

hỏi + nầy đến giờ = hỏi giờ, viết dấu ngã vì hai tiếng hỏi và nầy đồng âm-giai trầm...

.

Tiếng *tự-nghĩa* (coi trang 150, 151) cũng là loại tiếng riu, song vì lâu đời không nhận ra những tiếng gốc đã cho ra tiếng đó :

a-giao > keo ; ách-nghịch > nặc (cụt) ; cầu-thả > ầu ; cồ-phần > hùn ; mẽ-phấn > bún ; bạch ngân > bạc ; hoàng-kim > vàng ; bí-lất (bít-tất) > vớ ; mãn-khẩu > miệng ; tán-dorm > tởn ; miên-khâm > mền...

.

Tóm lại, trừ một số ít tiếng không theo lệ (coi trang 146), luật thuận-thình-âm chủ ở trong luật bằng trầm, có quan-bệ mật-thiết đến tiếng có nhạc-điệu như tiếng Việt. Nhờ đó, chúng ta có thể quy-định sự cao hạ của tiếng đệm mà điền-chế được hai giọng *hỏi, ngã* trong tiếng đôi.

Biết được những đặc-điểm của thình tiếng Hán-Việt và tiếng nôm, chúng ta có thể theo đó mà phân-biệt hai giọng *hỏi, ngã* để tránh lỗi về thình.

Vậy muốn viết trùng dấu *hỏi* dấu *ngã*, phải theo hai điều-kiện mà chúng tôi gọi là *luật hỏi ngã* :

1. Với tiếng Hán-Việt, thì theo *luật thanh trắc* ;

2. Với tiếng nôm, thì theo *luật bằng trầm*.

CHƯƠNG THỨ BA

Luật Hỏi Ngã

Tìm *hỏi*, *ngã* một tiếng, trước hết nên coi tiếng đương-sự là Hán-Việt hay nôm.

I.— Tiếng Hán-Việt.

Nếu là Hán-Việt, nên xét qua *âm khởi-đầu* và *thình* của tiếng đó để định *hỏi* *ngã*.

A.— Âm.

a.— *Nguyên-âm*. Nếu khởi-đầu bằng một nguyên-âm : A, Â, Ê, Y, O, Ô, U, Ư thì viết dấu *hỏi*, bởi các nguyên-âm của tiếng Hán-Việt thuộc thanh-âm

Thí-dụ :

ải, ảnh, ẩm, ý, oải, ồn, uỷ, ưởng...

b.— *Phụ-âm*. Theo nguyên-tắc, các tiếng khởi-đầu bằng *thanh-âm* hoặc *thứ thanh-âm* thì viết *hỏi* ; các tiếng khởi-đầu bằng *trọc-âm* hoặc *hữu-âm* thì viết dấu *ngã*.

Song vì trong hai loại *tắc-âm* và *sắc-âm* của tiếng Hán-Việt, các phụ-âm *thanh* và *trọc* lẫn-lộn nhau : như cùng một *trọc-âm* *b* mà tiêu-biểu cho hai loại *thanh* và *trọc*, nên không thể vịn mặt chữ mà định *hỏi* *ngã* được.

Chỉ còn các *hữu-âm*, thuộc *trọc-âm* thì không thay đổi.

Vậy các tiếng Hán-Việt khởi-đầu bằng một *hữu-âm* : L, M, N, Ng, (Ngh), Nh, hoặc bằng *trọc-âm* D hay V đều viết dấu *ngã*.

Thí-dụ :

lã, lẫm, lễ... : mã, mỗi, mỹ... nã, nỗ, nữ. . ; ngã, ngữ, nguyên... ; nghĩ, nghĩa, nghĩễn... ; nhã, nhĩ, nhũ. . ; dã, dĩ, dĩng... ; vĩ, võ, võng...

Đề ý.—

Có hai tiếng *diều* (phiếu *diều*) và *ngải*, các từ-điền Hán-Việt đều viết dấu *hỏi*.

Nhưng theo phiên-thiết, *Diễn* : (mễ + *chuyển* thiết) phải đọc *Miễn* ;
Ngải : (ngũ + *cải* thiết), hoặc (*ngũ* + *cải* thiết), phải đọc *Ngại*.

Còn về các tiếng khởi-dầu bằng loại *tác-âm* hoặc *sát-âm*, phải nhờ phương-pháp *phiên-thiết* của tự-diễn Tàu : tuý âm khởi-dầu của tiếng đầu trong hai tiếng dùng phiên-thiết là *thanh* hay *trọc* mà viết *hỏi* hay *ngã*.

Xin dẫn một thí-du phiên-thiết.

Hai tiếng *bảo* (no) và *bảo* (ã), Việt-Nam Tự-diễn đều viết đầu *ngã* hết : *bảo-mẫu*, *hoài-bảo*. Theo phiên-thiết :

Bảo (no) : *bác* + *xảo* thiết. Chữ đầu dùng phiên-thiết là *bác*, dấu sắc thuộc *thanh-thình* thì kết-quả tiếng *báo* phải ở *thanh-thình*, viết dấu *hỏi*.

Bảo (ã) : *bạc* + *hạo* thiết, *bộ* + *lão* thiết. Phải đọc *bạo* hay *bảo* mới đúng. Muốn đọc chuyển thình *khứ* ra thình *thương* thì đọc *hảo*, viết dấu *ngã*, bởi chữ đầu dùng phiên-thiết là *bạc*, dấu *nặng* thuộc *trọc-thình*, thì tiếng kết-quả phải ở *trọc-thình*.

Tuy vậy, theo bảng các âm (trang 135), trừ một số tiếng, mấy tiếng Hán-Việt khởi-dầu bằng *ch*, *kh*, *ph*, *th*, *gi*, *s*, *x*, thuộc *thanh-âm* đều viết dấu *hỏi*. (Âm *Gi* - của tiếng Hán-Việt ghi âm *Ki* của tiếng Tàu, khác với *trọc sát-âm Gi* - của tiếng nôm).

Thí-du :

Ch : *Chằm* (gối), *chần*, *chỉnh*, *chiều*, *chường*...

Trừ tiếng *chằm* (độc) 𢵇, dùng giọng phải đọc *trạm* (hoặc *trẫm*), bởi theo phiên-thiết là : *trục* + *cấm* thiết.

Kh : *Khả*, *khải*, *khôn*, *không*, *khung*...

Ph : *Phả*, *phảm*, *phô*, *phủ*, *phường*...

Trừ : *phần* 𢵇 (= giận) : *phần-nộ*... , *phần* 𢵇 : cái hũ.

Đề-ý.— Tiếng *phần* 𢵇 là « bồ, mờ », các tự-diễn Bắc viết dấu *ngã*, chớ dùng ra phải viết dấu *hỏi*, vì theo phiên-thiết là : *Phồ* + *hậu* thiết = *Phấu*, *Phầu*.

Th : *Thả*, *thải*, *thần*, *thỉ*, *thiền*, *thảo*, *thề*, *thường*...

Trừ : *Thuần* 𢵇 : cái mộc ; *thuần* 𢵇 : lấy tay sát nhau ;

Thuần 𢵇 : then gài cửa.

Thũng 𢵇 : bệnh sưng ngoài da.

Gi : *Giả*, *giải*, *giảm*, *giản*, *giảo*, *giảng*...

S : *Sản*, *sỉ* (nhục), *siểm*, *sủng* (ái)...

Trừ : Sĩ 士 : học trò ; 仕 : làm quan ; 俟 : chờ.

Đề-ý. —

Tiếng *Suyễn* 喘 là « ho-hen » và *siễn* 舛 là « sai », các tự-diễn viết dấu ngã. Nhưng *Khang-Hi Tự-diễn* phiên-thiết là (xích + duyên thiết) hoặc (xương + duyên thiết). « *Từ-nguyên* » cũng ghi là : chữ + chuyên thiết. Mấy chữ đầu dùng phiên-thiết : *xích*, *xương*, *chữ* thuộc thanh-âm, vậy tiếng kết-quả phải ở thanh-thanh, viết dấu hỏi : *xuyễn*, nhưng ta quen đọc với s : *bình-suyễn*, *sai-siễn*.

X : *Xả* (buông, bỏ), *xảo*, *xỉ*, *xử*, *xương*...

Trừ tiếng *xã* 社 : (*xã-hội*, *xã-trưởng*, *hợp-tác-xã*...)

Theo đây, chỉ có ba âm *Ch*, *Kh*, *Gi* không có ngoại-lệ, mấy âm kia không giữ đúng, bởi giọng Hán-Việt đã biến đổi khác với giọng Tàu.

Ngoài ra, với mấy tiếng khởi-đầu bằng phụ-âm B ; Đ. T ; K (*C*, *K*, *Qu*), và H, vì thanh trọc lẫn-lộn nên khó nhận ra hỏi ngã.

Bởi các tiếng thanh ngũ ít hơn thanh hỏi, chúng tôi biên ra các tiếng thanh ngũ của mấy âm đó để giúp bạn đọc.

B. — *Bãi* 罷 : thôi ; nghỉ (*bãi còag*, *bãi khoá*, *bãi thị*...)

Bưng 擎 : cây roi (thiết *bưng*...)

Bào 抱 : ôm hông (hoài *bào*...)

Bảo 保 là « bảo » (*bảo mẫn*), các tự-diễn Bắc viết dấu ngã ; song như chúng ta đã thấy, theo phiên-thiết của tự-diễn Tàu, phải viết dấu hỏi : *bảo mẫn*.

Bĩ 鄙 : xấu (*bĩ cửu thái lai*...)

B. — *Đãi* 待 : đợi, đối-đãi, đợi ; 迨 : tiếp rước ; 怠 : không cần-thận (*dãi-công*) ; 殆 : nguy ; 逮 : kịp, bắt (*dãi bộ*)

Đãn 誕 : lớn, sanh (*đãn sanh*, quái *đãn*) ; 蛋 : trứng chim (*đãn-bạch chất*) ; 但 : bắt quả là.

Các tự-diễn đều viết dấu hỏi : *đãn*. Tự-diễn Tàu phiên-thiết là : *đỗ + hən* thiết ; *đỗ + thən* thiết ; *đỗ + hən* thiết. Vậy, ba tiếng đầu này phải viết dấu ngã hoặc đọc *dạn* mới trúng.

Đũng 董 : tông lớn (*du dũng*, *dũng tử*...)

Đũng 淨 : giặt, rửa sạch.

Đũng : dung sắc ra cách luân-giác (*đũng hộ*).

Đê 第 : kinh nhòng.

Diễn 殄 : hết, giết (*diễn diệt*...)

Diễn 電 : điện, sáng rõ (*diễn-khi*, *diễn học*...)

Đĩnh 挺 : ngay thẳng (*đĩnh-đặc*, *đĩnh sinh*...)

Đĩnh 艇 : cánh cây thẳng.

Đĩnh 艇 : thuyền nhỏ (tiềm thủy *đĩnh*)

Đĩnh 錠 : thoi vàng hoặc bạc.

Đỗ 杜 : một thứ cây (*đỗ trọng*) ; họ người ; chim đỗ quyên.

Đề ý. —

Các tự-diễn ghi chữ *đỗ* 斗: cái bưng, với dấu ngã. Chính trùng chữ phải viết dấu hỏi: *đỗ*, bởi tự-diễn Tàu phiên thiết là: *đương* + *cổ* thiết, *Loặc* *đó* + *ngũ* thiết.

T. — *Tân* 牼: thú giống cái (*lân* *ngưu*)

Tễ 𢇛: tễ thuốc.

Tiền 錢: đưa (*tiễn* biệt, *tiễn* hành...)

Tiền 踐: giẫm (thật *tiễn*...)

Tiền 箭 (: tên) và *tiễn* 𢇛 (: cút) các tự-diễn đều viết với dấu ngã.

Tự-diễn Tàu phiên-thiết là *tử* + *liên* thiết, và *tức* + *thiền* thiết; hai tiếng *tử* và *tức* thuộc thanh thính thì phải viết dấu hỏi mới hợp-lý: *Tiền*

Tiểu 𢇛, 𢇛 là đẹp trừ (*tiểu* trừ), các tự-diễn viết dấu ngã. Đứng theo phiên-thiết là *tử* + *tiểu* thiết; dấu hỏi: *Tiểu*.

Tĩnh 淨, 靜 (tĩnh): an-lĩnh, lĩnh dưỡng..

Tuần 殉 (tuận): liêu chết vì một việc gì (*tuần* tiết).

C. — *Cũ* 𢇛: nghèo hẹp (bần *cũ*).

Cưỡng 𢇛 (cượng): gắng ép không chịu khuất (*cưỡng* biện, *cưỡng* bách...)

Cửu 舅: cậu (quốc *cửu*)

— 𢇛: hòm (lĩnh *cửu*)

— 𢇛: cối.

— 𢇛: tội lỗi, tai hại (*cửu* ương, *cửu* trách...)

K. — *Kỹ* 𢇛: kỹ-lưỡng...

— 𢇛: tài-năng (*kỹ*-sur, *kỹ*-thuật...)

— 𢇛 (*ky*): *kỹ*-nữ. .

Q. — *Quản* 𢇛: khốn-đốn (*quản* bách, cùng *quản*...)

— 𢇛 (cũng đọc *khuần*): nắm (tế *quần* học)

— 𢇛: một thứ cây rong mọc dưới nước.

Quỹ 𢇛: tủ đề cất tiền bạc (thủ *quỹ*, công *quỹ*).

— 𢇛: xét đo.

— 𢇛: đưa tặng đồ vật.

H. — *Hãi* 𢇛: kinh sợ, sợ hãi.

Hãm 陷: *hãm* hại, *hãm* trận...

Hãn 𢇛: mồ hôi (xuất *hãn*..)

— 𢇛: bảo vệ, ngăn giữ, (cũng đọc *Cản*).

— 𢇛: dừ, mạnh tợn (hung *hãn*...)

— 𢇛: mất lời.

Các tự-diễn viết *hãn* 罕 là ít (*hãn-hữu*) với dấu ngã; xét theo phiên-thiết là *hỏ* + *hạn* thiết, hoặc *hứa* + *hán* thiết, vậy phải đọc *hán* hoặc viết dấu hỏi : *hản*.

Hãnh 倅 : *hãnh*-diện, *kiêu-hãnh*...

Hĩ 矣 : vậy.

Hĩnh 脛 : ống cẳng.

Hoãn (huỗn) 緩 : chậm, không gấp (*trì-hoãn*, *hoãn-đãi*...)

Hỗ (hộ) 互 : *hỗ* trợ.

— 詁 : giải nghĩa một chữ (huấn *hỗ*...) Đúng âm là *Cổ*.

— 怙 : nhờ cậy.

— 岵 : núi có cây cỏ.

— 扈 : đi theo sau gót (*hỗ* lóng...)

— 涸, 涿 : vì lạnh mà đông chắc lại. Đúng âm là *Hộ*.

Hỗn 混 : *hỗn* chiến, *hỗn*-hào.

Hỗn (hồn) 渾 : nước đục.

Huyền 眩 : chói-sáng rực-cỡ (*huyền* mục).

— 眩 : hoa mắt (*huyền*-hoác...)

— 幻 : lừa dối (*huyền*-thuật...), cũng đọc *ảo*.

Huyền 胸 : nháy mắt.

Hữu 有 : có (*hữu* cơ, *hữu* hạn...)

— 友 : bạn (*hữu* ái, *hữu* nghị...)

— 右 : phía mặt (tả *hữu*, *hữu* đảng...)

Tr — *Trãi* (trại) 隄 : Nguyễn *Trãi*.

Trâm (trầm) 沈 : *trâm* mình.

— 朕 : tiếng vua xưng : *điềm* trước (*trâm* triều...)

— 鴉 : tên chim độc. Cũng đọc *đam*. Cũng đọc sai là *Châm* (*châm* tầu)

Trĩ 稚 : trẻ (ấu *trĩ*, *trĩ* xỉ...)

— 雉 : chim *trĩ*.

— 豸 : loài sâu không chân.

— 痔 : chứng bệnh thoát giang (*trĩ* sang...)

— 峙 : đứng thẳng một mình.

Trữ 佇 : chờ, đứng lâu.

— 紵 : vải gai.

— 杼 : thoi dệt vải.

— 苧 : cây gai dùng để dệt vải.

Đề-ý.—

Tiếng *Trữ* 貯 : (chứa), các tự-diễn Bắc viết dấu ngã. Tự-diễn

Génibrel viết dấu hỏi : *Trử*.

Khang-Hi Tự-diễn ghi : 1. « Quảng vản » : *tranh* + *lữ* thiết = *trử*.
2. « Tập vản » : *triền* + *lữ* thiết = *trử*.

Từ Nguyên cũng ghi là *trư* + *ngữ* thiết = *trử*. Giọng này cho ra tiếng *chứa* của Việt-ngữ.

Giọng Quảng-Đông lại phát-âm là *sự*, *tự*-điền Aubazac cũng ghi vào bức trọc : *tch'u₂*.



B.—Thỉnh.

Xét âm của tiếng Hán-Việt rời (loại tắc-âm và loại sát-âm), nên xem sự chuyển thỉnh của nó, khi đọc trại giọng hoặc chuyển ra tiếng nôm.

a.—Bởi hai thỉnh *thượng* và *khứ* của tiếng Hán-Việt thường đọc lẫn nhau (xem tr 138), vậy nên xem tiếng đó nếu cũng đọc ra thỉnh sắc thì viết dấu *hỏi*, đọc ra thỉnh *nặng* thì viết dấu *ngã*, như :

— **hỏi** :

tự ải = *tự ải* ; *cảm* = *cảm* ; *chủ* = *chứa* ; *dữu* = *dấu* ; *dĩnh* = *dinh* ;
khiền = *khiển* ; *khử* = *khứ* ; *hảo* = *hiếu* ; *tảo* = *táo* ; *lân* (liêm)
= *lấn* ; *tử* = *tỷ* ; *lôn* = *lốn* ; ...

sảnh = *thỉnh* ; *thễ* = *thái* ; *thiếu* = *thiếu* ; *thủ* = *thủ* ; *xi* = *xí* ;
xử = *xú* ; *xử* = *xử*...

Trừ : *Trưởng* cũng đọc ra *trường*.

— **ngã** :

(mai) *băn* = *biện* ; *bễ-nghê* = *bệ-nghê* ; *cưỡng* = *cượng* ; *cữu* =
cậu ; *đễ* = *đệ* ; *diễn* = *diện* ; *hỗ* = *hộ* (trợ)...

kỹ = *kỵ* ; *lĩnh* = *lĩnh* ; *trãi* = *trại* ; *trẫm* = *trầm*...

.

b.—Thứ đến, nên xem tiếng Hán-Việt đó chuyển ra tiếng nôm như thế nào. Hễ chuyển ra tiếng nôm dấu sắc hoặc *ngang* thì tiếng đó dấu *hỏi*, chuyển ra tiếng nôm dấu *nặng* hoặc *huyền* thì tiếng đó dấu *ngã*.

Thí-dụ :

— **hỏi** :

băn > *vốn* ; *băn* > *ván* ; *bả* > *bá* (súng) ; *bử* > *bỏ* ; *bổ* > *vá* ;
bĩnh > *bánh* ; *bửu* > *báu* ; *cửm* > *giảm* (dám) ; *cảm* > *gảm* ;
cảm > *trám* ; *cữu* > *chó* ; *cửu* > *chín* ; *chử* > *giấy* ; *kiềm* > *kiếm* ;
chủng > *giống* ; *chuyển* > *chuyển* ; *đử* > *đánh*, *đóng* ; *diễm* >
dể ; *đễ* > *dày* ; *diễm* > *chấm* ; *doãn* > *vấn* ; *đỗ* > *đổ* ; *đồ* (vách)
> *đổ* ; *yềm* > *ẽm*, *êm* ; *giản* > *kén* ; *kỷ* > *ghế* ; *kiền* > *kén* (tằm) ;
khỉ > *há* ; *khỉ* > *dấy* ; *khô* > *khó* ; *khôn* > *khốn* ; *quả* > *goá* ;

quyền > cuốn ; tỉ > vi ; tử > tía ; tiên (tiển) > tên ; tâm > thắm ;
toả > khoả ; tiểu > xiu ; táo > tào ; tỉnh > giếng ; lồn > lốn ;
thảo > (viết) tháu ; thăm > thim ; thường > thương ; trần >
chén ; trảm > chém...

trảo > chấu ; trữ (trữ) > chứa ; phẩu (phẩu) > bờ, mồi ; xử >
xấu ; xảo > khéo ; uyển > uốn...

kỷ > ghi ; hỷ > vui ; hưởng > vang ; khản > xin ; (ngoại) lổ >
(ngoại) ó ; lản > tan...

— **ngã :**

cửu > cẩu ; cưỡng > gượng ; dãi > dợi ; dăng > rộng ; hãn > hạn ;
hĩ > vậy ; dã > (đồng) đại ; dãi > (chậm) rãi ; hoãn > chậm ; hã
> sợ ; trữ > chờ ; sĩ > chờ...

Trừ :

bảo cử > bầu ; yễn > ên ; phủ > vừa ; phủ-dụ > võ-về ; tỉ > chị ;
chủng, chưởng > trồng ..

Đề ý :

Các tiếng thuộc loại *hợp-khẩu* ít theo luật thanh trắc. *Hợp-khẩu* là
đọc túm miệng, trái với *khai-khẩu* là đọc mở miệng như bình thường.

Tiếng *hợp-khẩu* viết với một *bán-âm* o hoặc u kết :

khuẩn = *quẩn* ; *toản* = *toàn* ; *thuỷ* = *tuy*...

toản > (hột) xoản ; *luyễn* > chọn ; *hoà* > lúa ; *ngoã* > ngói ;
tửu > rượu ; *thuật* (hoặc *lược*) > thước...

Có một số tiếng Hán-Việt đọc ra hai bực thanh khác nhau :

trưởng = *trường* ; *cản* = *hãn* ; *đam* = *trạm* (*chằm*) ; *khoả* = *loã* ;
hoả = (đồng) *loã* ; *phẩu* = *bĩ* ; *khuẩn* = *quẩn* ; ...

II.— Tiếng nôm

Nếu tiếng đương-sự là tiếng nôm, tìm hỏi ngã cho tiếng đó, nên xem
coi là tiếng nôm do gốc Hán-Việt hay là tiếng nôm lỗi.

A.— Tiếng nôm gốc Hán-Việt.

Tuỳ tiếng gốc mà viết : tiếng gốc thuộc thanh hỏi thì viết hỏi ; thuộc
thanh ngã thì viết ngã.

a — **Tùng thanh.**— Tiếng nôm mượn gốc Hán-Việt mà không biến
âm thanh ; hoặc đã biến âm mà không đổi thanh.

1.— *Tiếng nôm gốc Hán-Việt mà không biến đổi âm thanh.*

— **hỏi :**

ả < ả ; ải < ải ; ảnh < ảnh ; bàng < bàng ; bầm < bầm ; bờ < bờ ;
cải < cải ; cảm < cảm ; cần < cần ; chỉ (trỏ) < chỉ ; đáng <
đáng ; giả < giả ; hiểu < hiểu ; ý < ý ; đặng < đặng ; phản <
phản ; tiêu < tiêu ; thăm (thương) < thăm...

. ;

— ngã :

dẫn < dẫn ; dưỡng (nuôi) < dưỡng ; lão < lão ; lẫm (lúa) <
lẫm ; lễ < lễ ; lãnh < lãnh ; liễn < liễn ; (cây) liễu < liễu ; huân <
hoân ; môi < môi ; mẫu (ruộng) < mẫu .
nhã (nhận) < nhã ; (trái) nhĩn < nhĩn ; vãn (hát) < vãn...

.

2.— Tiếng nôm gốc Hán-Việt đã đổi âm mà không đổi thanh.

— hỏi :

âu < cầu (thả) ; chồm < đỉnh ; cỏi < giải ; chở < tải ; chữ (dạ) <
thủ ; đồ < đảo ; chồi < trầu...

hủ (qua) < khở (qua) ; kẻ < giả ; lửa < hoả ; (lỗ) hồng < khồng ;
cỏ < cáo ; sở < thủ ; sang-sốt < hoảng-hốt ; xảo < giảo ;
(cúng) quải < (cung) quý ; xây < khi ; thừa (ruộng) < sở : thấy
(bỏ) < (sa) hải ; (an) ử < ử ; vả < thả ; vẻ < thẽ (thái) ; vĩ (vạ)
< thỉ mại ; xâm < thăm (> thim)

.

— ngã :

đã, dà < dĩ ; chững-chạc ∞ vửng-vạc < dĩnh-đặc ; dĩ, lhoã < kỹ
(ky) ; cũl < quý ; (chạy) diều < nhiều ; bãi (buổi) < dài-bối ;
giữ < ngữ ; (giảm) < tiễn ; nhiên < nhuyển ; chằm-rằm < hoân-dãi ;
sãi < sĩ ; (bệnh) lĩ < trĩ...

.

b.— Chuyển thanh.

Tiếng nôm do gốc Hán-Việt mà đã biến thanh, thì theo luật bằng
trầm :

1.— Bằng :

Tiếng nôm dấu hỏi đã chuyển bên gốc Hán-Việt một tiếng thanh
ngang hoặc sắc.

Thi-dụ :

— ngang :

bả (vinh hoa), (bỏ) bử < bu (đậu) ; chả, chẳng < không ; duỗi <

truy ; thối < xuy ; (bỏn) sên < kiên ; thuở < sơ ; nữ < ni ; (sinh)
 này < nê ; ở (do) < ư ; ở < cư ; (đưa) ở < nỏ (tỷ) ; thở < hó (bấp) ;

.

— sắc

ảng < áng ; bảo, biểu < báo ; cải (rau) < giới ; của-cải < hối-hoá ;
 dải < đại ; gỏi < kỳ ; gỏi < khoai ; chả < chá ; ghẻ < giới ; kẻ <
 kể ; (mẹ) ghẻ < kể (mẫu) ; (già) cả < giá ; gả < giá ; bỏ < phở ;
 bề < phá...

phồi < phở ; rầy < sai ; rề < tể ; quẻ < quái ; tuổi < tuế ; thử <
 thi ; thả, xả < xá ; thảo < hiếu ; trở < tái...

đồi (chác) < doài ; thỏ < thố ; ngừi, hửi < khừu ; lỏ < lổ ; phần <
 phần ; phỏng < phóng ; đề < tri ; vẻ < thái ; sửa (trị) < lý ; (thêu)
 tũ < tử ; (bàn) ủi < uỷ (đầu)...

.

Trừ

cảng < hĩnh ; nhử (mồi) < nhĩ ; (thời) nghĩ < nhĩ ; (cây) ngải,
 nghĩ < ngại, ngãi ; (cung) nỏ < nỏ ; ngừng, ngừng, ngửa < ngừng ;
 sâu < sâu ; đủ (lòng thương), rủ < dụ ; nắng-nỏ < nỏ (lực) ; làng
 Lũ < tên nôm của làng Kim-Lũ...

2.— Trâm.

Tiếng nôm dấu ngã đã chuyển bên gốc Hán-Việt một tiếng dấu
 huyền, hoặc nặng.

Thí-dụ :

— huyền :

(già) côi, côi < kỳ ; hăng (buồn) < hàng ; (một) cữ < kỳ ; chữa
 (bệnh) < trir ; dân (giã) < đàn (tính) ; giều < trào ; vẫn < hoàn ;

.

— nặng :

cũ < cữ ; cở, đôi < độ ; dỏ < dụ ; dỏi < duệ ; dẻ < dị ; dầy <
 đại ; giỗ < kỳ ; hẻ < hệ ; cời < kỳ ; vẽ < hoạ ; vờ < hoai ; mũ,
 mưu < mao ; chử < tự ; chỗ < tại ; (từ) già < tạ ; sẵn < hiên ;
 mũi < lý ; (ống) bê < bại ; dũa < trợ ; (giúp) đỡ < (hiệp) trợ ;
 bão (bùng) < bạo (phong) ; bữa (ăn) < bộ ; cữ (kiêng) < kỳ ; nỡn <
 nện ; trể < trệ...

.

Trừ :

côi < giới (có lẽ do chữ kỳ) ; lẽ < lý ; miêu < miêu ; rỏ (∞
 tỏ) < tổ...

Đề-ý :

Chúng ta chớ lấy làm lạ về các tiếng *hữu-âm* thuộc thanh *ngũ* mà đổi ra tiếng *nôm* thanh *sắc* hoặc *hỏi*, bởi tiếng *nôm*, do dân-chúng cấu-tạo, có xu-hướng đổi giọng *trầm* thành giọng *bồng*, như :

dĩ > *lấy, lậy* ; *lữ* > *lúa* ; *lãng* > *sóng* ; *nỗi* > *đói* ; *nhiểm* > *nhuộm* ;
ngoã > *ngói* ; *vũ* > *múa* ; *nhũ* > *vú* ; *mãn* > (mau) *mẩn* ; *ngưỡng*
 > *ngửng*, *ngằng*, *ngửa* ; *ngại* > *ngủi*, (hỏi) *ngủi* ; *nỗ* > *nỏ* ;
lũng > *sáng*...

— Cũng như bên tiếng Hán-Việt, tiếng *nôm* chuyển gốc tiếng hợp-khẩu của Hán-Việt ít theo luật *bồng* *trầm*.

xoản < *loản* ; *chọn* < *tuỳên* ; *ngói* < *ngoã* ; *lúa* < *hoà* ; *chuyển* < *chuyễn* ; (sao) *chồi* < *tuệ* ;

B.— Tiếng *nôm* *lôi*.

Nếu tiếng *đương-sự* là tiếng *nôm*, nên xét coi tiếng đó là một tiếng *trại* hay một tiếng *riu*, hoặc có thể đọc ra một tiếng khác hay có thể hợp tiếng *đôi* *lấp-láy*.

1.— Trừ một số ít phải biết đọc đúng giọng, vì không rõ căn-nguyên (1) và trừ những tiếng mượn gốc tiếng *Miền* hoặc tiếng *Thái* (2), mấy tiếng *nôm* đơn khi *trại* bên một tiếng khác cũng tùy theo tiếng *chánh*, hoặc *bồng* hoặc *trầm* mà viết *hỏi*, *ngũ* :

(1) Xin ghi một số tiếng thông-dụng mà không rõ căn-nguyên, hoặc không thể đọc *trại* hay *lấp-láy* với tiếng khác :

— *Hỏi* :

Bảy, buổi, biên, bướt, bông, cả, của (ai), *chảy, đề* (dặng), *kéo, đủ, khởi, nòi, phải, tháy*...

— *Ngã* :

Bổng (chức), *chuốt, gã, hầy, hơi, mât-mât, nửa, những*, (không) *nỡ, sẽ*...

(2) Những tiếng mượn gốc *Miền*

Theo ông H Maspéro, tiếng *Việt* mượn gốc tiếng *Môn-Miền* cũng theo luật thanh *trọc*, nghĩa là tùy âm khởi-dầu của tiếng mượn là *thanh* hay *trọc*, mà viết ra *hỏi* hoặc *ngã*. Mấy tiếng *Miền* đó thường viết có phụ-âm rốt là *l*, *h*, *r*, *s*, ở sau. Thí-dụ :

Môn-Miền
Thanh
pul-upas ; tha-pal ; la-pal...

Việt-Nam
Hỏi
bà (thuốc độc) ; *bảy* ; *bé*...

(Xem tiếp trang sau)

— Bổng.

hỏi chuyển ra sắc, và ngược lại :

bó ∞ vổ ; phản ∞ ván ; búa ∞ bữa ; hể ∞ hẻ ; há ∞ hả ; mắng (nghe) ∞ mắng (nghe) ; lỏm ∞ lóm ; chuyển ∞ chuyển ; mảnh ∞ miếng ∞ miềng ; lẫn ∞ lén ∞ lên ; lảng (lặng) ∞ lảng ; mún ∞ mún ; húng ∞ húng ; rải ∞ rưởi ; thề ∞ thễ ; côm-rôm ∞ cóm-róm ; mím ∞ mím ∞ mím ; mấm ∞ mấm ; lũng ∞ lảng (đá) ; nẻo ∞ lối ; thoảng ∞ thoảng...

— *hỏi chuyển ra hỏi :*

bồ ∞ mồ ; cỏi ∞ cỏi ; (khinh) dễ ∞ rẻ ; hể ∞ hở ∞ hả ; hử ∞ hử ; lỏn-vỏn ∞ lảng-vảng ; quên lũng ∞ quên lửng ; mệt lử ∞ mệt lả ; mũi (lòng) ∞ mũi ; nhĩ ∞ ri ∞ nhều ; đủ ∞ nhử ; phỏng ∞ bỏng ; nhòm ∞ nhòm ; nhỏ ∞ rỏ ; nhoẻn ∞ ngoẻn ; lờ ∞ ờ ; rử ∞ xử ; toả ∞ tủa ; tủa ∞ bữa ∞ bờ ; mở ∞ xỏ ∞ ngổ ; ngửi ∞ hử ; lẽ ∞ nhẽ ; bỗn-xẻn ∞ bỗn-xỉn ; biểu ∞ bảo ; chỉ e ∞ chỉ e ; chẻ ∞ xẻ ∞ xả ..

teh ; tuh ; tur...

choh ; chrah...

Trọc :

mus ; muh ; ..

roh ;

ruh...

dề ; đồ ; đòi...

xỏ ; chải...

Ngã

muối ; mũi (cái)...

rẻ ;

rỡ = dỡ (tháo ra)...

.

*
* *

Những tiếng mượn gốc Thái :

Hể tiếng Thái giọng *ngã* thì đối chiếu với tiếng Việt giọng *hỏi*, tiếng Thái giọng *huyền* thì tiếng Việt giọng *ngã*.

Thí-dụ :

Thái

h-yú

h-nô

phóng

rài

rù...

Việt

ở

nờ

phòng

rầy

lố

.

— *hỏi* chuyển ra *ngang* và ngược lại :

cản ∞ *can* ; *chăng* ∞ *chả* ∞ *chăng* ; *chừa* ∞ *chưa*...

không ∞ *khổng* ∞ *hồng* ; *khan* ∞ *khản* ; *quăng* ∞ *quảng* ; *chui* ∞ *nhủi* ; *dải* ∞ *đai* ; (ba) *chia* ∞ *chĩa* (chĩa) ∞ *nĩa* ; *mong-manh* ∞ *mông-manh*

.

— *Trăm*.

— *ngã* chuyển ra *nặng*, và ngược lại :

(thi) *đổ* ∞ *đậu* ; (hột) *đổ* ∞ *đậu* ; *chạm* ∞ *châm* ; *chấn* ∞ *trợn* ; *chối* ∞ *chọi* ; *sừa* ∞ *sừa* ; *giảm* ∞ *giạm* ; *bộ* ∞ *cổ* ; (già) *cơm* ∞ *còm* ; *bạm* (ăn) ∞ *bấm* ; *lần-lựa* ∞ *lần-lữa* ; *lười* ∞ *lợi* ; *phễn* ∞ *phện* ; *thấm* (sấm) ∞ *sấm* ; *sững* ∞ *sựng*. *khưng* ; *giữa* ∞ *trưa* ; *chữ* ∞ *trự* ; *cối* ∞ *cọi* ; *gần-gụi* ∞ *gần-gũi* ; *triu* ∞ *trịu*...

— *ngã* chuyển ra *ngã* :

bã ∞ *rã* ∞ *rũa* ∞ *vũa* ∞ *rũa* ; *bẽ* ∞ *bến* ∞ *bến-lến* ∞ *trên* ; *đổi* ∞ *cỡ* ; *nổi* ∞ *đổi* ; *chỡ* *dậy* ∞ *chổi* *dậy* ; *rầy* ∞ (ruồng) *rầy* ∞ (duồng) *dầy* ; *đổi* ∞ *rối* ; *càn* *dỡ* ∞ *càn* *rỡ* ; *dũi* ∞ *ũi* ∞ *để* *nhũi* ; *đĩa* ∞ *đĩa* ; *giểu* ∞ *riểu* ; *hăng* ∞ *hăng* ∞ *hãy* ; *sẽ* ∞ *khẽ* ; *lở* ∞ *rở* ; *luồng* ∞ *ruồng* ∞ *rông* ; *ngấm* ∞ *gấm* ; *ngũ* ∞ *ngỡ* ; *mòn* *lần* ∞ *nhần* ; *nhẽ* ∞ *lẽ* ; *lỡ* ∞ *nhỡ* ; (chia) *rẽ* ∞ *ghẽ* ∞ *tẽ*...

— *ngũ* chuyển ra *huyền*, và ngược lại.

dấu ∞ *dầu* ; *cũng* ∞ *cùng* ; *đũ* ∞ *đà* ; *rời* ∞ *rỏi* ; *lời* ∞ *lãi* ; *ngờ* ∞ *ngỡ* ; *nhằng* ∞ *nhặng* ; *thông* ∞ *thống* ; *mòm* ∞ *mỡm* ; *đầy* ∞ *dầy* ; *chinh* ∞ *chĩnh* ; *bổ* ∞ *bủ* ; *bãi* ∞ (chài) *bãi* ; *chĩa* ∞ *chĩa* (ra) ; *bãi-hãi* ∞ *bãi-hãi* ; *cỏi*, *cối* ∞ *cỏi* ; *giữa* ∞ *giỏi*...

.

— *Trừ* :

Có một số tiếng sau đây trại bèn tiếng khác mà không theo luật bằng trăm :

dấy (xe) ∞ *đầy* (xe) ; *gỗ* ∞ *khổ* ; *hỗm* ∞ (sâu) *hóm* ; *lỗm* ∞ *lóm* ; *phồng* ∞ *phồng* ; *lâu* ∞ (thuộc) *làu* ; (mệt) *lử* ∞ (đói) *luối* ; *ngỗ* ∞ *ngả* ; *trội* ∞ *trời* ; *rải* ∞ *vãi* ; *kẻ* ∞ *gã* ; *quăng* ∞ *khoảng* ; *mặn* ∞ *mản* ; *rõ* ∞ *tỏ* ..

2.— Tiếng riu.

Nếu ngờ về thình *hỏi* hay *ngã*, nên xem tiếng đó có phải là do hai tiếng đọc riu lại chẳng, thường là tiếng ấy, đó...

Thí-dụ :

chứng là *chưng* + *ấy* đọc riu
nằm là *nằm* + *ấy* đọc riu

ngũ là *người* + *ũy* đọc riu
hôm là *hôm* + *ũy* đọc riu

.

*
 **

3.— Hợp tiếng lắp-láy.

Gặp một tiếng nôm đơn, không rõ chắc thính hồi hay ngã, thì thử hợp một tiếng đôi lắp-láy để định đúng giọng.

Thí-dụ :

Trẻ nhỏ hỏi rủ vẽ ảnh chẳng được ngồi buồn ủ-rũ.

trẻ lắp-láy thành tiếng đôi : *trẻ-trung*

nhỏ » » » : *nhỏ-nhen, nhỏ-nhil, nhỏ-nhoi*

hỏi » » » : *hỏi-han*

rủ » » » : *rủ-ren, rủ-ré*

vẽ » » » : *vẽ-vời* ; chuyển bên tiếng *hoa* của Hán-Việt

ảnh tiếng Hán-Việt khởi-đầu bằng nguyên-âm.

chẳng chuyển bên tiếng *không*, viết không dấu

ủ lắp-láy thành tiếng đôi : *ủ-ê*

rũ » » » : *rũ-rươi*

Đề ý : Nhiều tiếng, tuy nghĩa, lắp-láy với một tiếng khác bực thính :

nhỏ cũng lắp-láy thành : *nhỏ-nhặt, nhỏ-nhe*

hắn lắp-láy thành : *hắn-hoi* mà cũng thường nói *hắn-hỏi*

kỹ lắp-láy thành : *kỹ-càng* mà cũng thường nói *kỹ-cang*

mỏi-mê cũng cho ra : *mỏi-mòn, mỏi-mệt...*

sửa-sang » » : *sửa-soạn*

rẻ-rúng » » : *rẻ-rẻ, rẻ-rỏi..*

đăng-đứng cũng nói ra *đăng-đăng.*

.

C.— Tiếng đôi.

Gặp tiếng nôm đôi, nên xét coi nó do hai tiếng có nghĩa riêng hợp lại hay do hai tiếng không có nghĩa, hoặc một tiếng có nghĩa hợp với một tiếng đệm không nghĩa.

a.— Tiếng đôi mà hai tiếng đều có nghĩa riêng không theo luật bổng-trầm ; mỗi tiếng giữ dấu-giọng riêng của nó.

Thí-dụ :

mồ-mả : cái *mồ* do chữ « *mộ* » là chỗ chôn người chết mà bằng mặt đất, và *mả* là núi đất cao niêm-phong cái *mồ*.

dở-lỡ : *dở-dang* + *lỡ-làng.*

đầy-đủ : *đầy-dẫy + trọn đủ.*

cú-rũ : *co cú + rũ-rượi*

rời-rảnh : *nhàn rỗi + rảnh-rang*

lú-lẩn : *lú-lấp + lẫn-lộn*

kiêng-cữ : *kiêng < kính + cữ < kỵ*

trồng-trỉa : *trồng-trặc + trỉa (: tĩa ra mà trồng)*

vĩ-vật : *vĩ do chữ thi là « đầu » suy-loại nơi th đòi ra v (như thi > vĩ ; tha > va) ; vật do chữ mặt là « cuối ». Tiếng mặt bị tiếng vật đầu đồng-hoá âm v. Nói chuyện có vĩ-vật là nói chuyện có « đầu đuôi » rành-rẽ.*

bãi-buôi : *do tiếng đái-bối chuyển ra ; bãi (< đái) bị đồng-hoá vào chữ b của bôi < bối ..*

b. — Tiếng đôi hợp với một tiếng đệm.

Trừ một số tiếng không theo lệ (xem tr. 146 : *ngoại trừ*), tiếng đôi với một tiếng đệm, giữ đúng luật bằng trắc theo thuận-thỉnh-âm : tiếng *dấu hỏi* hợp với một tiếng *dấu sắc*, không *dấu* hoặc *dấu hỏi* ; tiếng *dấu ngã* hợp với một tiếng *dấu huyền*, *dấu nặng* hoặc *dấu ngã*.

Thí-dụ :

— *Bằng.*

— *hỏi đi chung với sắc, và ngược lại :*

ngã-ngón ; thủng-thơm ; đỡ-dối ; mãi-miết ; kềm-cỏi ; hối-hả ; nhắc-nhở...

— *hỏi đi chung với ngang, và ngược lại :*

lẻ-loi ; viễn-vông ; vô-viu ; nghỉ-ngơi ; sỡn-sơ ; run-rầy ; hăm-hở ; vui-vẻ ; thông-thả ; vẻ-vang ; rảnh-rang ; bảnh-bao...

— *hỏi đi chung với hỏi :*

lỏng-lẻo ; mỏng-mảnh ; thỉnh-thoảng ; thỏ-thẻ ; thành-mảnh ; lửng-thửng ; đủng-dỉnh ; lửng-lẳng ; tử-mử ; xứng-vững ; chỏi-lỏi ..

— *Trâm.*

— *ngã đi chung với huyền, và ngược lại :*

sỗn-sàng ; kỹ-càng ; chũn-chỏi ; nã-nề ; trẽ-tràng ; vô-về ; dũ-dằng ; rầu-rĩ ; nòng-nã ; tằm-lũ ; lờ-lãi ; hào-hề...

— *ngã đi chung với nặng, và ngược lại :*

cãi-cọ ; gầy-gọn ; dữ-dội ; kéo-kẹt ; dễ-dặt ; gỡ-gạc ; lữ-lượt ; não-nuột ; lạt-lẻo ; dọ-dẫm ; cặn-kẽ ; vội-vũ ; đẹp-đẽ ; chấp-chững ;...

— **ngã đi chung với ngã :**

cãi-lầy ; lỏ-lã ; lũng-chững ; lữ-chã ; bã-rũ ; lẫm-dẫm ; mãi-mãi ; lỏ-chỏ ; lảng-nhảng...

Đề ý.— Trong lối trùng-điệp, vì thuận-thình-âm phải bỏ bớt một dấu-giọng, mấy tiếng mất dấu-giọng đó cũng là tiếng chánh biến trại, chớ chẳng phải tiếng đệm. Nó đồng nghĩa với tiếng chánh nên không theo luật bằng trầm.

Thí-dụ :

dê-dễ là dễ-dễ ; se-sẻ, khe-kẻ là sẽ-sẻ, khẻ-kẻ ; đa-dã là dã-dã ; đàng-dẵng là dằng-dẵng hoặc dẵng-dẵng...

Ngoài cách xét theo luật bằng trầm, nên đề ý đến nghĩa của tiếng. Có những tiếng, theo ông Phan-Văn-Hùm (xem tr. 149), đã tùy nghĩa mà được đánh dấu : nghĩa nhẹ, nhỏ hoặc ngắn thì viết dấu *hỏi* ; nghĩa nặng dài hoặc bền thì viết dấu *ngã*.

Như : heo *ưi* (*dữi*) viết dấu *ngã*, bởi phải dùng mõm mà xóc đầy lên, công việc thấy nặng bền.

Nước *mắm* « *xăng* » (dấu *hỏi*) là nước mắm hơi mặn, không dịu, mà nước *mắm* « *xăng* » (dấu *ngã*) là thứ thiệt mặn, *xăng-lẻ*...

* *

Tóm lại, ngoài một số tiếng ngoại-lệ, bởi chưa tìm ra nguồn-gốc, vả lại, bao giờ có lệ cũng có ngoại-lệ, muốn biết một tiếng phải viết dấu *hỏi* hay dấu *ngã*, phải xét coi nó là loại Hán-Việt hay nôm :

— Nếu là tiếng Hán-Việt, hễ khởi-đầu bằng *nguyên-âm* hoặc những *phụ-âm* Ch, Gi, Kb, Th, Ph, S, X (trừ mấy tiếng ngoại-lệ kể trên, xem tr. 160 và 161) thì viết dấu *hỏi* ; khởi-đầu bằng *hữu-âm* thì viết dấu *ngã*.

Về mấy loại phụ-âm khác của tiếng Hán-Việt, nếu vì thanh trọc hỗn-hợp, thì nên xét sự chuyển thanh của nó ; nếu cũng đọc ra thanh *sắc* thì viết dấu *hỏi*, ra thanh *nặng* thì viết dấu *ngã*. Đồng-thời, cũng coi nó chuyển ra tiếng nôm thế nào : nếu cho ra một tiếng nôm thanh *ngang* hoặc *sắc* là tiếng Hán-Việt đó ở thanh *hỏi* ; cho ra một tiếng nôm thanh *huyền* hoặc *nặng* là tiếng Hán-Việt đó ở thanh *ngã*.

— Nếu là tiếng nôm, coi nó là tiếng đơn hay tiếng đôi.

Về tiếng đơn coi nó có chuyển bên gốc Hán-Việt hoặc có thể biến trại ra tiếng nôm khác chẳng : hễ do gốc tiếng thanh *ngang*, *hỏi*, *sắc* thì

thì viết tiếng dấu *hỏi*; do gốc tiếng thính *huyền*, *nặng*, *ngã* thì tiếng đó dấu *ngã*. (Trừ một số ít tiếng, xem trang 167)

Về tiếng đôi, trừ loại tiếng đôi mà hai tiếng có nghĩa riêng và mấy tiếng ngoại-lệ kể trên, tiếng thuộc bậc *bồng* (dùng chung với một tiếng đệm thính *ngang*, thính *sắc*, hoặc *hỏi*), thì viết dấu *hỏi*; tiếng thuộc bậc *trầm* (dùng chung với một tiếng đệm thính *huyền*, thính *nặng*, hoặc *ngã*) thì viết dấu *ngã*.

Luật hỏi *ngã* được quy-định, sự chánh-tả sẽ được nhất-trí, thì sự lợi-ích của nó không nhỏ, bởi có thể vịn theo chánh-tả mà phân tìm tự-nguyên tiếng Việt.

III.— Sự lợi-ích của luật hỏi *ngã*.

Rõ được then-chốt của sự chuyển thính, chúng ta có thể, cùng với luật biến-âm, phân tìm nguồn-gốc tiếng Việt.

Như tự-điền Génibrel viết *giá cả* với dấu *ngã*; *Việt-Nam Tự-điền* viết dấu *hỏi*: (mà) *cả*, (mặc) *cả*. Hai tự-điền không nhất-trí với nhau thì chúng ta, kẻ học-sanh, phải xử-trí cách nào?

Kể theo « *lấp-láy* », *giá-cả* (theo Génibrel), thì không đúng theo luật *bồng* *trầm*; mà-*cả*, *mặc-cả* (theo *Việt-Nam Tự-điền*) cũng không đúng nữa. Tiếng *cả* đây chẳng phải là tiếng đệm. Và *giá-cả* (dấu *hỏi*) là tiếng đôi mà hai tiếng đều có chung một nghĩa và một gốc: tiếng *cả* là tiếng trại của tiếng *giá* và đồng nghĩa với tiếng *giá*.

Tiếng *Giá*, giọng Tàu phát-âm là *Ka*. Do tiếng *Ka*, ta được hai tiếng:

1.— *Cá* là đánh *giá* hoặc đổ *giá* một vật gì. Không thể nói trúng hẳn cái « *giá* » của một vật, hoặc kết-quả của một cuộc gì, ai đoán gần kết-quả của vật đổ cuộc đó là « *được cuộc* »; thành ra chơi đổ cuộc gì thì gọi là *cá*: *cá ngựa*, *cá mưa*...

2.— Và *Cả* do tiếng *Ka* (*giá*) chuyển thính, theo luật *bồng* *trầm*: *sắc* chuyển *ngang*, *ngang* chuyển *hỏi*, *Giá* ∞ *Ka* ∞ *Cả*. Vậy *Cả* phải viết dấu *hỏi* mới hợp-lý.

Đó là một thí-dụ trong muôn ngàn.

* *

Các tự-điền không nhất-trí.

Mỗi dấu *hỏi* hay *ngã* đã có lý-do nhất-định là theo tự-nguyên mà viết. Nhưng khờ một nỗi là các tự-điền viết không ăn rập nhau. Thử lấy thí-dụ về tiếng *Tiến*. *Tiến*, của bốn tự-điền thông-dụng nhất: tự-điền của Génibrel, *Hán-Việt Từ-điền* của Đào-Duy-Anh, *Việt-Nam Tự-điền* và tự-điền của G. Hue. Rồi vịn theo luật phiên-thiết của tự-điền Tàu làm tiêu-chuẩn để định thính *hỏi*, *ngã* mà biết tự-điền nào viết đúng.

<i>Phiên-thiết của Tự-diễn Tàu</i>	<i>Génibrel</i>	<i>Hán-Việt Tự-diễn</i>	<i>Việt-Nam Tự-diễn</i>	<i>G. Hue</i>	<i>Có lý hơn</i>
1 錢 <i>tập + diễn</i>	tiển	tiển	tiển	tiển	tiển
2 箭 <i>lữ + tiện</i>	tiền	tiển	tiển	tiền	tiển tiền
3 剪 <i>tức + thiên</i>	tiền	tiển	tiển	tiền	tiền
4 踐 <i>tập + diễn</i>	tiển (tiện)	tiển	tiển	tiển	tiển
5 跌 <i>tây + yền</i>	tiền	tiền		tiền	tiền
6 鉄 <i>tây + yền</i>		tiền		tiền	tiền
7 羨 <i>lợ + diện</i>	tiện	tiền		tiện	tiện
8 鮮 { <i>tức + yền</i> <i>tức + diễn</i>	tiền	tiền		tiền	tiền
9 羨 <i>tức + diễn</i>		tiền		tiền	tiền
10 鑿 <i>tức + diễn</i>	tiển	tiền		tiền	tiền
11 煎 { <i>lữ + tiên</i> <i>lữ + tiện</i>		tiển		tiền	tiền
12 鑿 <i>tức + diễn</i>		tiển		tiền	tiển, tiền
13 鑿 <i>tức + diễn</i>		tiển		tiền	tiền
14 儻 <i>tập + diễn</i>	tiền			tiển	tiển
15 儻 <i>tức + diễn</i>	tiển			tiển	tiền
16 跽 <i>tức + diễn</i>				tiền	tiền
17 設 <i>tức + diễn</i>	tiền			tiền	tiền
18 饑 <i>tức + diễn</i>				tiền	tiền
19 洗 { <i>tô + diễn</i> <i>tiền + thê</i>	tiền (tây)	tiền (lầy)	lầy	{ tiền tây (tê)	tiền tê, tây
20 笕 <i>tô + diễn</i>		tiền		tiền	tiền
21 錢 { <i>lạc + tiên</i> <i>tức + thiên</i> <i>tại diễn</i>	tiền	tiển(tiền)	tiền	tiền tiền	{ tiền tiền tiển
22 齔 <i>tức + thiên</i>	tiền			tiển	tiền
23 癩 <i>từ + diễn</i>					tiển

Theo đây, ta thấy các tự-diễn không viết một thể với nhau.

Nếu không nhờ phương-pháp phiên-thiết của tự-diễn Tàu làm tiêu-chuẩn thì không làm sao giải-quyết đê nhất-trí lối viết.

Xét mấy tiếng khác cũng gặp cảnh không nhất-trí của các tự-diễn kê trên. Không thể trưng ra hết, xin cử một số tiếng Hán-Việt thông-dụng viết không ăn rập nhau. (Chúng tôi không trưng phần tiếng nôm viết khác nhau, bởi tuy có truy-nguyên được, nhưng sự truy-nguyên chưa đủ uy-tin bằng luật phiên-thiết của tự-diễn Tàu).

<i>Génibrel</i>		<i>Hán-Việt</i> <i>Tự-diễn</i>	<i>Việt-Nam</i> <i>Tự-diễn</i>	<i>G. Hue</i>	<i>Phiên-thiết</i>	<i>Có</i> <i>lý hơn</i>
<i>bão</i>	抱	(hoài) bão	bão	bão	bạc + hao	bão
<i>bảo</i>	飽	bảo (mãn)	bảo	bảo	bác + xảo	bảo
(vận) <i>bỉ</i>	否	bỉ	bỉ	bỉ	bộ + hỉ	bỉ
<i>bĩnh</i> (quờn)	秉	bĩnh	bĩnh	bĩnh	binh + vĩnh	bĩnh
<i>bính</i> (: bánh)	餅	bính	bính	bính	bỉ + đĩnh	bính
<i>băng</i>	棒	bông (gậy)		băng	bộ + hạng (thượng-thỉnh)	băng
<i>cồn</i>	袞	cồn (áo)	cồn	cồn	cô + bồn	cồn
	滾	cồn (nước chảy mạnh)		cồn	cô + bồn	cồn
<i>cường</i>	強	cưỡng (đai con)		cường	cư + lưỡng	cường
<i>châm</i> (: rượu độc) (lầm)	𩚑	đam	chấm	trấm	trực + cảm	trấm, trấm
<i>diễn</i> (trường)	演	diễn		diễn	dĩ + thiên	diễn
<i>đãi</i>	逮	đãi (bò)		đãi	{ dò + tải { độ + nại	{ đãi { đại
(can) <i>dâm</i>	𩚑	đảm	đảm	đảm	đô + cảm	đảm
<i>đăn nhựt</i>	𩚑	đản	đản	đăn	đô + hạn	đạn (đăn)

(tiếp theo)

<i>Génibrel</i>		<i>Hán-Việt Tự-diễn</i>	<i>Việt-Nam Tự-diễn</i>	<i>G. Huc</i>	<i>Phiên-thiết</i>	<i>Có lý hơn</i>
<i>bất dũn</i>	但	đản		đản	{ đoạ + lẫn đồ + hạn	đản (dạn)
	蛋	bạch đản		đản	đồ + thán	dạn (dân)
<i>diễn (khí)</i>	電	điện	điện	điện	đệ + nghiêng	diễn
<i>diễn</i>	殄	diễn (hết)		diễn	đồ + diên	diễn
<i>đĩnh bạc</i>	銀	đĩnh	đĩnh	đĩnh	đồ + đỉnh	đĩnh
<i>đĩnh xuất</i>	挺	đĩnh đặc	đĩnh	đĩnh	đồ + đỉnh	đĩnh
	艇	đĩnh (: thuyền nhỏ)		đĩnh	đồ + đỉnh	đĩnh
<i>đĩnh</i>	挺	đĩnh (cành cây thẳng)		đĩnh	đồ + đỉnh	đĩnh
<i>đồ</i>	肚	đỗ (: bụng)		đỗ	đương + cô	đồ
<i>hản hữu</i>	罕	hản	hản	hản	hồ + hạn	hản hản
<i>(kiêu)-hãnh</i>	倅	hãnh	hãnh	hãnh	hồ + cánh	hãnh, hãnh
<i>kỹ-lưỡng</i>	伎	kỹ lưỡng	kỹ	kĩ	cự + kỹ	kỹ
<i>lỏa</i>	裸	lỏa (thân)	loã	loã	lỗ + quả	loã
<i>lỏa</i>	} 夥	loã (: đầu tròn nhỏ		loã	{ khô + quả hồ + hoả	khoả
<i>khỏa</i>				khỏa		
<i>lỏa</i>	} 夥	loã (nhiều)		loã	hồ + hoả	hoã (loã)
<i>hỏa</i>				hoả		
	脛	luyện (: miếng thịt)		luyện	lực + chuyển	luyện
<i>mãng bào</i>	} 蟒	mãng	mãng	mãng	{ mô + lãng	mãng
<i>mãng xà</i>		mãng		mãng		

(tiếp theo)

<i>Génibrel</i>		<i>Hán-Việt</i> <i>Từ-điền</i>	<i>Việt-Nam</i> <i>Từ-điền</i>	<i>G. Hue</i>	<i>Phiên-thiết</i>	<i>Có</i> <i>lý hơn</i>
<i>mãnh</i> (: <i>mạnh</i> <i>dữ</i>) 猛	mãnh	mãnh	mãnh	mãnh	mạc + cánh	mạnh, mãnh
(tầm) <i>nã</i> 拿	nã	nã	nã	nã	nữ + gia	na, nã
<i>nỗ</i> (lực) 努	nỗ	nỗ	nỗ	nỗ	nô + cồ	nỗ
<i>nỗ</i> (ná) 弩	nỗ	nỗ	nỗ	nỗ	nô + cồ	nỗ
<i>phấn</i> 粉	(phấn phấn)	phấn	phấn	phấn	phương + vấn	phấn
<i>phẫu</i> (: <i>cái</i> <i>vò</i>) 缶	phẫu	phẫu	phẫu	phẫu	phi + vấn phương + cửu	phần phửu, phẫu
<i>phẫu</i> (: <i>mò</i>) 𣎵	phẫu	giải phẫu	phẫu	phẫu	phở + hậu	phẫu, phẫu
<i>quĩ</i> 璣	quĩ (bóng mặt trời)			quĩ	cu + uỷ	quỷ
<i>quĩ</i> 軌	quĩ (dấu xe)			quĩ	cổ + uỷ	quỷ
<i>quĩ</i> 光	quĩ (gian)			quĩ	cồ + uỷ	quỷ
<i>quĩ</i> 𣎵	quĩ (cái hộp)			quĩ	cồ + uỷ	quỷ
<i>bịnh suyễn</i> 喘	suyễn	suyễn	suyễn	suyễn	ương + duyễn	xuyễn, (suyễn)
<i>sai suyễn</i> 𣎵		suyễn	suyễn	suyễn	xích + duyễn	xuyễn, (suyễn)
<i>tĩ</i> (chỉ) 姊	tỷ	tỉ	tỉ	tỉ	trương + kỷ	tỷ
<i>tĩ</i> (: <i>so-sánh</i>) 比	tỷ	tỉ	tỉ	tỉ	bồ + lý	bỉ, tỷ
<i>tĩ như</i> 譬	tỷ	tỉ	tỉ	tỉ	thất + chi	thi, tỷ
<i>tiễn</i> (: <i>tên</i>) 箭	tiễn	tiễn	tiễn	tiễn	tử + tiện	tiễn, tiền

(tiếp theo)

<i>Génibrel</i>	<i>Hán-Việt</i> <i>Từ-điền</i>	<i>Việt-Nam</i> <i>Tự-điền</i>	<i>G. Hue</i>	<i>Phiên-thiết</i>	<i>Có</i> <i>lý hơn</i>
<i>tiền</i> (: hời)	剪 tiền	tiền	tiền	tức + thiên	tiền
<i>tiểu</i>	彫 tiểu (trừ đẹp)	tiểu	tiểu	{ tử + tiểu tử + liễu	tiểu
<i>tĩnh</i> (: giếng)	井 tĩnh	tĩnh	tĩnh	tử + dĩnh	tĩnh
<i>tĩnh hạt</i> (T. tĩnh)	省 tĩnh	tĩnh	tĩnh	tức + tĩnh	tĩnh
<i>trữ</i> (: chứa)	貯 trữ	trữ	trữ	{ tranh + lữ triển + lữ trư + ngữ	trữ
<i>uẩn</i>	醞 uẩn	uẩn	uẩn	ư phần, thượng thính	uẩn
<i>ửu</i> (: tráng men)	沭 ửu		ửu	ư + củ	ửu

Mấy thí-dụ trên chứng tỏ rằng không có một tự-điền nào hoàn-toàn. Nếu chỉ học thuộc lòng mà viết thì sẽ không biết phải theo hẳn một bộ tự-điền nào. Vậy phải nhờ *luật thanh trắc định hời, ngũ đề nhất-tri* chánh-tả.

* *

Tóm lại, trong bốn phương-pháp chánh-tả, theo giọng đọc, theo phương pháp phân-biệt, theo sự quen dùng, và theo tự-nguyên, chúng ta thấy, với chữ quốc-ngữ được hệ-thống-hoá, chỉ có lối theo sự phát-âm đúng mà viết là rất dễ-dàng.

Nhưng chúng ta — người Việt phương Nam — vì không phát-âm được đúng, nên thường dùng lối phân-biệt rồi học thuộc lòng. Trí nhớ không bền, nên hay lảm-lẫn và viết sai chánh-tả.

Nay theo sự khảo-sát này, thì phương-pháp theo tự-nguyên rất đúng và hợp-lẽ. Nó giúp ta nhận-thức rõ-ràng sự chánh-tả mỗi tiếng, nếu biết được rõ nguồn-gốc. Và một khi nhận-định được thì không làm sao quên hoặc phân-vân trước sự không nhất-tri của các tự-điền.

Tuy nhiên, có nhiều tiếng không rõ được nguồn-gốc. Trên đây chúng tôi chỉ truy-nguyên tiếng Việt nơi gốc tiếng Hán-Việt.

Những tiếng do gốc các thứ tiếng khác, như *mắt* tương-đương với *mat* của Mon ; *mặt* với *mus mat* của Stieng ; *nước* (uống), *gạo*, *cháu* với *nak*, *cạo*, *cháu* của Mường ; *dâm*, *đắp* với *tâm*, *tấp* của Thái ; *dạ*, *mai* với *hara*, *mei* của Nhật... chúng tôi không đủ sức và thiếu tài-liệu khảo-cứu.

Chúng tôi không biết các thứ tiếng ấy, chớ đồng-bào trong nước chắc cũng có người biết rành mỗi một thứ tiếng, tiếng Tàu, tiếng Mường, tiếng đồng-bào Thượng, tiếng Miên, tiếng Lèo, tiếng Thái, tiếng Mã-Lai... nghĩa là tiếng của các dân-tộc đã sống chung-đụng với dân-tộc Việt-Nam. Nhiều người gom-góp lại, một Hội-học tập-trung các thứ tiếng, khảo-cứu truy-nguyên rồi theo luật ngôn-ngữ mà điền-chế tiếng Việt và nhất-trí chánh-tả.

Viết đúng mỗi chữ, thấu-hiểu rành-mạch nghĩa-lý và nguồn-gốc mỗi tiếng, ta mới thích tìm học tiếng mẹ-đẻ, trau-giỏi tiếng nói cho thêm tinh-vi, giàu-mạnh...

Việt-Nam độc-lập về chánh-trị, cũng độc-lập về ngôn-ngữ : Việt-ngữ được chánh-thức dùng làm học-thừa trong nền quốc-gia giáo-dục. Vậy chúng ta có bổn-phận trau-giỏi tiếng mẹ-đẻ cho xứng-đáng ngôn-ngữ một nước, có tự-nguyên nghĩa-lý xác-định, chánh-lả nhất-trí và hợp-lẽ.

Đó là nguyện-vọng thiết-tha chắc không riêng của kẻ soạn quyển sách mọn này mà chung của cả dân-tộc vậy.

II. — Phụ-Lục

Đánh dấu-giọng cho nhằm chỗ

Sự chánh-lẽ muốn cho hoàn-toàn và nhất-trí phải chủ-trọng đến cách đánh dấu-giọng cho nhằm chỗ. Đánh trúng chỗ dấu-giọng tiêu-biểu cho sự phát-âm đúng cách.

Các tự-điền không nhất-trí về chỗ đánh dấu-giọng, nhất là trên các tiếng *hợp-khẩu vận trơn* : khi thì đánh dấu-giọng trên *nguyên-âm*, khi thì đánh dấu-giọng trên *bán-âm*. Về các tiếng *hợp-khẩu vận cản* thì đều đánh dấu-giọng trên *nguyên-âm*.

Tự-điền Génibrel lộn-xộn nhất, đánh dấu-giọng trên bán-âm và nguyên-âm không nhất-định :

chóa, dọa, dóa, hòa, khỏe, lóa, lọa...
choè, hoè, thoả, loè, oà, xoè...
húy, ngụy, lụy, nhụy, sụy, thủy, ủy...
huế, quế, tuế, xuề, qui, thuở...

.

Việt-Nam Tự-điền thì đánh dấu-giọng trên bán-âm, trừ các vận : *uê, uơ, quy*. Như :

chòe, dọa, dóa, hòa, khỏe, lóa, lọa...
chùy, hùy, lụy, ngụy, sụy, ủy...
huế, quế, tuế, qui, thuở...

.

Tự-điền *Gustave Hue* thì đánh dấu-giọng trên nguyên-âm tất cả. Chỉ với vận *uy*, có lẽ vì chữ *y* chùn dài choán chỗ, nên đánh dấu *nặng* dưới chữ *u* mà không dưới chữ *y*. Như :

choá, đoá, đoạ, hoá, huế, thuở...
 huỷ, nguy, suỷ, tuỷ, thuỷ, truy, uỷ...
 nhụy, ngụy, tụy, thụy, trụy...

Hai bán-âm *o* và *u* trong tiếng hợp-khẩu chỉ đóng vai âm-kép, bởi âm-lượng của bán-âm không đủ rõ như của nguyên-âm: vì vậy bán-âm không mang dấu-giọng.

Theo ông Léopold Cadière, — và ông Gustave Hué cũng đồng ý — nên đánh dấu-giọng trên nguyên-âm chánh được *gắn*, chớ chẳng phải trên bán-âm *o* hoặc *u* trong loại tiếng hợp-khẩu.

Trong bài tựa quyền tự-diễn, ông Gustave Hué có thanh-minh rõ, vì nhà in không có chữ *y* (dấu *nặng* dưới chữ *y*), nên mới đánh dấu *nặng* dưới chữ *u*.

Nguyên-tắc.—

Nguyên-tắc căn-bản là phần-âm nào được *gắn* thì mang dấu-giọng.

Vậy những âm nào được *gắn*?

1.— Các nguyên-âm đứng một mình thành một giọng (vận trơn và vận cản) thì mang dấu-giọng:

a, e, ê, i, y, o, ó, ơ, u, ư (vận trơn và vận cản)

ă, ắ (chỉ ở vận cản thôi).

2.— Trong vận cản, nguyên-âm đứng kế trước phụ-âm mang dấu-giọng. *hường, liền, quyền, quýt, khuyến, hoàn, thoát...*

3.— Trong vận trơn nhị-trùng-âm, phần-âm nào mang dấu-chữ thì mang dấu-giọng:

ây, âu, êu, ôi, oi, ơu, ưa, ui, ưư.

oă, uă, ơă, ươ.

4.— Trong nhị-trùng-âm không có phần-âm mang dấu-chữ, phần-âm nào được *gắn* thì mang dấu-giọng:

a được *gắn* trong vận : *ai, ay, ao, au*

e được *gắn* trong tất cả âm-kép : *eo, oe, ue*

i được *gắn* trong vận : *ia, iu*

y được *gắn* trong vận : *uy*

o được *gắn* trong vận : *oi*

u được *gắn* trong vận : *ua, ui*

5.— Trong vận trơn tam-trùng-âm không có phần-âm mang dấu-chữ hoặc có hai phần-âm mang dấu chữ thì phần-âm ở *giữa* mang dấu-giọng:

*oai, oay, uai, ueo, uya, ươ*i*, ươu...*

Theo đây, chúng ta thấy, trong các tiếng hợp-khẩu, dầu vận tron hay vận căn, bán-âm không bao giờ mang dấu-giọng, chỉ có nguyên-âm mang dấu-giọng thôi.

Xưa nay quen đánh dấu-giọng trên bán-âm :

hỏa, khỏe, thủy...

Vậy muốn cho nhất-tri và hợp-lẽ, nên đánh dấu-giọng trên tất cả nguyên-âm của các tiếng hợp-khẩu vận tron và vận căn, bán-âm không mang dấu-giọng :

hoả, khoẻ, quở, thủy, huế, tuệ, tuy, thuở...

hoàn, hoễn, huyền, thuyết...

DANH-TỪ NGŨ-HỌC

âm của = palatale
âm cuối = finale
âm đầu, âm khởi-dầu = initiale
âm đục = consonne sonore
âm-giai = game
âm màng-cửa = gutturale ou vélaire
âm môi = consonne labiale
âm nướu = consonne dentale ou alvéolaire
âm rớt = terminale
âm-thê = phonème
âm trong = consonne sourde
bán-âm = semi-voyelle
biến âm = changement, altération phonétique
biến thanh = altération de ton
biến trại = altération phonétique
bồng = ton haut
cách phát-âm = manière d'articuler
cửa = palais, voûte palatine
cửa cứng = palais dur
cửa mềm = palais mou
cứng = (prononciation) sourde
chánh-xỉ-âm = chuintante
chỗ phát-âm = point d'articulation
chuyển-âm = changement spontané par mutation
di-âm = changement progressif par tendance

dịu giọng = amuïssement
diễn-chế = codifier
diệp-âm = reduplication de l'initiale
diệp-vận = reduplication de la désinence
đối chiếu = correspondance, correspondant
đồng-hoá = assimilation
gạch-nối = trait d'union
gần = accentué
hầu-âm = aspirée
hầu-khẩu hở = glotte ouverte
hầu-khẩu kín = glotte fermée
hệ-thống = système
hợp-khẩu = mot prononcé avec la semi-voyelle labiale
hữu-âm = sonantes
khai-khẩu = mot prononcé sans semi-voyelle labiale
khinh-thần-âm = labiales spirantes
lưu-âm = liquides
nguyên-âm = voyelle
nguyên-âm dài = voyelle longue
nguyên-âm gắt, ngắn = voyelle brève
nguyên-âm giữa = voyelle médiale
nguyên-âm hẹp = voyelle étroite
nguyên-âm hở, rộng = voyelle ouverte
nguyên-âm khép, trung = voyelle fermée

<i>nguyên-âm sau</i> = voyelle postérieure ou vélaire	<i>thanh</i> = sourd, haut
<i>nguyên-âm trước</i> = voyelle antérieure ou palatale	<i>thần-âm-hoá</i> = labialisation
<i>nha-âm</i> = gutturale	<i>thêm phần-âm</i> = addition
<i>nha-âm-hoá</i> = gutturalisation	<i>thiệt-dầu-âm</i> = dentales
vélarisation	<i>thiệt-dầu-âm-hoá</i> = dentalisation
<i>nhập-âm</i> = occlusives finales	<i>thiệt-thượng-âm</i> = palatales
<i>nhị-trùng-âm</i> = diphtongue	<i>thiệt-thượng-âm-hoá</i> = palatalisation
<i>phương-pháp phân-biệt</i> = méthode de différenciation	<i>thinh</i> = ton
<i>phụ-âm</i> = consonne	<i>thuận-thinh-âm</i> = euphonie, par euphonie
<i>riú</i> = contraction	<i>thúc vắn</i> = par contraction
<i>rót phần-âm</i> = par chute	<i>thử-âm, thử-thanh-âm</i> = sourde aspirée
<i>sát-âm</i> = constrictives ; spirantes ou fricatives	<i>trầm</i> = ton bas
<i>suy-loại</i> = par analogie	<i>trọc</i> = sonore, bas
<i>tam-trùng-âm</i> = triphthongue	<i>trong</i> = (prononciation) sonore
<i>tánh-cách phát âm</i> = qualité articulaire	<i>trọng-thần-âm</i> = labiales occlusives
<i>tắc-âm</i> = occlusives	<i>vận</i> = rime, finale
<i>tiếng đôi</i> = mot double	<i>vận căn</i> = finale à voyelle entravée
<i>tiếng đơn</i> = mot simple	<i>vận căn của</i> = finale palatale
<i>tiếng-ghép</i> = mot composé par alliance de mot	<i>vận căn miệng-của</i> = finale gutturale, vélaire
<i>tiếng-kép</i> = mot composé	<i>vận căn môi</i> = finale labiale
<i>tiếng lặp-láy</i> = mot composé par redoublement	<i>vận căn nờu</i> = finale dentale, alvéolaire
<i>ly-âm</i> = nasales	<i>vận trơn</i> = finale à voyelle libre

MỤC - LỤC

	TRANG
Tham-khảo	6
Dấu riêng	8
Tựa	9
Lời nói đầu	13
Dẫn	17
I. Nguồn-gốc tiếng Việt	17
II. Hệ-thống tiếng Việt	23
A. Nguyên-âm và oận	24
1. Nguyên-âm	
2. Vận	26
B. Phụ-âm	28
C. Thinh	32
Phần thứ nhất : Lỗi về âm khởi-dầu	33
I. các tiếng hợp-khẩu	33
II. âm s và x	34
A. âm s	34
B. âm x	35
III. âm gi và d	36
A. âm d	
B. âm gi	39
IV. âm ch, tr	44

Phần thứ hai :

I. Chương nhất : vận tiếng Hán-Việt và tiếng nôm	47
1. Vận ai, ay, ao, au, ưu, uou	49
2. Vận ăng, ắc, ăn, ắt	55
3. Vận ăm, ăp, âm, ập	61
4. Vận iêm, iếp, iêu, im, ip, iu	67
5. Vận ân, âp, ăng, ắc	71
6. Vận iên, iết, iêng, iêc	75
7. Vận inh, ich, in, it	79
8. Vận ung, uc, uông, uộc, un, ur, uôn, uôt	85
9. Vận ưng, ưc, ương, ươc, urn, urt, uơn, urot	101
10. Vận ang, ac, an, at	107
11. Vận ui, uôi, ong, oc, ông, ôc	115
12. Vận en, eng, ot, ec, ên, ênh, êng, êc, êch. êt, uri, uoi	117
II. Chương nhì : Lỗi về vận	131

Phần thứ ba :

I. Luật biến thanh	131
1. Chương nhất : tiếng Hán-Việt với luật thanh-trọc	131
A. Nhận-xét	134
B. Luật thanh-trọc	134
a. âm khởi-dầu	136
b. thanh	139
c. phương-pháp phiên-thiết	
II. Chương nhì : tiếng nôm và luật bằng trầm	145
A. Nhận-xét	
B. Luật bằng trầm	146
a. thanh với luật chuyển thanh	147
b. cách hợp tiếng với luật thuận-thanh-âm	151
III. Chương ba : Luật hỏi ngã	159
1. Tiếng Hán-Việt	
a. âm	
b. thanh	164

II. <i>Tiếng nôm</i>	165
a. tiếng nôm gốc Hán-Việt	
b. tiếng nôm lối	168
c. tiếng đôi	171
III. <i>Sự lợi-ích của luật hỏi ngã</i>	174
<i>các tự-điền không nhất-trí</i>	
II. Phụ-lục : Đánh dấu-giọng cho nhằm chỗ	181
Danh-từ ngữ-học	185
Mục-lục	167